



**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM**

Số: 291 /LĐCP

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

**THƯ CHÚC MỪNG  
Công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê Việt Nam**

Nhân dịp ngày Thống kê thế giới, thay mặt Chính phủ, tôi thân ái gửi tới toàn thể các thể hệ lãnh đạo, công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê Việt Nam lời thăm hỏi thân thiết và lời chúc tốt đẹp nhất.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ghi nhận và đánh giá cao những đóng góp quan trọng của ngành Thống kê đối với công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Ngành Thống kê đã nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn thử thách, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, nhất là cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin thống kê kinh tế - xã hội phục vụ Đảng và Nhà nước, các cấp, các ngành, trong đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng chính sách và quản lý, chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương, góp phần quan trọng xây dựng Chính phủ liên chính, hành động và phục vụ người dân và doanh nghiệp. Ngành Thống kê đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê của người dân và áp dụng nhiều chuẩn mực thống kê quốc tế; đặc biệt các đồng chí đã thực hiện tốt nhiệm vụ của năm Chủ tịch ASEAN về thống kê.

Nhiệm vụ của ngành Thống kê trong thời gian tới là hết sức nặng nề, tôi mong muốn và tin tưởng rằng, với bề dày kinh nghiệm, truyền thống tốt đẹp và những kết quả đã đạt được, tập thể lãnh đạo, công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê luôn chung sức, đồng lòng, không ngừng đổi mới sáng tạo, nỗ lực phấn đấu, khắc phục khó khăn, đổi mới phương pháp, cách làm theo hướng phù hợp với chuẩn mực quốc tế và đặc thù của Việt Nam; đi đầu trong ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao đạo đức nghề nghiệp và trình độ chuyên môn, nhất là trong thu thập, tổng hợp, biên soạn và phổ biến thông tin thống kê với chất lượng ngày càng cao, bảo đảm nguyên tắc trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời và minh bạch, phục vụ tốt hơn sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và quản lý của Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân và toàn xã hội theo tinh thần ngày Thống kê thế giới “Dữ liệu tốt hơn, cuộc sống tốt hơn”, không ngừng nâng cao vị thế Thống kê Việt Nam trong khu vực và quốc tế.

Tôi xin chúc ngành Thống kê Việt Nam không ngừng phát triển và chúc tập thể lãnh đạo cùng toàn thể công chức, viên chức, người lao động ngành Thống kê sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Thân ái,

**Nguyễn Xuân Phúc**

# TRIỂN KHAI ĐIỀU TRA THÍ ĐIỂM TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

Để thực hiện thành công Tổng điều tra kinh tế năm 2021, bắt đầu từ ngày 05/10/2020, Tổng cục Thống kê triển khai tập huấn và điều tra thí điểm tại một số địa phương.

Tại Hà Nội, thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021, ngày 5/10/2020, đoàn công tác của Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Cục Thống kê Hà Nội tổ chức Hội nghị tập huấn điều tra thí điểm Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK chủ trì Hội nghị.

Tại Hội nghị, đại diện TCTK đã trình bày một số nội dung: Phương án điều tra thí điểm TĐT kinh tế năm 2021; Phiếu doanh nghiệp, cá thể, tôn giáo; trang web tác nghiệp điều hành; phần mềm thu thập thông tin doanh nghiệp, cá thể, tôn giáo...

Phát biểu chỉ đạo Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, đây là cuộc Tổng điều tra khó, phức tạp và có nhiều thay đổi so với các lần Tổng điều tra trước, vì vậy, cần tập trung vào một số nội dung sau:

*Thứ nhất*, Đoàn công tác và Cục Thống kê bám sát hướng dẫn, quy định trong phương án hướng dẫn, phân công công việc cụ thể cho từng nhóm phụ trách theo loại đơn vị điều tra (doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, cá thể, tôn giáo) để tiến hành thu thập thông tin



tại cơ sở. *Thứ hai*, các thành viên trong Đoàn công tác trao đổi kỹ các nội dung nghiệp vụ, làm rõ các nội dung nghiệp vụ, làm rõ đơn vị điều tra, đối tượng điều tra đối với từng lĩnh vực để điều tra viên xác định đúng đơn vị, đối tượng thu thập thông tin. *Thứ ba*, các thành viên phụ trách công nghệ thông tin hướng dẫn chi tiết các bước trong việc quản lý luồng thông tin, phân quyền, giám sát, kiểm soát và các phần mềm áp dụng trong thu thập thông tin. *Thứ tư*, các điều tra viên nghiên cứu kỹ tài liệu, xác định đơn vị, đối tượng điều tra, hướng dẫn đơn vị điều tra cung cấp thông tin qua Web Form theo đúng nội dung yêu cầu. Đồng thời, hàng ngày ghi chép đầy đủ các nội dung vướng mắc phát sinh trong quá trình thu thập thông tin tại cơ sở vào mẫu "Nhật ký thu thập thông tin tại cơ sở" theo mẫu biểu quy định. *Thứ năm*, Đoàn công tác và Cục Thống kê hoàn thành đầy đủ các nội dung yêu cầu của Phương án thí điểm và báo cáo kết quả điều tra thí điểm về Tổng cục Thống kê theo đúng thời gian quy định.

Tại Bắc Ninh, ngày 7/10/2020, Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức Hội nghị tập huấn

nghiệp vụ điều tra thí điểm Tổng điều tra kinh tế - Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 khởi hành chính, sự nghiệp. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội nghị.

Nội dung Hội nghị tập huấn tại Bắc Ninh tập trung vào một số nội dung chủ yếu: Nội dung phương án điều tra các đơn vị hành chính; nội dung khai phiếu và phần mềm cung cấp thông tin của đơn vị hành chính (do đại diện Bộ Nội vụ trình bày); nội dung phương án điều tra các đơn vị sự nghiệp (bao gồm quy trình rà soát, phối hợp với Bộ Nội vụ), nội dung khai phiếu và phần mềm cung cấp thông tin của đơn vị sự nghiệp (do đại diện của Tổng cục Thống kê trình bày).

Phát biểu tại Hội nghị tập huấn, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nêu rõ, Tổng điều tra Kinh tế do Tổng cục Thống kê chủ trì lần này có nhiều điểm mới so với các lần trước, đó là: *Thứ nhất*, trong các lần Tổng điều tra trước, các đơn vị Hành chính và các đơn vị Sự nghiệp đều do Tổng cục Thống kê chủ trì tiến hành thu thập thông tin. Trong cuộc Tổng điều tra lần này, các đơn vị Hành chính do Bộ Nội vụ chủ trì tiến hành, các đơn vị Sự nghiệp do



Tổng cục Thống kê chủ trì tiến hành (có phương án riêng và cách thức triển khai riêng). *Thứ hai*, thông tin thu thập các đơn vị Hành chính của Bộ Nội vụ nhằm phục vụ các nội dung thống kê quản lý ngành lĩnh vực của Bộ Nội vụ. Thông tin thu thập của Tổng cục Thống kê nhằm đáp ứng yêu cầu Tài khoản quốc gia và thông tin về sản phẩm trên địa bàn. *Thứ ba*, điều tra bằng Phiếu trực tuyến (Web Form).

Do đây là Tổng điều tra khó, phức tạp và có nhiều thay đổi trong việc chủ trì thực hiện điều tra các đơn vị Hành chính và đơn vị Sự nghiệp so với các lần Tổng điều tra trước, vì vậy để đảm bảo tính hiệu quả, khả thi và nâng cao chất lượng số liệu trong quá trình thu thập thông tin, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho rằng công tác phối hợp giữa hai cơ quan phải được đặc biệt coi trọng và đây là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới. Bà cũng yêu cầu Hội nghị tập trung trao đổi kỹ các nội dung nghiệp vụ, làm rõ đơn vị điều tra, đối tượng điều tra đối với từng lĩnh vực, có sự phối hợp, phân công cụ thể đối với từng nhóm công tác của hai cơ quan...

**Tại Phú Yên**, bắt đầu từ ngày 05/10/2020, Đoàn công tác liên vụ Tổng cục Thống kê do Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Phạm Quang Vinh làm trưởng đoàn trực tiếp chỉ đạo, giám sát công tác tập huấn và điều tra thí điểm tại địa bàn. Phát biểu tại Hội nghị tập huấn, Ông Phạm Quang Vinh nhấn mạnh: Tổng điều tra Kinh tế lần này có nhiều điểm mới, khó và phức tạp so với các lần trước, đặc biệt là việc triển khai phiếu trực tuyến webform và CAPI vào thu thập thông tin... do vậy, đoàn công tác và Cục Thống kê Phú Yên phải bám sát hướng dẫn, quy định trong phương án, phân công công việc cụ thể cho từng nhóm phụ trách theo

loại đơn vị điều tra (doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, cá thể, tôn giáo), từ đó có những đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy trình, các bảng hỏi, phần mềm... Các điều tra viên cần ghi chép các nội dung vướng mắc phát sinh trong quá trình thu thập thông tin tại cơ sở...

Theo kế hoạch, Điều tra thí điểm (TĐTKT) tại Phú Yên sẽ thực hiện với 92 doanh nghiệp, 104 đơn vị sự nghiệp công lập, 2 hiệp hội, 2 đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, 4 cơ sở công giáo (thuộc 3 địa bàn gồm TP. Tuy Hòa, huyện Phú Hòa và Tây Hòa) và trên 1000 cơ sở cá thể tại 2 Phường 8 và xã An Phú (TP. Tuy Hòa).

**Tại Tiền Giang**, cùng thời điểm trên (5/10/2020), đoàn công tác liên vụ do Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến làm trưởng đoàn trực tiếp giám sát, chỉ đạo công tác tập huấn và tiến hành Điều tra thí điểm TĐTKT. Tiền Giang đặt kế hoạch điều tra 82 doanh nghiệp; 110 đơn vị sự nghiệp, 10 cơ sở công giáo và gần 1700 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Ghi nhận tại Tiền Giang cho thấy, phần lớn doanh nghiệp có tinh thần hợp tác tốt, trong quá trình triển khai, phần mềm điều tra trực tuyến có bộ lọc một số hạn chế như không nhập được mật khẩu truy cập, không đánh được mã sản phẩm, một số điều tra viên còn lúng túng trong thao tác... Tuy nhiên, nhóm phụ trách công nghệ thông tin của Đoàn công tác Trung ương đã kịp thời hỗ trợ và xử lý các tình huống phát sinh.

Kết thúc điều tra thí điểm tại các địa phương, các đơn vị chủ trì và phối hợp của Tổng cục Thống kê sẽ tổ chức tổng kết và chia sẻ các kết quả sau cuộc điều tra thí điểm để hoàn thiện phương án điều tra chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2021./.

**P.V (tổng hợp)**

## HỘI THẢO QUY CHẾ LÀM VIỆC CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**S**áng ngày 01/10/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo Quy chế làm việc của Tổng cục Thống kê. Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; Lãnh đạo cục, phòng tại 63 điểm cầu trực tuyến của Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tại Hội thảo, đại diện TCTK đã trình bày Dự thảo Quy chế làm việc của TCTK. Kết cấu Dự thảo Quy chế làm việc của TCTK gồm 10 chương và 48 điều, tăng 3 chương và 12 điều so với Quy chế hiện hành.

Quy chế được xây dựng với mục đích: Phù hợp với Quyết định số 10/2020 ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; Phù hợp với các quy định hiện hành, điều kiện và tình hình triển khai các nhiệm vụ, công việc của Ngành, phát triển của CNTT; Bổ sung các vấn đề phát sinh, hạn chế các vướng mắc mà Quy chế hiện hành chưa đề cập trong quá trình triển khai; Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị; Cụ thể hóa quy trình giải quyết các công việc, đảm bảo mọi người khi làm việc sẽ dễ tuân thủ; Phân định rõ trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của các đối tượng khác nhau; Phân định rõ mối quan hệ công tác giữa các đơn vị trong Tổng cục,

cũng như các đơn vị hành chính với nhau, đơn vị hành chính với đơn vị sự nghiệp, các đơn vị với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc TW...

Hội thảo cũng dành thời gian để các đại biểu tham dự đóng góp ý kiến về các vấn đề có liên quan đến Dự thảo Quy chế làm việc của TCTK.

Liên quan đến các vấn đề quy chế làm việc của TCTK, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến đề nghị cần làm rõ một số nội dung: Quy chế dân chủ của TCTK; áp dụng mềm dẻo, linh hoạt trong các quy định, quy chế; phân cấp, rà soát các văn bản phân cấp tránh bị chồng chéo, phân cấp không đúng theo quy định; quy định rõ thời gian báo cáo cho các cấp lãnh đạo...

Đồng quan điểm với Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh đánh giá cao Dự thảo Quy chế làm việc của TCTK khá chi tiết và cụ thể. Ông cho rằng cần tập trung vào một số điểm như: Thẩm quyền của một số lãnh đạo các đơn vị nghiệp vụ thuộc TCTK; việc ủy quyền của các cấp phó...

Kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao dự thảo Quy chế làm việc của TCTK, đồng thời đề nghị đơn vị chủ trì tiếp tục phổ biến rộng rãi Dự thảo Quy chế đến các công chức, viên chức toàn Ngành cũng như đưa vào các chuyên đề thảo luận trong các đơn vị thuộc TCTK; xây dựng kế hoạch làm việc cụ thể với các đơn vị có liên quan; các Cục Thống kê rà soát lại quy chế của đơn vị tìm ra những nội dung trái với quy chế hiện hành; các đơn vị tiếp tục góp ý, rà soát lại việc phân quyền... nhằm xây dựng văn hóa làm việc của TCTK đúng quy định, quy chế và phù hợp với tình hình mới./

**P.V**

## **HỌP BÁO TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2020**



**S**áng ngày 6/10/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội báo tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2020. Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK tham dự và chủ trì buổi hội báo. Tham dự buổi hội báo có bà Valen-ti-na Ba-cu-si, Phó Giám đốc Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK và một số cơ quan thông tấn báo chí.

Phát biểu tại buổi hội báo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, thông tin về lao động việc làm phục vụ đánh giá biến động của thị trường lao động, xây dựng và hoạch định các chính sách sử dụng và phát triển hợp lý nguồn nhân lực, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình việc làm, thu nhập của người lao động và tình hình phát triển sản xuất kinh doanh, thì các thông tin về lao động, việc làm là các bằng chứng quan trọng để điều hành, thực hiện khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế. Do đó, để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin, TCTK đã có những đánh giá chung và cung cấp bổ sung các thông tin đánh giá chi tiết về tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm tại Việt Nam trong thời gian qua.

Tại buổi hội báo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đã công bố các thông tin chủ yếu về

lao động và tác động của dịch bệnh Covid-19 đến lao động, việc làm. Theo đó, tính đến tháng 9 năm 2020, cả nước có 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19, bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập...

Cũng tại buổi hội báo, TCTK đã công bố Báo cáo tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2020, theo đó trong quý III năm 2020, tình hình lao động, việc làm và thu nhập của người lao động đã được cải thiện so với quý II/2020, tuy nhiên các chỉ số về lao động, việc làm và thu nhập của người lao động vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Phát biểu tại buổi hội báo, Bà Valen-ti-na Ba-cu-si, Phó Giám đốc Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam đánh giá cao nỗ lực và sự nghiêm túc của TCTK trong việc tiến hành điều tra, thống kê và đã đưa ra những nhận định sát với tình hình lao động việc làm tại Việt Nam trước những tác động của đại dịch Covid-19 thời gian qua.

Tại buổi Hội báo, TCTK cũng dành nhiều thời gian trả lời thỏa đáng thắc mắc của các cơ quan truyền thông về các nội dung liên quan đến tình hình lao động việc làm 9 tháng qua, đồng thời cũng đưa ra các giải pháp, đề xuất, khuyến nghị tập trung thực hiện nhằm cải thiện tình hình lao động việc làm thời gian tới./

**T.H**



## HỘI THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

**S**áng ngày 09/10/2020 tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo về việc sửa đổi, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê Quốc gia. Tham dự và chủ trì Hội thảo có Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương; đại diện một số Bộ, ngành liên quan; lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc cơ quan TCTK.

Trước đó, trong tháng 03/2020, Tổng cục Thống kê đã có buổi Hội thảo cùng với các Bộ, ngành liên quan về chủ trương xây dựng, xin ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê Quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13. Từ đó đến nay, Tổng cục Thống kê đã tiếp nhận, tổng hợp và giải trình ý kiến đóng góp của các bộ ngành và đơn vị

liên quan đến Danh mục Chỉ tiêu thống kê quốc gia sửa đổi, bổ sung và trình Bộ Tư pháp thẩm định.

Tại Hội thảo, Tổng cục Thống kê đã xin ý kiến về một số chỉ tiêu được đề xuất bởi các Bộ tham gia Hội thảo và đơn vị thuộc TCTK. Cụ thể: Xin ý kiến Bộ Thông tin và Truyền thông sửa tên 1 chỉ tiêu, bổ sung 16 chỉ tiêu; Bộ Xây dựng bổ 1 chỉ tiêu, bổ sung 5 chỉ tiêu; Bộ Khoa học và Công nghệ bổ 1 chỉ tiêu; Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung 2 chỉ tiêu, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (TCTK) 1 chỉ tiêu... Các đại biểu đã thẳng thắn đề xuất ý kiến, giải trình về việc bổ, sửa đổi, bổ sung các danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia và rà soát để phân cấp các chỉ tiêu trong chỉ tiêu thống kê ngành và chỉ tiêu

thống kê quốc gia, thống nhất sử dụng từ ngữ...

Kết thúc Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương yêu cầu các đại biểu chốt danh mục nội dung và sớm có dự thảo giải trình cho ý kiến. Tổng cục trưởng yêu cầu đơn vị chủ trì của TCTK cần sớm xây dựng và gửi mẫu giải trình để các Bộ thống nhất hình thức và thể hiện các nội dung giải trình, về khái niệm, phương pháp thực hiện chỉ tiêu; đồng thời gửi cho các Vụ thuộc TCTK để các đơn vị theo dõi. Tổng cục trưởng cũng đề nghị các đơn vị đầu mối phụ trách thuộc cơ quan TCTK cùng các Bộ có ý kiến thay đổi cần thảo luận thêm để đi đến phương án giải quyết thống nhất và trao đổi công việc cụ thể bằng văn bản./. **PV**

**C**hiều ngày 13/10/2020, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội thảo sửa đổi Quyết định ban hành Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Trung Tiến chủ trì Hội thảo. Tham dự Hội thảo có các thành viên Tổ biên tập sửa đổi Quyết định ban hành Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam; đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục và đại diện các bộ, ngành Trung ương.

Ngày 17/5/2011 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg về Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam (VCITS 2011). Trong những năm qua, VCITS 2011 đã phát huy tốt vai trò trong công tác quản lý, xây dựng kế hoạch và thống kê. Tuy nhiên, xuất phát từ tình hình trong nước, quốc tế và yêu cầu về mặt pháp lý theo Luật thống kê 2015, VCITS cần thiết được sửa đổi, ban hành phù hợp với điều kiện thực tế,

## HỘI THẢO SỬA ĐỔI QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH DANH MỤC DỊCH VỤ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

để đáp ứng ngày càng cao nhu cầu về thông tin thống kê phục vụ cho quá trình đàm phán, hội nhập, theo đó, công tác thống kê xuất nhập khẩu dịch vụ cần phải được nâng cao, đảm bảo tính so sánh và các chuẩn mực quốc tế.

Trước yêu cầu đó, từ năm 2019 đến nay, Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đã tiến hành nghiên cứu, sửa đổi Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thay thế VCITS 2011 theo hướng bổ sung, chi tiết thêm và sắp xếp lại một số nhóm dịch vụ; đồng thời kế thừa và bổ sung thêm dịch vụ nhằm phù hợp hơn với danh mục dịch vụ mở rộng trong cán cân thanh toán quốc tế, phiên bản năm 2010 (EBOPS 2010) và đảm bảo tương thích với Tài khoản quốc gia 2008 (SNA 2008), Cán cân thanh toán quốc tế, phiên bản 6 (BPM6).

Tại Hội thảo, các đại biểu được nghe Dự thảo Tờ trình Thủ tướng, Quyết định, Danh mục, Nội dung danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam sau khi tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương. Hội thảo đặc biệt dành nhiều thời gian để đại diện Tổng cục Thống kê giải trình ý kiến về những nội dung chưa thống nhất với ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và các đại biểu trao đổi, thảo luận góp ý Dự thảo.

Kết luận Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đánh giá cao những ý kiến đóng góp của các bộ, ngành Trung ương và đề nghị Tổ biên tập tiếp thu các ý kiến được thống nhất tại Hội thảo, tiếp tục hoàn thiện Tờ trình, Danh mục, Nội dung danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam./. **B.N**

## HƯỚNG TỚI KỶ NIỆM 75 NĂM NGÀY THÀNH LẬP NGÀNH THỐNG KÊ VIỆT NAM (06/5/1946-06/5/2021)

LTS. Ngày 06/5/2021 sẽ là dấu mốc quan trọng, khi ngành Thống kê Việt Nam tròn 75 năm tuổi với những trang sử vẻ vang cùng những thăng trầm gắn liền với sự phát triển qua mỗi thời kỳ của đất nước. Hướng tới 75 năm Kỷ niệm Ngày Thành lập Ngành, từ số kỳ II/10-2020, Tạp chí Con số và Sự kiện trân trọng giới thiệu đến bạn đọc những giai đoạn lịch sử phát triển của ngành Thống kê qua từng thời kỳ. Để thông tin thêm phong phú, đa dạng, Tạp chí mong muốn nhận được sự cộng tác viết bài từ các bạn đọc giả trong và ngoài ngành, đặc biệt từ các độc giả nguyên là cán bộ, công chức, viên chức đã công tác trong ngành Thống kê qua các thời kỳ.

### THỐNG KÊ VIỆT NAM THỜI KỲ 1946-1954 PHỤC VỤ KHÁNG CHIẾN KIẾN QUỐC

#### **Ngày 06/5/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập Nha Thống kê Việt Nam**

Ngay sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập (9/1945), bộ máy chính quyền các cấp hình thành và đi vào hoạt động với các nhiệm vụ trọng tâm là diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Yêu cầu thống kê khi đó rất lớn, trong kháng chiến, tình hình chuyển biến rất nhanh và phức tạp, đòi hỏi các ngành, các cấp phải giải quyết nhanh và khẩn trương. Trong khi đó, số liệu thống kê vừa thiếu, vừa chậm, lại được ghi chép và truyền đưa hoàn toàn chỉ bằng phương tiện thô sơ, bộ máy thống kê các cấp chưa hình thành. Vì vậy, yêu cầu đặt ra cho thống kê là phải hoàn thành tổ chức bộ máy thống kê.

Xuất phát từ thực tế đó, ngày 06/5/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 61/SL thành lập Nha Thống kê Việt Nam, nằm trong Bộ Quốc dân Kinh tế.

Tiếp sau đó, ngày 18/5/1946, Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế đã ra Nghị định số 102/BQDKT về việc quy định nhiệm vụ và tổ chức của Nha Thống kê Việt Nam. Theo đó, Nha Thống kê Việt Nam đặt dưới quyền điều khiển của một giám đốc theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế. Nhiệm vụ của Nha Thống kê là: Sưu tầm và thu thập những tài liệu và những con số có liên quan đến vấn đề xã hội, kinh tế hay văn hóa; Xây dựng phương sách về thống kê; Kiểm soát công việc của Ty Bảo hiểm Việt Nam và nước ngoài.

Nhân sự của Nha Thống kê Việt Nam lúc này gồm 3 người: Ông Lương Duyên Lạc, ông Phùng Đình Tín và ông Nguyễn Văn Tân, được chuyển giao từ Sở Thống kê thuộc Phủ Toàn quyền cũ sang và ông Nguyễn Thiệu Lâu được bổ nhiệm làm Giám đốc. Trong số 4 người này, chỉ có ông Nguyễn Thiệu Lâu tốt nghiệp 2 bằng cử nhân văn khoa và sử địa ở Pháp

là được đào tạo về chuyên môn thống kê; số còn lại đều là thư ký, thông phán tòa sứ.

Nha Thống kê Việt Nam có 3 phòng: Phòng Nhất coi về nhân viên, kế toán, vật liệu, lưu trữ công văn, xuất bản các sách báo; phòng Nhì thống kê dân số, văn hóa, chính trị; phòng Ba thống kê tài chính.

#### **Tổ chức thống kê từng bước hoàn thiện về tổ chức bộ máy**

Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến trường kỳ chống Thực dân Pháp bùng nổ trên phạm vi cả nước. Các cơ quan của Chính phủ rời Thủ đô lên Việt Bắc để lãnh đạo kháng chiến. Từ chiến khu Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ tiếp tục lãnh đạo toàn dân thực hiện khẩu hiệu “vừa kháng chiến, vừa kiến quốc”. Hoạt động thống kê trong giai đoạn này từng bước được hoàn thiện về tổ chức, bộ máy.

Ngày 10/8/1948, Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế ra Chỉ thị số

115/TK-LC giao nhiệm và ổn định tổ chức cho Nha Thống kê Việt Nam. Theo đó, Nha Thống kê có các nhiệm vụ: Thống kê giáo dục, công chính, kinh tế, dân số. Cụ thể: Thống kê về người (thuộc phạm vi Bộ Nội vụ): Kiểm kê về người xếp theo tuổi, số sinh, tử; thống kê canh nông thuộc các Nha, Bộ Canh nông (nông chính, thủy lâm, thủy ngư); thống kê thương mại giá cả thuộc phạm vi Nha Thương vụ và Ngoại thương, Nha Thuế quan; thống kê về tiểu công nghệ và công nghệ thuộc Nha Khoáng chất và kỹ nghệ; thống kê dân sinh do Nha Thống kê trực tiếp làm, phản ánh kịp thời đời sống của đồng bào tản cư và đồng bào cư ngụ, sinh sống tại địa phương.

Thời kỳ này, tổ chức cán bộ thống kê các cấp bước đầu hình thành. Ở Trung ương có Phòng công văn, viên chức và kế toán; Phòng chuyên môn điều tra thống kê. Tổng số cán bộ có 10 người, chuyển từ các Nha khác sang, chủ yếu là cán bộ chính trị làm công việc ở các tổ: Nhân viên tĩnh, nhân viên lưu động. Nhiệm vụ của các tổ này là: Kiểm soát cụ thể việc thi hành các chế độ, giúp đỡ các Nha thuộc Bộ; Làm các công việc điều tra theo chương trình. Trách nhiệm của cơ quan Thống kê Trung ương là: Thu thập tài liệu của các khu, kiểm soát và trình bày gửi lên Bộ; Liên lạc với các Nha để lấy tài liệu (Bộ gồm 5 Nha).

Ở cấp liên khu có Phòng Thống kê liên khu, được đặt trong Văn phòng Giám đốc kinh tế liên khu, có nhiệm vụ: Đôn đốc và tập trung các báo cáo kinh tế của các Ty kinh tế; Làm báo cáo về tình hình kinh tế chung cho Nha Thống kê Việt Nam thuộc các ngành canh nông, công nghệ, thương mại; Soạn thảo, trình các chương trình điều tra lên Nha Thống kê và thực hiện các chương trình do Nha Thống kê giao;

Liên lạc với các cơ quan cấp Khu: Canh nông, địa chính, thuế quan, Ủy ban kháng chiến hành chính để lấy tài liệu cần thiết; Giám sát và đề xuất các công việc của các Ty kinh tế tỉnh.

Ở cấp tỉnh có cán bộ thống kê trong Ty kinh tế tỉnh. Hoạt động thống kê cấp tỉnh có nhiệm vụ thực hiện việc thu thập số liệu và báo cáo thống kê theo quy định: Phân phát các mẫu thống kê về thị trường cho các đồn công an nhờ Ty công an làm. Trưởng Ty công an tập trung vào ngày 15 và 30 mỗi tháng gửi cho Trưởng Ty kinh tế; Làm báo cáo dựa vào tài liệu của các đồn công an đã thu thập gửi cho Nha Thống kê và Sở Giám đốc Kinh tế liên khu, mỗi tháng hai kỳ.

Để tạo điều kiện làm việc có hiệu quả hơn, ngày 25/4/1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra Sắc lệnh số 33/SL sáp nhập Nha Thống kê Việt Nam vào Phủ Chủ tịch. Nha Thống kê vẫn do ông Nguyễn Thiệu Lâu làm Giám đốc, trụ sở ở xã Phúc Thuận, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Hệ thống tổ chức thống kê các cấp đã hình thành, bao gồm tổ chức thống kê của các Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu và tỉnh trong toàn quốc, các tổ chức thống kê chuyên trách của các Bộ, các cơ quan nghiệp vụ kỹ thuật trong bộ máy chính quyền, các cơ quan thuộc hệ thống đoàn thể.

Ngày 11/7/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 124/SL bãi bỏ Nha Thống kê Việt Nam.

Ngày 09/8/1950, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 38/TTg thành lập Phòng Thống kê trong Văn phòng Thủ tướng do ông Lương Duyên Lạc làm trưởng phòng với 3 cán bộ. Phòng Thống kê có nhiệm vụ: Thu thập và xếp đặt những tài liệu thống kê của các Bộ và các Ủy ban hành chính kháng chiến địa phương;

giúp các Bộ và các Ủy ban hành chính kháng chiến tổ chức và hướng dẫn theo dõi công tác thống kê.

### **Thực hiện nhiệm vụ chính trị đảm bảo thông tin thống kê**

Nha Thống kê (sau này là Phòng Thống kê) trong thời gian này triển khai nhiều cuộc điều tra nhỏ, bước đầu thực hiện chế độ báo cáo định kỳ để thu thập, xử lý số liệu thuộc nhiều lĩnh vực. Trên cơ sở đó, Nha Thống kê đã kịp thời cung cấp cho Chính phủ và chính quyền các cấp thông tin định lượng về tình hình kinh tế-xã hội.

Những thông tin thu thập trong thời kỳ này chủ yếu là báo cáo về nông nghiệp, nhất là thống kê đất đai; đồng thời tiến hành thống kê công, thương nghiệp ở vùng tự do. Cụ thể như: Thống kê sở hữu ruộng đất; kết quả sản xuất nông nghiệp; các biện pháp thúc đẩy và bảo vệ sản xuất nông nghiệp; thống kê tiểu công nghệ và kỹ nghệ; thống kê thương mại và giá cả (các hoạt động lưu thông hàng hóa, các tiểu thương và nhân dân ở các chợ nông thôn; điều tra mạng lưới chợ); thống kê dân sinh và thống kê tổng hợp...

Với số biên chế có hạn nhưng các tổ chức thống kê lúc đó đã thực hiện nhiều công tác hiệu quả: Thống kê về giá cả, về sản lượng sản phẩm nông nghiệp, tình hình đấu tranh kinh tế với địch, cụ thể là thống kê số lượng xuất, nhập khẩu giữa 2 vùng tự do và tạm chiếm. Ngoài ra, hàng tháng Nha Thống kê (Phòng Thống kê) làm báo cáo với Chính phủ về tình hình kinh tế từng miền, toàn quốc, báo cáo kinh tế 3 năm 1947-1949 và tiến hành cuộc điều tra lớn về tình hình nông thôn vùng tự do (1951-1952). Cùng với cuộc điều tra nông thôn, hoạt động thống kê còn triển khai trên nhiều lĩnh vực, thu thập số liệu, điều tra chuyên đề tình hình

kinh tế-xã hội vùng tự do, vùng mới giải phóng, sản xuất công nghiệp, thương mại, tài chính, ngân hàng, giảm tô, giảm tức, ruộng đất, thuế... Các số liệu đó đã phục vụ kịp thời yêu cầu của Đảng và Nhà nước trong việc ban hành và bổ sung các chính sách kinh tế quan trọng như: Điều lệ tạm thời thuế nông nghiệp (năm 1951), Điều lệ tạm thời thuế hàng hóa (1951), Bảng phân tích thành phần giai cấp ở nông thôn (1953), Bản quy định về chính sách ruộng đất (1953), Luật cải cách ruộng đất (1953)...

Cuộc kháng chiến chuyển sang giai đoạn chuẩn bị tổng phản công, hoạt động thống kê chuyển sang nghiên cứu xã hội sâu hơn để cung cấp cho Đảng, Nhà nước nhiều tin tổng hợp, nhằm hoạch định chiến lược phát triển kinh tế vùng tự do, củng cố hậu phương, góp phần tăng nguồn lực, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi. Đó là thời kỳ ngành Thống kê tiến hành một số cuộc điều tra chuyên môn để thu thập số liệu về tiềm năng của nhân dân ta trong việc cung cấp cho mặt trận và nâng cao đời sống. Qua điều tra, Chính phủ đã có cơ sở để ra các chính sách mới, huy động bộ đội, dân công, lương thực cho kháng chiến và bồi dưỡng sức dân phục vụ tiền tuyến.

Tóm lại, thời kỳ 1946-1954, trong điều kiện khó khăn nhiều mặt và có những hạn chế nhất định nhưng hoạt động thống kê Việt Nam đã đạt được những kết quả bước đầu: Tổ chức bộ máy hình thành, nội dung và phương pháp thống kê phù hợp với điều kiện kháng chiến, sản phẩm thống kê đã bám sát yêu cầu của các ngành, các cấp. Nhờ đó, ngay từ khi mới ra đời, tuy hoạt động chủ yếu trong thời chiến, nhưng ngành Thống kê Việt Nam đã góp phần quan trọng trong việc cung cấp thông tin số liệu và tình hình kinh tế-xã hội các vùng, các địa phương, phục vụ yêu cầu của Trung ương Đảng và Chính phủ trong công tác lãnh đạo kháng chiến và kiến quốc./

*(Trích Lịch sử ngành Thống kê Việt Nam, 2006, NXB Thống kê)*

### **Khái niệm và các thành tố của khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Theo Hệ thống Tài khoản quốc gia 2008 (SNA 2008), khu vực kinh tế chưa được quan sát (Non Observed Economy, viết tắt: NOE) bao gồm tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh chưa thu thập được thông tin trong các nguồn dữ liệu cơ bản để biên soạn tài khoản quốc gia.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), các hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát bao gồm 5 thành tố, đó là: Hoạt động kinh tế ngầm (Underground); hoạt động kinh tế bất hợp pháp (Illegal); hoạt động kinh tế phi chính thức chưa được quan sát (Non observed informal sector); hoạt động kinh tế tự sản, tự tiêu của hộ gia đình<sup>1</sup> (Economic activities undertaken by households for their own final use); Hoạt động kinh tế bị bỏ sót do chương trình thu thập dữ liệu cơ bản (Production Missed Due to Deficiencies in Data Collection Programme).

(1) Hoạt động kinh tế ngầm bao gồm các hoạt động kinh tế hợp pháp nhưng bị giấu diếm một cách có chủ ý nhằm tránh phải nộp thuế (thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng...), tránh phải đóng góp bảo hiểm xã hội, tránh phải thực hiện các quy định của nhà nước (về mức lương tối thiểu, số giờ làm việc tối đa, điều kiện về sức khỏe của người lao động,...) và tránh phải thực hiện các thủ tục pháp lý, hành chính như việc thực hiện báo cáo tài chính, báo cáo thống kê.

(2) Hoạt động kinh tế bất hợp pháp bao gồm: Các hoạt động kinh tế bị pháp luật cấm (sản xuất và buôn bán ma túy, hoạt động mại dâm, buôn bán người...); các hoạt động kinh tế hợp pháp không bị pháp luật cấm nhưng do các nhà sản xuất trái phép thực hiện.

(3) Hoạt động kinh tế phi chính thức chưa được quan sát bao gồm hoạt động của các đơn vị sản xuất kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ với mục tiêu cơ bản là tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho những người thực hiện các hoạt động kinh tế đó. Các đơn vị này thường hoạt động ở quy mô nhỏ, tổ chức sản xuất đơn giản, ít có sự phân định rõ ràng giữa lao động và vốn của cơ sở kinh doanh với hộ gia đình. Mối quan hệ lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động thường là dựa trên nền tảng tạm thời hoặc mối quan hệ gia đình chứ không dựa trên hợp đồng lao động chính thức.

(4) Hoạt động kinh tế tự sản, tự tiêu của hộ gia đình bao gồm các hoạt động sản xuất của hộ gia đình tạo ra sản phẩm để tự tiêu dùng và tích lũy cho chính các thành viên trong hộ gia đình. Đó là các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động tạo ra các sản phẩm vật chất khác phục vụ nhu cầu trong hộ gia đình; hoạt động tự xây nhà để ở, tự sửa chữa nhà, ước tính dịch vụ nhà tự có, tự ở và tự tích lũy tài sản cố định khác; hoạt động giúp việc trong các hộ gia đình.

1. Một số hoạt động do hộ gia đình tự làm để phục vụ cuộc sống hàng ngày của hộ gia đình không được coi là hoạt động kinh tế hộ gia đình tự sản tự tiêu như: nấu cơm, giặt quần áo, lau nhà, chăm sóc cây cảnh, vật nuôi cảnh. Tuy nhiên, nếu những việc này được thực hiện bằng hình thức thuê người ngoài làm thì được tính là hoạt động kinh tế.

# Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

**ThS. Dương Mạnh Hùng**

Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia - TCTK

**Bất kỳ nền kinh tế nào cũng tồn tại song song các hoạt động kinh tế được quan sát và chưa được quan sát. Việc xác định và làm rõ phạm vi giữa hai khu vực này đồng thời xác định rõ các hoạt động trong từng thành tố của khu vực kinh tế chưa được quan sát đóng vai trò rất quan trọng trong công tác hoạch định và đánh giá chính sách của mỗi quốc gia.**

(5) Hoạt động kinh tế bị bỏ sót do chương trình thu thập dữ liệu cơ bản bao gồm các hoạt động kinh tế đáng lý phải được thu thập thông tin để biên soạn vào tài khoản quốc gia nhưng bị bỏ sót trong quá trình thu thập số liệu (do điều tra không bao phủ đầy đủ phạm vi, đối tượng điều tra không hợp tác, chưa cập nhật kịp thời trong dữ liệu hành chính...).

Tuy nhiên, mức độ phát triển kinh tế, thể chế chính trị của mỗi quốc gia lại là những yếu tố chính quyết định đến phạm vi của khu vực kinh tế chưa được quan sát, một hoạt động có thể là phạm pháp ở quốc gia này (không được đo lường trong GDP) nhưng lại hợp pháp (được đo lường trong GDP) ở quốc gia khác, chẳng hạn hoạt động mại dâm không được thừa nhận và là phạm pháp ở Việt Nam nhưng là hoạt động được thừa nhận ở Thái Lan, Hà Lan. Việc xác định và làm rõ phạm vi của khu vực kinh tế chưa được quan sát giúp cho các quốc gia có các giải pháp hiệu quả để thu thập thông tin, tính toán kết quả sản xuất của khu vực này.

## **Phương pháp đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát**

Mỗi quốc gia có phương pháp đo lường NOE riêng phù hợp với



thực trạng nền kinh tế của mình. Có 2 loại nhóm phương pháp được sử dụng để đo lường khu vực NOE đó là nhóm các phương pháp thống kê và nhóm các phương pháp ước lượng dựa trên kỹ thuật lập mô hình.

(1) Nhóm các phương pháp thống kê, bao gồm phương pháp thống kê trực tiếp và phương pháp thống kê gián tiếp.

- Phương pháp thống kê trực tiếp được thực hiện qua việc tiến hành các cuộc điều tra chi tiêu, thu nhập, lao động, sử dụng thời gian...

- Phương pháp thống kê gián tiếp được thực hiện qua việc tiếp cận dựa trên nguồn cung (nguyên vật liệu và lao động); tiếp cận dựa vào nhu cầu; tiếp cận dựa trên thu nhập và phương pháp luồng sản phẩm...

(2) Nhóm các phương pháp dựa trên kỹ thuật lập mô hình kinh tế vĩ mô: Mô hình tiền tệ, mô hình phương pháp chỉ số toàn cầu,...

## **Thực trạng thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam**

Tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu đầy đủ về nội dung khu vực

kinh tế chưa được quan sát, chỉ có một số đề tài khoa học và luận án tiến sỹ nghiên cứu về khu vực kinh tế phi chính thức. Năm 2007 với sự hỗ trợ kỹ thuật của Đơn vị nghiên cứu Phát triển, thể chế và phân tích dài hạn của Pháp (viết gọn là DIAL), Tổng cục Thống kê đã nghiên cứu khá bài bản với quy mô lớn khu vực kinh tế phi chính thức. Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở tham khảo khuyến nghị của các tổ chức quốc tế, có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã xác định rõ được khái niệm, phạm vi của khu vực kinh tế phi chính thức, tác động của khu vực kinh tế phi chính thức tới nền kinh tế, áp dụng khuyến nghị của SNA 2008 đối với khu vực kinh tế phi chính thức, kinh nghiệm của Ấn Độ và Thái Lan trong tính toán kết quả sản xuất của khu vực kinh tế phi chính thức, kết quả khảo sát về khu vực kinh tế phi chính thức và việc làm phi chính thức ở Việt Nam.

Đối chiếu với khái niệm và phạm vi của khu vực kinh tế chưa được quan sát của SNA 2008, Khu vực NOE ở Việt Nam chưa được quan sát dưới 2 góc độ: Góc độ sản xuất (phân theo ngành kinh tế và phân theo 5 thành tố trên) và Góc độ sử dụng Tổng sản phẩm trong nước bao gồm (a) *Tiêu dùng cuối cùng*; (b) *Tích lũy tài sản*; (c) *Xuất nhập khẩu*.

Hiện nay, trong 5 thành tố của khu vực kinh tế chưa được quan sát, Tổng cục Thống kê đã tính toán được 3 thành tố là khu vực phi chính thức chưa được quan sát, hoạt động tự sản, tự tiêu của hộ gia đình và hoạt động kinh tế bị bỏ sót do Chương trình thu thập dữ liệu cơ bản.

Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ đóng góp của khu vực phi chính thức chưa được quan sát là 14,34%; tự sản, tự tiêu

hộ gia đình là 2,09% (số liệu năm 2015). Đối với hoạt động kinh tế bị bỏ sót do Chương trình thu thập dữ liệu cơ bản, Tổng cục Thống kê đang thực hiện rà soát, điều chỉnh trong quy mô GDP dựa vào kết quả các cuộc Tổng điều tra.

Năm 2012, Tổng cục Thống kê thực hiện điều chỉnh quy mô GDP cả nước cho giai đoạn 2 năm 2010-2011 dựa vào số liệu thu thập đầy đủ từ Tổng Điều tra kinh tế năm 2012. Theo đó, Tổng cục Thống kê điều chỉnh quy mô giá trị tăng thêm (VA) ngành ngân hàng năm 2010 tăng 89,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,16% quy mô GDP cả nước; năm 2011 tăng 114,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,11%. Hoạt động khấu hao nhà ở dân cư năm 2010 điều chỉnh tăng 87,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,04% quy mô GDP cả nước; năm 2011 tăng 108,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,91%. Có thể thấy, việc điều chỉnh quy mô GDP dựa vào số liệu thu thập đầy đủ từ các cuộc Tổng Điều tra sẽ làm giảm các hoạt động bị bỏ sót trong các chương trình thu thập thông tin cơ bản.

Thực hiện tính toán hoạt động bị bỏ sót trong các chương trình thu thập thông tin thống kê quốc gia và đổi mới, hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ thống kê là căn cứ quan trọng phục vụ đánh giá lại quy mô GDP cả nước và GRDP của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho giai đoạn 2010-2017.

Đánh giá lại quy mô GDP cả nước giai đoạn 2010-2017 bình quân tăng thêm 25,4%/năm, tương ứng tăng thêm 935 nghìn tỷ đồng/năm theo giá hiện hành. Trong đó, rà soát, tính toán hoạt động bị bỏ sót do bổ sung thông tin từ hồ sơ hành chính làm quy mô GDP giá hiện hành bình quân tăng khoảng 305 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 32,6%; do bổ sung thông tin từ tổng điều tra làm quy mô GDP

giá hiện hành bình quân tăng khoảng 589 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 63,0% so với tổng mức thay đổi quy mô GDP của cả nước.

Kết quả đổi mới, chuyên môn nghiệp vụ thống kê đã cập nhật lý luận mới hệ thống tài khoản quốc gia 2008 làm quy mô GDP giá hiện hành bình quân tăng khoảng 98 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 10,5%; rà soát, cập nhật lại phân ngành kinh tế làm quy mô GDP giá hiện hành bình quân tăng khoảng 75 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 8,0%; cập nhật cơ cấu kinh tế làm thay đổi hệ số chi phí trung gian và chỉ số giá của cả nước làm quy mô GDP giá hiện hành bình quân giảm khoảng 132 nghìn tỷ đồng, tương đương giảm 14,1% so với mức tăng bình quân mỗi năm.

### **Giải pháp thực hiện thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam**

Với tầm quan trọng của thông tin thống kê Khu vực NOE đối với việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế xã hội đồng thời bắt nguồn từ hạn chế về thông tin thống kê Khu vực NOE ở Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây dựng Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát (theo Thông báo số 475/TB-VPCP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ). Mục tiêu của đề án nhằm xây dựng phương pháp luận và tiến hành đánh giá kết quả sản xuất của các hoạt động kinh tế chưa được quan sát, nhằm phản ánh đầy đủ quy mô của nền kinh tế theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế, phù hợp với bối cảnh của Việt Nam.

Thực hiện Thông báo 475/TB-VPCP, Tổng cục Thống kê đã xây dựng đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát với nội dung đáp ứng các yêu cầu sau:

(1) *Phương pháp thống kê* khu vực kinh tế chưa được quan sát phải phù hợp với quy định của Hệ thống Tài khoản quốc gia 2008 (SNA 2008), được xây dựng dựa trên khuyến nghị của các tổ chức quốc tế như Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc (UNSD), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO); phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam và tiếp thu kinh nghiệm thành công của các quốc gia, vùng lãnh thổ đã tiến hành thống kê khu vực kinh tế này.

(2) *Thống kê khu vực kinh tế* chưa được quan sát phải đảm bảo tính khả thi, thường xuyên đánh giá, tổng kết trong quá trình thực hiện để bổ sung hoàn thiện cho phù hợp với tình hình thực tế.

#### **Nội dung Đề án tập trung giải quyết những vấn đề sau:**

(1) Nghiên cứu phương pháp luận liên quan đến khái niệm, phạm vi hoạt động kinh tế chưa được quan sát. (2) Khảo sát, học tập kinh nghiệm của một số nước đã thực hiện thu thập thông tin và đánh giá các hoạt động kinh tế chưa được quan sát. (3) Xây dựng phương án thu thập thông tin để đánh giá kết quả sản xuất của các hoạt động kinh tế chưa được quan sát của Việt Nam. (4) Tiến hành thu thập thông tin về hoạt động kinh tế chưa được quan sát của Việt Nam. (5) Tổng hợp, tính toán, biên soạn kết quả sản xuất của các hoạt động kinh tế chưa được quan sát của Việt Nam.

#### **Giải pháp thực hiện**

Theo lộ trình: Năm 2018, nghiên cứu phương pháp luận và tiến hành đánh giá thử nghiệm kết quả sản xuất của các hoạt động kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam.

- Từ năm 2019 trở đi, hoàn thiện phương pháp luận, chính thức biên soạn và tích hợp kết quả sản xuất

của khu vực kinh tế chưa được quan sát trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP).

Để hoàn thành Đề án theo đúng lộ trình, ngay trong những tháng cuối năm 2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã và đang khẩn trương phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện:

- Nghiên cứu phương pháp luận; đánh giá thực trạng công tác thống kê về hoạt động kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam; khảo sát, học tập kinh nghiệm quốc tế về thu thập thông tin các hoạt động kinh tế chưa được quan sát; xây dựng phương án thu thập thông tin để đánh giá kết quả sản xuất của các hoạt động kinh tế chưa được quan sát của Việt Nam; tiến hành thu thập thông tin các hoạt động kinh tế chưa được quan sát của Việt Nam; tổng hợp, biên soạn kết quả sản xuất của hoạt động kinh tế chưa được quan sát của Việt Nam; định kỳ tổng kết, rút kinh nghiệm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả triển khai thực hiện Đề án.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình biên soạn số liệu thống kê về hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát phù hợp với Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Hoàn thiện và tăng cường ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, nâng cao năng lực và chất lượng nhân lực và các nguồn lực khác phục vụ việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê về hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ thống kê, đôn đốc, kiểm tra, theo dõi đánh giá tình hình thực hiện Đề án.

- Xây dựng dự toán kinh phí triển khai thực hiện Đề án một cách khả thi, thiết thực và hiệu quả.

- Bổ sung đối tượng điều tra, đơn vị điều tra và mẫu điều tra vào các cuộc điều tra phù hợp trong kế hoạch điều tra hàng năm. Trong phiếu điều tra của các cuộc điều tra có liên quan tách riêng phần câu hỏi đối với khu vực chưa được quan sát.

Triển khai thực hiện Đề án năm 2020, Tổng cục Thống kê đang thực hiện các công việc sau: (1) Xây dựng và ban hành danh mục hoạt động và chỉ tiêu nguồn thông tin đầu vào phục vụ đo lường các hoạt động thuộc khu vực NOE. Tổng cục Thống kê đang phối hợp với các bộ, ngành và địa phương rà soát, cập nhật và chuẩn hóa các hoạt động và tên chỉ tiêu để ban hành Danh mục hoạt động và chỉ tiêu nguồn thông tin đầu vào làm cơ sở phục vụ đo lường các hoạt động thuộc khu vực này; (2) Rà soát nguồn thông tin và tính toán các chỉ tiêu của hoạt động tự sản tự tiêu của hộ gia đình và khu vực phi chính thức - 2 trong 5 thành tố của khu vực NOE; (3) Ban hành cuốn sách về các vấn đề cơ bản của Khu vực phi chính thức và hoạt động tự sản tự tiêu của hộ gia đình.

Những năm tiếp theo, Tổng cục Thống kê sẽ tiến hành nghiên cứu và lựa chọn phương pháp đo lường phù hợp để tính toán, ước lượng nhằm phản ánh quy mô các hoạt động thuộc khu vực kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp; đồng thời sẽ tiến hành phân tích, đánh giá tác động của các hoạt động này tới nền kinh tế Việt Nam. Kết quả phân tích sẽ phục vụ công tác quản lý, điều hành của các cấp, các ngành nhằm làm giảm quy mô và tác động tiêu cực tới nền kinh tế của nước ta./.

# HIỆP ĐỊNH RCEP VÀ CƠ HỘI CHO VIỆT NAM

**ThS. Trần Thị Anh**  
Đại học Công nghiệp Hà Nội

**Trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực đang bị ảnh hưởng những trở lực nhất định của bảo hộ mậu dịch, việc ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện Khu vực (RCEP) với mục tiêu tự do hóa thương mại đầu tư và tăng cường hợp tác kinh tế giữa các nền kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam sẽ góp phần tạo lập cấu trúc thương mại mới trong khu vực, thúc đẩy toàn cầu hóa theo hướng tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại. Dự kiến hiệp định sẽ được ký kết trong năm nay và được kỳ vọng sẽ đem đến nhiều cơ hội cho Việt Nam.**



## **Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện Khu vực (RCEP)**

Hiệp định RCEP được khởi động vào năm 2012 theo sáng kiến của ASEAN nhằm khuyến khích thương mại giữa 10 quốc gia thành viên ASEAN và 6 đối tác ban đầu là Australia, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, New Zealand và Hàn Quốc. Tuy nhiên, đến tháng 11/2019, Ấn Độ tạm đứng ngoài Hiệp định, đã làm giảm số lượng các quốc gia đàm phán RCEP từ 16 xuống còn 15 quốc gia. Đến nay, Hiệp định RCEP đã trải qua nhiều vòng đàm phán và đang bước vào giai đoạn cuối với dự kiến sẽ được ký kết trong năm nay.

Mục tiêu của Hiệp định RCEP là sẽ tạo ra khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới. Các nội dung đàm phán của Hiệp định RCEP bao gồm: Thương mại hàng hóa;

thương mại dịch vụ; đầu tư; hợp tác kinh tế - kỹ thuật; sở hữu trí tuệ; giải quyết tranh chấp; thương mại điện tử; doanh nghiệp vừa và nhỏ và một số vấn đề khác.

Những điểm thuận lợi trong Hiệp định RCEP có thể kể đến như: Các chương dành riêng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thương mại điện tử và giải quyết tranh chấp khi đưa ra các quy trình rộng rãi cho hợp tác kinh tế và kỹ thuật giữa các nước vì sự thịnh vượng chung. RCEP có tiềm năng đóng vai trò là hiệp định thiết lập tiêu chuẩn thương mại khu vực, khi các quy tắc mà hiệp định giải quyết có thể sẽ trở thành ngưỡng chuẩn và tiền lệ pháp lý cho các thỏa thuận thương mại trong tương lai ở châu Á và hơn thế nữa. Ngoài ra, RCEP có thể tạo điều kiện cho các quốc gia có nền kinh tế nhỏ hơn so với

nền kinh tế của các quốc gia khác trong khu vực ASEAN tăng cường hơn nữa vào FTA và giảm khoảng cách phát triển giữa các thành viên ASEAN.

Hiệp định RCEP được ký kết và đi vào thực thi sẽ là FTA lớn nhất thế giới khi bao trùm một thị trường khổng lồ với 15 quốc gia chiếm tới 32% tổng GDP toàn cầu, khoảng 32.000 tỷ USD, tăng trưởng GDP của 15 nước thành viên RCEP ước tính sẽ đạt 137 tỷ USD. Theo các chuyên gia, với các cam kết về mở cửa thị trường trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ tạo thuận lợi cho thương mại, giảm thiểu các rào cản thương mại, Hiệp định RCEP dự kiến sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các chuỗi giá trị trong khu vực và

toàn cầu, giúp thúc đẩy hơn nữa phát triển kinh tế của các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam và các nước đối tác.

### **Cơ hội cho Việt Nam**

Hiệp định RCEP được xác định là nội dung ưu tiên trong chiến lược hội nhập của Việt Nam. Hiện, Việt Nam đã có một số ký kết riêng trong từng nước là thành viên của Hiệp định RCEP như: Hiệp định thương mại tự do với Nhật Bản, Hàn Quốc... Sau khi Hiệp định RCEP được ký kết và đi vào thực thi, Việt Nam sẽ trở thành một trong những nước đứng đầu thế giới về tham gia vào hội nhập sâu, rộng vào cả 3 hiệp định thương mại tự do lớn nhất thế giới là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện Khu vực (RCEP).

Tham gia hiệp định RCEP giao thương của Việt Nam với các đối tác trong hiệp định RCEP sẽ ngày càng rộng mở. Nhiều cơ hội mới dự kiến sẽ mở ra cho các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, thương mại dịch vụ. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ tiếp cận thuận lợi hơn nguồn nguyên liệu, phục vụ chuỗi sản xuất các mặt hàng có thể mạnh xuất khẩu. Đơn cử, Việt Nam có thể nhập khẩu chip điện tử từ Nhật Bản, Hàn Quốc; nhập nguyên liệu dệt may từ Trung Quốc để sản xuất trong nước và xuất khẩu đi nước khác, đồng thời thỏa mãn quy tắc xuất xứ nội khối để tận dụng được ưu đãi thuế quan.

Theo các chuyên gia, RCEP là khu vực tạo điều kiện lớn nhất cho Việt Nam tận dụng các ưu đãi thuế quan nội khối, do đó

doanh nghiệp Việt Nam có thể kỳ vọng Hiệp định sẽ giúp ưu đãi thuế quan được cải thiện hơn nữa, quy tắc xuất xứ nội khối được hài hòa, dễ đáp ứng hơn. Các quy trình về hải quan sẽ được thống nhất, tạo thuận lợi thương mại. Ngoài ra, doanh nghiệp Việt Nam cũng kỳ vọng một số thị trường dịch vụ sẽ mở hơn, đặc biệt là dịch vụ logistics, viễn thông...; nền tảng thương mại điện tử tốt hơn, môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, cạnh tranh hơn...

RCEP cũng đem lại cho Việt Nam một thị trường có mức sống, kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ với nhu cầu tiêu dùng rất lớn mà đòi hỏi không quá cao về chất lượng sản phẩm như khi tham gia vào CPTPP hay EVFTA... Hiện, các thị trường trong khối RCEP đang bao trùm gần như toàn bộ chuỗi sản xuất của nhiều loại hàng Việt Nam có thể mạnh như: Sản phẩm điện tử, dệt may, giày dép, thực phẩm chế biến... Đây là cơ hội để Việt Nam mở rộng hơn nữa thị trường, thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm của doanh nghiệp tới thị trường các nước thành viên RCEP.

Cùng với việc mở ra một thị trường tiêu dùng rộng lớn, Hiệp định RCEP sẽ giúp Việt Nam giảm chi phí giao dịch, tạo dựng môi trường kinh doanh thân thiện hơn nhờ hài hòa hóa các quy định hiện hành, áp dụng các quy định trong khuôn khổ các FTA khác nhau của ASEAN. Đồng thời, góp phần tăng cường hợp tác kỹ thuật và vị thế của Việt Nam trong giải quyết tranh chấp về thương mại và đầu tư.

Tham gia hiệp định RCEP là phù hợp với chủ trương của Việt Nam về tăng cường hội nhập kinh tế sâu rộng hơn, gắn liền với những cải cách trong nước mạnh mẽ và toàn diện hơn. RCEP được

kỳ vọng sẽ mang lại những cơ hội mới cho Việt Nam để tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị và sản xuất của khu vực.

Tham gia RCEP đi kèm với cơ hội là những thách thức mà Việt Nam cần chuẩn bị để vượt qua. Cụ thể, Việt Nam có lợi thế cạnh tranh đối với một số sản phẩm nông thủy sản và công nghiệp, tuy nhiên chủ yếu là sản phẩm thô hoặc có hàm lượng chế biến thấp, chất lượng chưa cao. Bên cạnh đó, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam khá tương đồng với một số đối tác lớn tham gia RCEP sẽ là một bất lợi. Việc xuất khẩu sang các nước đối tác cũng ngày một khó khăn hơn, khi các nước đặt những tiêu chuẩn chất lượng cao hơn. Ngoài ra, Trung Quốc sẽ cạnh tranh với Việt Nam trong cung cấp hàng dệt, thực phẩm chế biến và thức ăn gia súc sang Hàn Quốc, gạo và hàng may mặc sang Nhật Bản.

Thách thức nữa của Việt Nam là cơ hội thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ chuyên nghiệp sang các nước RCEP khá hạn chế, do chênh lệch về nguồn nhân lực giữa Việt Nam với các nước trong Hiệp định RCEP; dịch vụ ngân hàng sẽ phải đối mặt với cạnh tranh khốc liệt từ các nước RCEP, điểm yếu chính của dịch vụ tài chính Việt Nam là chất lượng dịch vụ, thương hiệu và uy tín, kinh nghiệm và trình độ quản lý, áp dụng công nghệ tại các tổ chức tài chính đều còn hạn chế.

Ngoài ra, việc tận dụng chứng nhận xuất xứ (C/O) trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam chưa đem lại hiệu quả như mong đợi. Lo ngại từ nguy cơ xáo trộn, chuyển hướng thương mại, đặc biệt ở các thị trường mà các đối tác chưa có FTA cũng đặt ra cho Việt Nam.

### **Giải pháp cho doanh nghiệp Việt Nam tận dụng những lợi ích khi hiệp định RCEP được ký kết**

Tham gia vào RCEP, Việt Nam đã tham gia vào sân chơi thương mại toàn cầu luôn đan xen cả cơ hội và thách thức, chỉ những doanh nghiệp với sự chuẩn bị tốt mới có cơ hội thành công. Để có thể tận dụng những lợi ích mà RCEP đem lại, các doanh nghiệp Việt Nam cần tập trung vào các giải pháp như:

*Một là*, sự phối hợp hiệu quả giữa Nhà nước và doanh nghiệp là điều kiện then chốt để tận dụng tối đa những lợi ích của RCEP phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trong thời gian tới.

*Hai là*, các doanh nghiệp cần tập trung tăng cường năng lực cạnh tranh, khắc phục những điểm yếu về tính không chuyên nghiệp, không đồng đều về mặt chất lượng, quy trình sản xuất... Trong đó, tập trung đầu tư vào công nghệ, phát triển các sản phẩm chiến lược phù hợp, đồng thời tận dụng hợp tác phát triển với các nước thành viên trong RCEP.

*Ba là*, chú trọng tận dụng hiệu quả những lợi ích của Chứng nhận xuất xứ (C/O) trong xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là xuất sang các thị trường khó tính như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand và Trung Quốc.

*Bốn là*, cần tìm hiểu thông tin về những lợi ích và thách thức doanh nghiệp có thể gặp phải khi tham gia vào Hiệp định. Khi đó, các doanh nghiệp sẽ chủ động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra được các sản phẩm có chất lượng cao với chi phí hợp lý có thể cạnh tranh với các mặt hàng tương đồng của các nước trong RCEP/.

### **Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm 2020**

Chín tháng đầu năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đối mặt với nhiều thách thức do đại dịch Covid-19 và các loại hình thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi nhưng vẫn giữ được mức tăng trưởng 1,84%, đóng góp 13,62% vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; trong đó riêng quý III/2020, chăn nuôi lợn có sự phục hồi và chăn nuôi khác phát triển tốt nên khu vực này đã đạt tốc 2,93%, cao hơn Quý I và II/2020. Điều này khẳng định khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế trong lúc khó khăn, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch.

*Lúa đông xuân, hè thu được mùa, được giá, sản lượng các loại cây lâu năm tăng khá*

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh nhưng trồng trọt trong 9 tháng năm 2020 đạt được nhiều thành công do dự báo trước được tình hình hạn hán, xâm nhập mặn sẽ rất gay gắt, do vậy đã có sự điều chỉnh thời vụ hợp lý, sử dụng những giống lúa, cây trồng chất lượng cao, ít bị nhiễm bệnh, cùng với kiểm soát tốt dịch bệnh nên kết quả sản xuất lúa vụ đông xuân và hè thu được mùa, được giá và giảm thiểu được thiệt hại. Năng suất thu hoạch lúa vụ đông xuân đạt 66,4 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha; năng suất lúa vụ hè thu ước tính đạt 55,7 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha so với năm 2019. Tuy nhiên, do hạn hán và xâm nhập mặn gay gắt và với sự chỉ đạo không xuống giống ở những vùng có nguy cơ nhiễm mặn cao nên diện tích vụ đông xuân giảm 130,6 nghìn ha và vụ hè thu giảm 64,8 nghìn ha, theo đó sản lượng vụ đông xuân giảm 593,5 nghìn tấn và vụ hè thu giảm 119,3 nghìn tấn. Tính chung sản lượng lúa 9 tháng đầu năm giảm 731 nghìn tấn<sup>1</sup>, tương ứng giảm 2,3%, nhưng nhờ chuyển dịch cơ cấu theo hướng gieo trồng giống lúa cho giá trị kinh tế cao dần thay thế giống lúa truyền thống, nên mặc dù sản lượng giảm 2,3% nhưng giá trị chỉ giảm 1,9%.

Sản lượng các loại cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm giữ được đà tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do tăng diện tích cho sản phẩm, được chuyển đổi từ trong quá trình cơ cấu lại ngành Nông nghiệp trong giai đoạn vừa qua. Tổng diện tích cây lâu năm 9 tháng ước tính đạt 3.580,4 nghìn ha, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm cây công nghiệp đạt 2.193,3 nghìn ha, tăng 0,1%; nhóm cây ăn quả đạt 1.097,6 nghìn ha, tăng 4,2%. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng điều đạt 333,8 nghìn tấn, tăng 17,8%; cao su đạt 840,8 nghìn tấn, tăng 5,7%; hồ tiêu đạt 268,3 nghìn tấn, tăng 1,8%; chè búp đạt 859,1 nghìn tấn, tăng 3,6%. Sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả chủ yếu 9 tháng năm nay hầu hết đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó, sản lượng xoài đạt 798,5 nghìn tấn, tăng 5,5%; thanh long đạt 799,2 nghìn tấn, tăng 8,4%; cam đạt 526,5 nghìn tấn, tăng 4,4%; bưởi đạt 523,1 nghìn tấn, tăng 7%; chôm chôm đạt 309,6 nghìn tấn, tăng 0,5%; chuối đạt 1.859,9 nghìn tấn, tăng 5,6%;

1. Bao gồm cả sản lượng lúa mùa 2019-2020 khu vực ĐBSCL cho thu hoạch ở quý I/2020 giảm 18,2 nghìn tấn.



# SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ TRIỂN VỌNG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2020

**ThS. Lê Trung Hiếu**

*Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp, thủy sản - TCTK*

nhân đạt 501,9 nghìn tấn, tăng 12,4%; vải đạt 309,7 nghìn tấn, tăng 15%.

*Dịch tả lợn Châu Phi từng bước được kiểm soát, đàn lợn dần khôi phục trong quý III/2020 tạo sự bứt phá về tăng trưởng*

Dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, số lượng lợn tiêu hủy trong 9 tháng năm 2020 chỉ bằng gần 1% so với cùng kỳ năm 2019. Hiện nay, đàn lợn đang dần khôi phục nhưng việc tái đàn vẫn còn chậm, giá lợn giống liên tục ở mức cao kể từ đầu năm (khoảng 2,5-3,0 triệu đồng/con) nên việc tái đàn chủ yếu tập trung ở các cơ sở chăn nuôi lớn. Ước tính đàn lợn tháng 9/2020 đạt 21,8 triệu con, tăng 3,6% so với cùng thời điểm năm 2019, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý III đạt 846,2 nghìn tấn, tăng 9,7% đã giúp bù đắp phần nào mức độ giảm sản lượng ở quý I và quý II. Tính chung 9 tháng sản lượng lợn ước tính đạt 2.483,1

nghìn tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2019. Bên cạnh đó, chăn nuôi gia cầm và vật nuôi khác tăng trưởng tốt do khu vực hộ mở rộng quy mô nuôi và khu vực doanh nghiệp phát triển tốt. Ước tính sản lượng thịt trâu đạt 69 nghìn tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2019; sản lượng thịt bò đạt 272,6 nghìn tấn, tăng 5,7%; sản lượng sữa bò tươi đạt 799,2 nghìn tấn, tăng 9,9%; sản lượng thịt gia cầm đạt 1.056,7 nghìn tấn, tăng 11,4%; sản lượng trứng gia cầm ước tính đạt 10,7 tỷ quả, tăng 10,8%.

*Sản xuất lâm nghiệp trong 9 tháng năm 2020 gặp khó khăn, một số chỉ tiêu cơ bản đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước*

Sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2020 chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, các doanh nghiệp chế biến gỗ gặp khó khăn do nhiều đơn hàng xuất khẩu gỗ bị hủy hoặc chậm thanh toán nên giảm thu mua gỗ nguyên liệu,

sản lượng gỗ khai thác so với cùng kỳ năm trước có mức tăng chậm. Ước tính diện tích rừng trồng tập trung 9 tháng ước đạt 169,5 nghìn ha, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 12.050 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 1,8%. Tính chung 9 tháng, tốc độ tăng trưởng ngành lâm nghiệp tăng 2,02% so với cùng kỳ năm trước.

*Sản xuất thủy sản đạt mức tăng trưởng thấp so với những năm gần đây*

Từ đầu năm, thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác hải sản. Tuy nhiên, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là cá tra, đang đứng trước nhiều thách thức do thị trường tiêu thụ khó khăn; tình hình hạn hán, xâm nhập mặn diễn biến phức tạp ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Dù vậy, sản xuất thủy sản vẫn tăng trưởng khá nhưng không cao như cùng kỳ những năm gần đây, tốc độ

tăng trưởng 9 tháng năm 2020 chỉ tăng 2,44%, cao hơn mức tăng 2,11% và 1,81% của 9 tháng năm 2015 và năm 2016 trong giai đoạn 2011-2020, đóng góp 0,08 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Nguyên nhân chính kết quả đạt thấp là do sản phẩm thủy sản gặp nhiều khó khăn khi xuất khẩu giảm mạnh; giá cá, tôm nguyên liệu giảm do dịch Covid-19; khai thác thủy sản biển đang nỗ lực gỡ thẻ vàng xuất khẩu của EC. Sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 6,1 triệu, tăng 1,5% (Trong đó, cá ước đạt 4,4 triệu tấn, tăng 0,8%; tôm ước đạt 766,1 nghìn tấn, tăng 4,6%). Trong lĩnh vực nuôi trồng sản lượng ước đạt 3,2 triệu tấn, tăng 1,3% (Trong đó, cá ước đạt 2,2 triệu tấn, giảm 0,6%, chủ yếu do cá tra giảm 70 nghìn tấn, giảm 6,4%; tôm ước đạt 640 nghìn tấn, tăng 5,7%). Lĩnh vực khai thác thủy sản, sản lượng ước tính đạt 2,9 triệu tấn, tăng 1,9% (Trong đó, cá ước đạt 2,2 triệu, tăng 2,2%; tôm ước đạt 128,5 nghìn tấn, giảm 1,3%). Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 1.808,0 nghìn tấn, tăng 1,5% (Trong đó, cá khai thác biển ước đạt 2,8 triệu tấn, tăng 2,0%).

### **Triển vọng tăng trưởng những tháng cuối năm 2020**

Mặc dù gặp nhiều khó khăn thách thức, song khu vực nông, lâm nghiệp những tháng cuối năm được dự báo có khả năng phục hồi, tăng trưởng tương đối khả quan. Các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản chủ lực như lúa, sản phẩm chăn nuôi, tôm nước lợ là động lực quan trọng nhất

giúp tăng trưởng cao trong quý IV/2020. Bên cạnh đó, EVFTA và CPTPP sẽ giúp mở ra nhiều thị trường xuất khẩu nông sản tiềm năng cho Việt Nam.

*Tăng diện tích lúa thu đông năm 2020 và sự phục hồi của đàn lợn sẽ là động lực tăng trưởng của ngành nông nghiệp*

Theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và PTNT, năm nay lúa được giá, diện tích gieo trồng lúa thu đông khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu nằm trong đề bao nên ít rủi ro khi lũ tràn về. Từ đó, sẽ khuyến khích toàn vùng duy trì diện tích khoảng 800 nghìn ha lúa vụ thu đông, tăng khoảng 75 nghìn ha (+10,5%) so với vụ thu đông năm trước, theo đó sản lượng lúa tăng thêm khoảng 450 nghìn tấn (+11,5%); sản lượng các loại cây công nghiệp và cây ăn quả tiếp tục giữ được tốc độ tăng như 9 tháng; riêng sản lượng cà phê ước đạt 1,74 triệu tấn, tăng 3,2% (cà phê thu hoạch vào quý IV). Đây là những điểm sáng giúp ngành trồng trọt quý IV có tốc độ tăng trưởng khá.

Chăn nuôi lợn đang có xu hướng vào đàn tích cực, đàn lợn liên tục tăng qua các tháng, dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, cùng với tổng đàn lợn các tháng cuối năm 2019 liên tục giảm và sản lượng lợn quý IV năm 2019 ở mức thấp sẽ giúp cho tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt lợn quý IV năm 2020 tăng cao (ước tính tăng gần 30%). Do đó, sản lượng lợn cả năm tăng khoảng gần 4%. Cùng với sản lượng các sản phẩm chăn nuôi khác như thịt trâu, bò, gia cầm, trứng, sữa tăng khá sẽ giúp tốc độ tăng trưởng ngành chăn nuôi quý IV và cả năm tăng cao (khi so sánh với năm 2019 đạt thấp)<sup>3</sup>.

3. Năm 2019 ngành chăn nuôi giảm 2% so với năm 2018

*Sản phẩm tôm nuôi nước lợ đang được giá và có thị trường xuất khẩu*

Ngành thủy sản bị ảnh hưởng nhiều do Covid-19, dẫn đến hạn chế về thị trường xuất khẩu. Tuy vậy, từ quý III/2020 xuất khẩu tôm đã có những chuyển biến tích cực, giá tôm nguyên liệu có xu hướng tăng và ổn định. Bên cạnh đó, các cường quốc nuôi tôm thế đều bị Covid-19 ghé thăm và kéo dài hơn Việt Nam, gây ngưng trệ hoạt động trong xã hội, khiến nuôi và chế biến tôm bị ảnh hưởng như Trung Quốc, Ấn Độ, Ecuador, Indonesia, Thái Lan và khả năng nguồn cung các nước này đều giảm sút. Với tín hiệu tích cực từ thị trường và các đối thủ cạnh tranh giảm mạnh nguồn cung ứng tôm thẻ, người nuôi đã tập trung thả nuôi vụ nuôi chính, tăng diện tích và sẽ cho thu hoạch vào các tháng cuối năm, khi đó khả năng sản lượng tôm thẻ sẽ tăng đáp ứng nguồn nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu. Đây cũng là điểm sáng, tích cực trong ngành thủy sản trong những tháng cuối năm.

Những tháng cuối năm, dự kiến tình hình thiên tai, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm còn diễn biến khó lường; việc tiêu thụ nông sản, nhất là xuất khẩu sẽ tốt hơn nhưng sẽ vẫn gặp nhiều khó khăn. Do vậy, để thúc đẩy phát triển những ngành, sản phẩm có lợi thế, còn dư địa tăng trưởng thì ngành Nông nghiệp cần tập trung triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai; thúc đẩy sản xuất, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là đối với sản xuất lúa, chăn nuôi lợn, khai thác và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, khai thác gỗ; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, mở cửa thị trường./

2. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành thủy sản 9 tháng so với cùng kỳ các năm 2011-2020 lần lượt là: 3,46%; 4,06%; 2,95%; 6,15%; 2,11%; 1,81%; 5,48%; 6,37%; 6,24%; 2,44%.



**Việt Nam được đánh giá là một trong những thị trường thương mại điện tử phát triển nhanh nhất ở khu vực Đông Nam Á với mức tăng trưởng cao và liên tục từ năm 2015 đến nay. Cùng với sự bùng nổ của thương mại điện tử, logistics giữ vai trò quan trọng trong dây chuyền thương mại từ người bán đến người mua với quy trình hoàn tất đơn hàng, bao gồm các khâu đóng gói, vận chuyển, thu tiền và thậm chí chăm sóc khách hàng sau bán hàng. Điều này cho thấy giữa thương mại điện tử và logistics có mối liên kết chặt chẽ và tương trợ đắc lực cho nhau.**

# LOGISTICS VỚI THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRONG THỜI ĐẠI SỐ

**ThS. Đỗ Thị Thúy**

*Trường Đại học Lao động - Xã hội*

## **Logistics trong chuỗi cung ứng của thương mại điện tử**

Báo cáo Thương mại điện tử các nước Đông Nam Á năm 2019 của Google, Temasek và Brain&Company dự đoán, tốc độ tăng trưởng trung bình cho cả giai đoạn 2015-2025 của thương mại điện tử Việt Nam là 29%. Dự báo đến năm 2025, quy mô thương mại điện tử của Việt Nam sẽ vượt tới ngưỡng 43 tỷ USD và đứng thứ 3 trong khối ASEAN. Trong năm 2020, Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM) dự báo, tốc độ tăng trưởng sẽ ở mức trên 30% và quy mô thương mại điện tử Việt Nam sẽ vượt con số 15 tỷ USD.

Đặc biệt, trong những tháng cao điểm chống dịch Covid-19 của năm 2020, hành vi mua sắm của người tiêu dùng có sự thay đổi mạnh mẽ khi nhanh chóng chuyển từ mua sắm trực tiếp sang mua sắm trực tuyến.

Hình thức mua sắm trực tuyến có 2 nhóm sản phẩm trao đổi được phân chia cụ thể. Nhóm thứ nhất là các sản phẩm vô hình có thể số hóa, chuyển giao trên nền tảng internet như các sản phẩm nhạc, phần mềm máy tính, trò chơi và các tiện ích của trò chơi trực tuyến... Nhóm thứ hai là các sản phẩm hữu hình, có trọng lượng, thể tích, không thể số hóa được như

quần áo, dụng cụ, thiết bị gia đình, thiết bị điện tử, điện lạnh... Điều đáng nói là trong thương mại điện tử, dù giao dịch được thực hiện trên môi trường mạng nhưng dịch vụ logistics và chuyển phát chính là mắt xích không thể thiếu để hoàn thành các đơn hàng thương mại điện tử của nhóm sản phẩm hữu hình này. Hệ thống logistics giữ vai trò quan trọng giúp liên kết và tối ưu toàn bộ quá trình sản xuất và lưu thông trên phạm vi rất rộng, từ trong quốc gia, trong khu vực và đến toàn thế giới. Đối với toàn bộ quá trình lưu thông, phân phối hàng hóa, việc ứng dụng hệ thống logistics là một bước phát triển

cao hơn của dịch vụ giao nhận kho vận, dịch vụ vận tải đa phương thức. Vận tải đa phương thức đã liên kết được tất cả các phương thức vận tải với nhau để phục vụ cho nhu cầu cung ứng và tiêu thụ của nhà sản xuất, nhà phân phối cũng như nhu cầu với sản phẩm của người tiêu dùng. Với các doanh nghiệp thương mại điện tử, giao nhận do doanh nghiệp đảm nhận giúp tiết giảm thời gian xử lý đơn hàng, giảm chi phí vận hành và tạo nên sự khác biệt trong dịch vụ cung ứng. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (Worldbank), thị trường logistics dành cho thương mại điện tử Việt Nam có quy mô lên đến 560 triệu USD.

Trong quy trình giao dịch trực tuyến, việc đẩy nhanh tốc độ giao hàng cũng ngày càng quan trọng, thậm chí tầm quan trọng không kém so với việc đảm bảo chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, với đặc điểm của thương mại điện tử là người bán và người mua không trực tiếp gặp mặt để giao dịch, lòng tin chưa vững, việc thực hiện logistics hiệu quả chính là yếu tố quyết định góp phần tạo nên lòng tin cho khách hàng. Về dài hạn, khi thị trường trực tuyến tại Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh, thương mại điện tử rất cần có một hệ thống logistics phát triển tốt để đáp ứng nhu cầu vận tải và hậu cần vận tải cho ngành.

Hệ thống logistics ở Việt Nam được phân loại thành các trung tâm phân phối, trung tâm hoàn tất đơn hàng, trung tâm cung ứng dịch vụ vận tải, trung tâm cung ứng dịch vụ logistics đa chức năng. Cùng với sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và mục tiêu hướng đến nền kinh tế số trong đó thương mại điện tử là một trụ cột quan trọng,

Việt Nam hiện đang tiến hành ứng dụng khoa học công nghệ cao như blockchain vào hoạt động logistics. Trong đó phải kể đến việc nghiên cứu áp dụng đại trà e-DO (Giấy giao hàng điện tử) cho các lô hàng lẻ (LCL) và tham gia dự án e-B/L của Hiệp hội Giao nhận vận tải quốc tế FIATA. Thực tế đang dần chứng minh việc ứng dụng thành tựu công nghệ trong phân tích dữ liệu, phối hợp nguồn nhân lực vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang dần là xu thế và là giải pháp tối ưu. Vì vậy, ứng dụng công nghệ vào logistics, tham gia sâu vào hoạt động của chuỗi cung ứng đã giúp doanh nghiệp Việt có được công nghệ logistics, xây dựng thương hiệu, nâng tầm quốc tế; đồng thời giảm thiểu chi phí, đặc biệt là đẩy nhanh tốc độ giao hàng cho các đơn hàng thương mại điện tử. Hiện nay, các doanh nghiệp tiên phong ứng dụng công nghệ vào logistics giúp thuận lợi hóa thương mại điện tử tại Việt Nam phải kể đến Hateco logistics, Vietnam Post, Tân Cảng Sài Gòn, Viettel post, Gemadept...

### **Thương mại điện tử tạo động lực phát triển logistics**

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập và mở cửa, khối lượng hàng hóa luân chuyển không ngừng tăng lên, nhu cầu của người tiêu dùng cũng ngày càng tăng đã kéo theo sự tăng trưởng của logistics. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2019, dịch vụ vận tải hàng hóa đạt 1.684,1 triệu tấn, tăng 9,7% so với năm trước, trong đó vận tải trong nước đạt 1.650 triệu tấn, tăng 9,8%, vận tải nước ngoài đạt 34,1 triệu tấn, tăng 4,3%. Năm 2020, dù hoạt động vận tải là một trong những lĩnh vực chịu nhiều ảnh hưởng từ các biện pháp kiểm soát đại dịch Covid-19 nhưng mức giảm



của vận tải hàng hóa không quá nhiều so với nhiều lĩnh vực khác, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó vận tải trong nước chiếm trên 98% khối lượng hàng hóa cũng chỉ giảm 7,2%, vận tải nước ngoài dù giảm tới 14,9% nhưng chỉ chiếm khoảng 2% khối lượng hàng hóa.

Trong khoảng thời gian chống dịch cao điểm từ tháng 2 đến tháng 4, thói quen tiêu dùng và mua sắm của người tiêu dùng từ mua hàng trực tiếp sang mua hàng trực tuyến đã có sự chuyển biến mạnh mẽ chưa từng có trước đây. Các trang thương mại điện tử như Tiki, Sendo, Lazada, Shopee... hoạt động nhộn nhịp và sôi nổi. Việc giao dịch mua bán trên mạng với các mặt hàng thiết bị y tế, khẩu trang, nước rửa tay, thực phẩm... được ghi nhận mức tăng rất mạnh. Điều đó đã góp phần tác động giúp một bộ phận logistics đang bị ảnh hưởng bởi dịch không bị thiệt hại quá sâu.

Bên cạnh sự bùng nổ của thương mại điện tử trong năm 2018-2019, các chuyên gia cho rằng vận tải và logistics trong thương mại điện tử Việt Nam cũng có bước chuyển mình mạnh mẽ. Sự gia tăng lưu lượng hàng hóa



trực tuyến dịch vụ bưu chính, vận chuyển, giao nhận và hoàn tất đơn hàng cho thương mại điện tử trên phạm vi toàn quốc.

Tuy nhiên hiện nay, tỷ lệ chi phí dành cho dịch vụ logistics và chuyển phát tại Việt Nam còn khá cao trong các giao dịch sản phẩm hữu hình của thương mại điện tử; mặt khác, người tiêu dùng ít nhiều còn e ngại về thời gian giao hàng không đúng cam kết, khó truy vết người bán hay khâu trả lại hàng còn nhiều phức tạp, dẫn đến giá mua hàng trực tuyến không thấp hơn nhiều so với mua hàng theo phương thức truyền thống.

Như vậy, thương mại điện tử giữ vai trò tăng cường sức bật cho logistics, trong khi logistics là một phần không thể thiếu trong chuỗi cung ứng của thương mại điện tử. Sự thay đổi về phương thức và thay đổi của thương mại điện tử cả trong nước và trên thế giới sẽ có tác động mạnh, thúc đẩy ngành logistics theo hướng chuyên nghiệp và hiệu quả hơn; đồng thời cũng gây áp lực lớn tới chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp logistics. Các doanh nghiệp logistics tại Việt Nam cũng đứng trước yêu cầu phải có sự đầu tư công nghệ, độ kỹ lưỡng, nâng cao chất lượng trong dịch vụ vận tải và logistics; phải thay đổi để thích nghi và phát triển hoặc chấp nhận bị cạnh tranh và thôn tính. Đặc biệt, các doanh nghiệp cần chú tâm phát triển thêm khu vực logistics chuyên biệt cho thương mại điện tử xuyên biên giới và nhập khẩu (4PLs). Mặt khác, với xu hướng mua sắm qua mạng ngày càng phổ biến, chuỗi cung ứng logistics cần được cắt ngắn lại, bỏ bớt khâu trung gian để hàng hóa đi thẳng từ tổng kho của nhà phân phối đến tay người tiêu dùng./.

giao dịch qua các kênh trực tuyến khiến nhu cầu vận tải, logistics và giao hàng tăng cao. Theo Bộ Công thương, chỉ riêng số lượng đơn hàng qua Công ty Giao hàng nhanh đã tăng trưởng trung bình 45% trong giai đoạn 2015-2020 và có thể đạt 530 triệu đơn hàng trong năm 2020. Nhiều doanh nghiệp ngành bán lẻ như Vincommerce, Thế giới di động, FPT, Lottte, Aeon... đang định hướng phát triển E-commerce. Với tiềm năng đầy triển vọng, thương mại điện tử Việt Nam cũng thu hút các đại gia đầu ngành của thế giới như Alibaba, Amazon... gia nhập vào thị trường làm cho lĩnh vực logistics trở nên sôi động hơn. Ngoài ra, các chuyên gia cũng nhận định trong năm 2020, nhiều thương vụ mua bán và sáp nhập (M&A) sẽ đổ dòng tiền vào lĩnh vực vận tải và logistics bởi lĩnh vực này còn rất nhiều tiềm năng.

Để lý giải thêm cho việc thương mại điện tử gia tăng sức bật cho logistics, trong Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/05/2020 đã đề cập đến giải pháp tăng cường

năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho thương mại điện tử. Trong đó giải pháp đặt ra yêu cầu có sự cải tạo, phát triển hạ tầng logistics, cụ thể: Cải thiện hạ tầng dịch vụ chuyển phát và logistics cho thương mại điện tử, ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động logistics; khuyến khích điểm và triển khai ứng dụng các phương tiện giao thông mới hỗ trợ việc vận chuyển, giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử; khuyến khích các giải pháp tổng thể liên kết doanh nghiệp hậu cần từ chặng đầu tới chặng cuối; nghiên cứu bài bản các giải pháp cho chuyển phát xuyên biên giới, logistics trong đô thị. Thêm vào đó, cần xây dựng hệ thống quản lý trực tuyến các dịch vụ vận chuyển, giao nhận và hoàn tất đơn hàng cho thương mại điện tử bao phủ tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước, từng bước mở rộng ra khu vực nhằm đẩy mạnh hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới; ban hành hệ thống tiêu chuẩn cho dịch vụ chuyển phát và hoàn tất đơn hàng trong thương mại điện tử; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu địa chỉ; phát triển nền tảng Bản đồ số Việt Nam để hỗ trợ phục vụ cho công tác quản lý

**Tại Việt Nam, ngành công nghiệp giấy có sự đóng góp đáng kể cho sự phát triển của nền kinh tế, âm thầm đồng hành phụ trợ cho nhiều ngành sản xuất như: Sản xuất bao bì, dùng trong bao gói sản phẩm... cộng hưởng để phát triển các ngành kinh tế khác như: Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng của lâm nghiệp, phủ xanh đất trống đồi trọc và hỗ trợ người trồng rừng... Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay các chuyên gia cho rằng ngành công nghiệp giấy ở Việt Nam có nhiều dư địa và tiềm năng để phát triển, song cũng đang đứng trước không ít khó khăn và thách thức.**



### **Thực trạng và triển vọng phát triển công nghiệp giấy Việt Nam**

Mặc dù không phải là một trong những ngành công nghiệp trọng yếu, nắm giữ vị trí then chốt của nền kinh tế, song các sản phẩm đại diện của ngành giấy như: Bột giấy, giấy in, viết, tissue... lại là những sản phẩm thiết yếu trong cuộc sống của mỗi người dân. Những năm gần đây ngành công nghiệp giấy tại Việt Nam có sự tăng trưởng mạnh mẽ thông qua việc các doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về sản phẩm thân thiện với môi trường. Ngành đã tạo việc làm cho hàng vạn lao động, đồng hành phụ trợ cho nhiều ngành sản xuất và cộng hưởng để phát triển các ngành kinh tế khác. Đối với xã hội, ngành giấy hiện đang cung cấp nhiều sản phẩm với mục đích đa dạng: Hoạt động văn hoá xã hội, hoạt động giáo dục hay hoạt động sản xuất, nghiên cứu và cung cấp nhiều sản phẩm cho người tiêu dùng.

Sự phát triển mạnh mẽ của truyền thông kỹ thuật số đã dẫn đến sụt giảm nhu cầu sử dụng giấy in báo, nhưng cũng mang

đến sự tăng trưởng mạnh mẽ ở phân khúc giấy bao bì, hộp giấy (do là sản phẩm phụ trợ của nhiều sản phẩm, phục vụ việc bán hàng online và giao hàng trực tiếp). Bên cạnh đó, những năm gần đây, hoạt động xuất khẩu của nước ta tăng trưởng cao cũng đã và đang kéo theo sự gia tăng mạnh về nhu cầu giấy làm bao bì, đặc biệt là đối với các ngành có tỷ trọng xuất khẩu cao như dệt may, da giày, thủy sản, linh kiện, thiết bị điện tử...

Số liệu thống kê cho thấy, trong những năm gần đây, ngành Giấy Việt Nam có tốc độ phát triển trung bình khoảng 10-12%/năm, riêng giấy bao bì khoảng 15-17%/năm, trong lĩnh vực này đã có những dự án đầu tư công suất lớn đang hoạt động (400-500 nghìn tấn/năm); một số doanh nghiệp đang dự kiến đầu tư dự án có công suất trên 1 triệu tấn giấy bao bì/năm. Với nhu cầu gia tăng mạnh và vai trò đa dạng đối với kinh tế, sản xuất của ngành giấy đóng góp khoảng 1,5% giá trị GDP, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD.

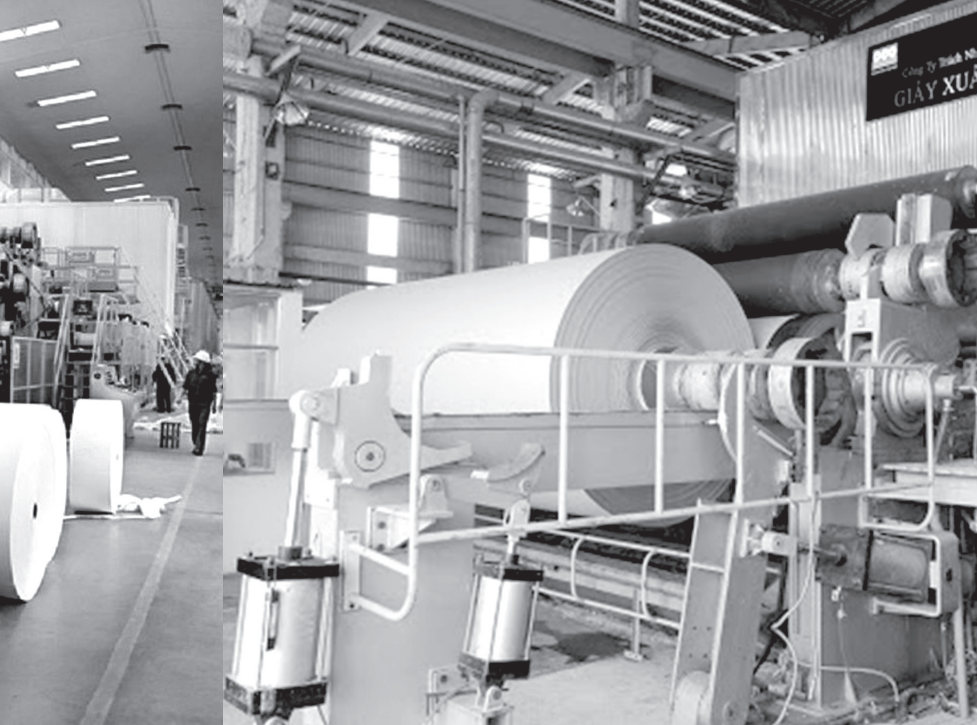
Theo số liệu thống kê của Hiệp hội Giấy và Bột giấy Việt Nam (VPPA), năm 2019 tiêu dùng bao bì giấy trong nước ước tính đạt 4,2

## **CÔNG TRIỂN**

triệu tấn, xuất khẩu đạt 0,8 triệu tấn. Trong 3 năm gần đây, xuất khẩu giấy của Việt Nam luôn đạt mức tăng trưởng ấn tượng trên 200%/năm.

7 tháng đầu năm 2020, tổng sản lượng giấy sản xuất ước tính đạt hơn 2,79 triệu tấn, tăng 12,2% (trong đó: Giấy bao bì chiếm tỷ trọng lớn 97,8%, sản lượng đạt 2,73 triệu tấn, tăng 13,5%; Giấy tissue, sản lượng đạt 165 nghìn tấn, tăng 33,3%; Giấy in - viết, sản lượng đạt 169 nghìn tấn, giảm 11,4%).

Do ảnh hưởng của dịch Covid -19 và các biện pháp dân cách xã hội, các hoạt động kinh tế - xã hội bị đứt gãy, ảnh hưởng đến sức tiêu thụ của nền kinh tế nói chung, ngành Giấy nói riêng. Tổng khối lượng tiêu dùng trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt hơn 2,99 triệu tấn và giảm 2,45% so với cùng kỳ



tiêu thụ giấy các loại của Việt Nam còn khá lớn. Thị trường giấy Việt Nam còn nhiều khoảng trống, đặc biệt là phân khúc sản phẩm giấy bao bì cao cấp (tráng phủ), hiện Việt Nam chưa sản xuất được mà phải nhập khẩu hoàn toàn.

Bên cạnh đó, việc tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt như: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) dự kiến sẽ mang lại cơ hội xuất khẩu lớn cho ngành giấy và bao bì của Việt Nam. Ngoài ra, xu thế dịch chuyển dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã và đang diễn ra do ảnh hưởng từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và đặc biệt là sự ảnh hưởng từ dịch Covid-19, Việt Nam là một trong những quốc gia được hưởng lợi từ sự dịch chuyển chuỗi cung ứng từ Trung Quốc và một số quốc gia khác. Việc phát triển mới và đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất hàng hóa tại Việt Nam sẽ thúc đẩy tăng trưởng về tiêu dùng cho ngành Giấy, đặc biệt là giấy bao bì để đóng hộp cho hàng hoá xuất khẩu trong những tháng cuối năm 2020.

Việc thúc đẩy đầu tư công và giải ngân vốn cũng như các chính sách kích thích tiêu dùng nội địa của Chính phủ sẽ kéo theo tăng trưởng tiêu dùng giấy bao bì, giấy in, viết và giấy tissue. Đây cũng là một lợi thế lớn đối với sự phát triển của ngành công nghiệp giấy thời gian tới.

Ngoài ra, Việt Nam là quốc gia có nguồn dăm gỗ - làm nguyên liệu cho sản xuất bột giấy khá dồi dào; chi phí nhân công, mặt bằng còn thấp... cũng sẽ tạo thêm những lợi thế tích cực để ngành công nghiệp Giấy có được sự phát triển mạnh mẽ và bền vững trong tương lai.

# NGHIỆP GIẤY VIỆT NAM VỌNG VÀ THÁCH THỨC

Thu Hòa

năm 2019. Trong đó: Giấy bao bì tiêu dùng đạt 2,34 triệu tấn, giảm 2,1%; Giấy in báo tiêu dùng đạt 21,24 nghìn tấn, giảm 26,7; Giấy in, viết, tiêu dùng đạt 368,4 nghìn tấn, giảm 8,5%; Tổng lượng giấy tiêu dùng giảm trong những tháng đầu năm 2020 vừa qua phần lớn là do tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19.

Tổng khối lượng giấy xuất khẩu trong 7 tháng năm 2020 đạt 933,2 nghìn tấn, tăng 100,6%, so với cùng kỳ năm 2019. Giấy bao bì, giấy tissue xuất khẩu tăng trưởng mạnh, trong khi đó giấy in, viết, giấy vàng mã giảm. Trong đó, giấy bao bì, xuất khẩu đạt 859 nghìn tấn, tăng 46,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Hiện Việt Nam xuất khẩu giấy bao bì đến 33 quốc gia và 5 châu lục, trong đó châu Á chiếm tỷ trọng

lớn nhất 98,9%, kế đến là châu Phi 0,5%, châu Úc là 0,4%, châu Mỹ và châu Âu chiếm tỷ lệ 0,2%.

Tổng khối lượng giấy nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt hơn 1,11 triệu tấn, giảm 1,5% so với cùng kỳ 2019. Giấy tissue, giấy khác (đặc biệt) và giấy in, viết tăng, trong khi đó giấy in báo, giấy bao bì giảm và giấy in tráng phủ giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Có thể thấy, ngành công nghiệp giấy nước ta hiện được đánh giá là ngành có nhiều cơ hội và còn nhiều dư địa để phát triển. Các kết quả khảo sát cho thấy, hiện tiêu thụ giấy bình quân của Việt Nam rất thấp, mới đạt 50,7kg/người/năm so với mức tiêu thụ bình quân của thế giới là 70kg/người/năm, Thái Lan 76 kg/người/năm, Mỹ và EU 200 - 250 kg/ người/năm... do vậy, nhu cầu

### **Khó khăn, thách thức và một số giải pháp phát triển công nghiệp giấy tại Việt Nam**

Tiềm năng là rất lớn song ngành công nghiệp giấy trong nước đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Trong đó, các yêu cầu về cải tiến công nghệ sản xuất hiện đại, tiết kiệm năng lượng, nguồn nước, giảm sử dụng hóa chất, đáp ứng các quy định về môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững của công nghiệp giấy đang đòi hỏi các doanh nghiệp cần nhiều nỗ lực nhằm cải tiến trong sản xuất và thu hút đầu tư hơn nữa.

Bên cạnh đó, hiện nay quy hoạch ngành giấy của nước ta đã hết hiệu lực, chưa có chiến lược phát triển ngành. Các văn bản liên quan chưa rõ ràng cụ thể, cơ sở cho các nhà đầu tư còn thiếu nên các dự án đầu tư trong ngành giấy Việt Nam còn có sự lộn xộn và mất cân đối trong cơ cấu sản phẩm và quy mô công suất của toàn ngành. Các chính sách quản lý trong nước đối với ngành công nghiệp giấy hiện còn nhiều điểm chưa khuyến khích phát triển ngành, sự cạnh tranh khốc liệt trong thị trường nội địa và xuất khẩu, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao...

Ngoài ra, việc đầu tư vào ngành công nghiệp giấy Việt Nam còn manh mún, không tập trung, quy mô nhỏ, công nghệ thiết bị cũ; chủ đầu tư là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (chiếm khoảng 90% số lượng và 60% năng lực sản xuất), năng lực tài chính còn hạn chế; liên kết doanh nghiệp trong ngành yếu, không hình thành được các doanh nghiệp sản xuất quy mô lớn.

Hiện nay, nguồn cung giấy phế liệu trong nước (giấy thu hồi - giấy tái chế) không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất nội địa, hầu hết các doanh nghiệp phải nhập khẩu

số lượng lớn phục vụ cho sản xuất. Theo ước tính sơ bộ, tỷ lệ thu gom giấy tại Việt Nam chỉ đạt dưới ngưỡng trung bình thế giới, khoảng dưới 40% trước khi đưa vào phân loại và xử lý. Trong khi đó, công tác quản lý giấy thu hồi nhập khẩu lại gặp phải không ít thách thức... gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất giấy bao bì).

Trước những hạn chế và khó khăn trên, thời gian tới để đẩy mạnh phát triển công nghiệp giấy, các chuyên gia cho rằng, Việt Nam cần hoàn thiện môi trường pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp giấy trong nước phát triển bền vững. Theo đó, cần sớm xây dựng Chiến lược phát triển ngành giấy Việt Nam giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2045 thay cho "Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam đến năm 2020, có xét đến năm 2025".

Tập trung phát triển sản xuất các chủng loại sản phẩm thông thường, có nhu cầu lớn như: Bột giấy, giấy bao bì, giấy tissue; ưu tiên đầu tư các dự án quy mô, công nghệ tiên tiến, hiệu suất cao, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu năng lượng, thân thiện môi trường... từ đó tạo sức bật cho Ngành nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Giải quyết sớm vấn đề thiếu hụt nguyên liệu cho ngành giấy, đặc biệt là nguyên liệu giấy thu hồi, bằng cách tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp ngành giấy trong việc nhập khẩu giấy thu hồi làm nguyên liệu sản xuất. Tham khảo chính sách quản lý nhập khẩu giấy phế liệu từ các quốc gia khác, tính toán cân đối với sự phát triển kinh tế trong thời điểm

hiện tại của Việt Nam để đưa ra định hướng chính sách phù hợp.

Xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia đối với các sản phẩm trong ngành, đặc biệt về thu gom và tái chế giấy. Coi giấy tái chế là hàng hóa thông thường làm nguyên liệu sản xuất. Đây cũng là nguyên liệu đầu vào trọng yếu của ngành công nghiệp giấy, góp phần bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Việc tận dụng giấy tái chế để sản xuất, giúp doanh nghiệp giảm tiêu thụ năng lượng, chi phí, chất thải rắn, nước thải so với sản xuất giấy từ bột nguyên sinh, giúp các doanh nghiệp giảm chi phí do giá thành phế liệu thấp, giảm thiểu chi phí xử lý môi trường... Do đó, cần có chính sách nhằm nâng cao tỷ lệ thu gom, tái chế giấy, giảm dần việc nhập khẩu giấy thu hồi cũng như nghiên cứu sớm hoàn thiện chính sách phát triển Ngành theo xu hướng các nước phát triển đối với sản xuất giấy... tạo điều kiện đầu tư mở rộng phát triển sản xuất.

Thu hút các dự án đầu tư nước ngoài sản xuất giấy sử dụng công nghệ cao, đặc biệt đối với các dự án đầu tư các sản phẩm giấy trong nước chưa sản xuất được. Hạn chế các dự án sản xuất các chủng loại sản phẩm mà doanh nghiệp ngành giấy trong nước sản xuất được. Khuyến khích đầu tư sản xuất các sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu và tại các khu vực có điều kiện tự nhiên và môi trường phù hợp.

Tuyên truyền, nâng cao sự quan tâm của xã hội đối với ngành công nghiệp giấy, bởi công nghiệp giấy là một trong những ngành sản xuất tuần hoàn, có tính tái tạo cao và có ý nghĩa quan trọng, gắn liền với sự phát triển của nhiều ngành như lâm nghiệp, nông nghiệp, hóa chất, in, bao bì và cơ khí chế tạo./.

# TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM QUÝ III NĂM 2020

**Dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã ảnh hưởng nặng nề đến phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới khiến nền kinh tế toàn cầu gần như “chạm đáy” vào quý II. Đến thời điểm giữa tháng 9, khi các nền kinh tế tái khởi động sau phong tỏa do dịch Covid-19, dự báo về tăng trưởng kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn. Số liệu về tình hình lao động việc làm cho thấy, tình trạng thất nghiệp quý III đã có dấu hiệu giảm nhiệt so với quý II tại một số quốc gia trên thế giới, như Canada, Mỹ, Trung Quốc với tỷ lệ thất nghiệp trong tháng 8 năm 2020 tương ứng là 10,2%; 8,4%; 5,9%, tuy nhiên vẫn còn cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước<sup>1</sup>.**

**T**rong nước, tình hình dịch bệnh bùng phát trở lại với diễn biến phức tạp đã làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III năm 2020 ước tính tăng 2,62% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của quý III các năm

trong giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, so với quý trước, nền kinh tế đang cho thấy sự phục hồi trở lại. Tình hình lao động, việc làm và thu nhập của người lao động quý III năm 2020 cũng được cải thiện so với quý trước, tuy nhiên các chỉ số về lao động, việc làm và thu nhập của người lao động quý III và 9 tháng vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

## Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm

*Cả nước có 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19*

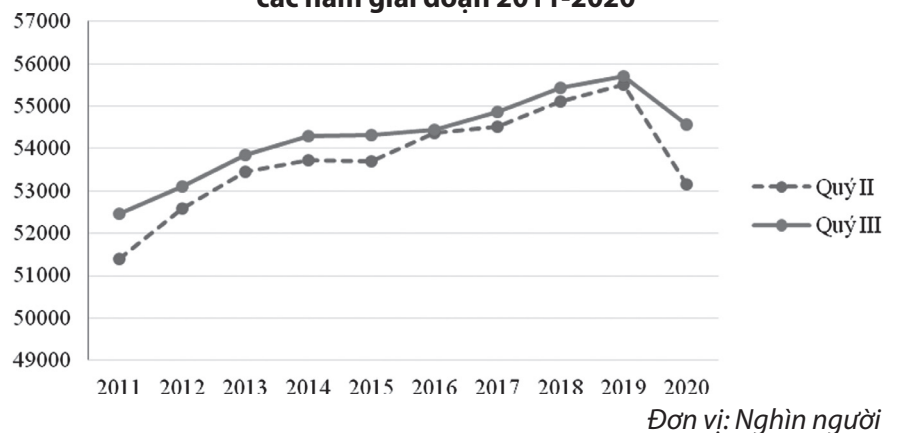
Tính đến tháng 9 năm 2020, cả nước có 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... Trong đó, 68,9% người bị giảm thu nhập (với mức giảm thu nhập nhẹ), gần 40,0% phải giảm giờ làm/nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên và khoảng 14,0% buộc phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19 với 68,9% lao động bị ảnh hưởng, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 66,4% lao động bị ảnh hưởng; tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 27,0%.

*Lực lượng lao động tăng trở lại sau khi ghi nhận mức giảm sâu kỷ lục vào quý II năm 2020 nhưng vẫn chưa thể khôi phục về trạng thái của cùng kỳ năm trước*

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý III năm 2020 là 54,6 triệu người, tăng 1,4 triệu người so với quý trước nhưng vẫn thấp hơn 1,1 triệu người so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 1: Lực lượng lao động quý II và quý III các năm giai đoạn 2011-2020**



Tính chung 9 tháng năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 54,4 triệu người, giảm 1,2 triệu người so với cùng kỳ năm trước và giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn. Trong giai đoạn 2016-2019, trung bình mỗi năm

1. Nguồn: Trading Economics, cập nhật ngày 29/9/2020.

lực lượng lao động 9 tháng đầu năm tăng 1,0%. Nếu lực lượng lao động 9 tháng năm 2020 duy trì tốc độ tăng như giai đoạn 2016-2019 và không có dịch Covid-19, nền kinh tế Việt Nam sẽ có thêm 1,8 triệu lao động. Nói cách khác, dịch Covid-19 có thể đã tước đi cơ hội tham gia thị trường lao động của 1,8 triệu người.

Lực lượng lao động quý III năm 2020 phục hồi nhanh hơn ở khu vực nông thôn và lao động nữ. Cụ thể, so với quý trước, lực lượng lao động tại khu vực nông thôn tăng 3,0%, cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với mức tăng của khu vực thành thị; lực lượng lao động nữ tăng 4,1%, cao hơn 2,6 điểm phần trăm so với mức tăng của lực lượng lao động nam.

Tính chung 9 tháng năm 2020, lao động tại khu vực nông thôn và lao động nữ vẫn là những nhóm chịu ảnh hưởng rõ rệt nhất bởi tác động của dịch Covid-19 với mức giảm của lực lượng lao động thuộc hai nhóm này so với cùng kỳ năm trước lần lượt là 3,2% và 2,3%.

*Lao động trong một số ngành dịch vụ như vận tải kho bãi, lưu trú và ăn uống, nghệ thuật, vui chơi và giải trí bị ảnh hưởng mạnh bởi dịch Covid-19*

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý III năm 2020 là 53,3 triệu người, tăng 1,5 triệu người so với quý trước và giảm gần 1,3 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2020 là 53,1 triệu người, giảm 1,3 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm giảm mạnh ở khu vực nông thôn, giảm gần 1,2 triệu người; lao động nam giảm 608,6 nghìn người và lao động nữ giảm 734,1 nghìn người.

Tính đến tháng 9 năm 2020, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến

người lao động đang làm việc trong hầu hết các ngành, trong đó một số ngành có tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng lớn như: Ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí (88,6%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (81,7%), vận tải kho bãi (79,7%), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (72,7%), công nghiệp chế biến chế tạo (70,1%), bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy (68,5%), giáo dục đào tạo (68,5%), hoạt động kinh doanh bất động sản (67,8%).

*Lao động có việc làm tăng so với quý trước chủ yếu ở nhóm lao động phi chính thức; tốc độ tăng của lao động phi chính thức cao hơn so với tốc độ tăng của lao động chính thức*

Số lao động có việc làm phi chính thức quý III năm 2020 là 20,7 triệu người, tăng 1,2 triệu người so với quý trước và tăng 149 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, tốc độ tăng lao động có việc làm phi chính thức cao hơn so với tốc độ tăng của lao động có việc làm chính thức (tương ứng là 5,8% và 0,8%). Điều này cho thấy sự phục hồi của thị trường lao động hiện nay còn thiếu tính bền vững, do lao động phi chính thức được coi là bộ phận lao động phải đối mặt với nhiều thiệt thòi và bất lợi, khó tiếp cận với các chế độ phúc lợi và bảo hiểm xã hội.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức quý III năm 2020 là 57,0%, tăng 1,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ở khu vực nông thôn cao hơn 13,4 điểm phần trăm so với khu vực thành thị, tương ứng là 62,9% và 49,5%.

Tính chung 9 tháng năm 2020, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của cả nước là 56,0%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với

cùng kỳ năm trước. Một số ngành có tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức cao như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống (81,8%); bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (72,2%); nghệ thuật vui chơi và giải trí (70,0%).

*Dịch Covid-19 làm tăng đáng kể số lao động thiếu việc làm ở cả ba khu vực kinh tế*

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi quý III năm 2020 là 1,3 triệu người, giảm 81,4 nghìn người so với quý trước, tuy nhiên vẫn cao hơn 560,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý III năm 2020 là 2,79%, giảm 0,29 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,21 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn là 3,20%, cao hơn tỷ lệ này ở khu vực thành thị 1,20 điểm phần trăm.

Gần một nửa số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý III năm 2020 đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 49,3%, giảm 26,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 25,9%, tăng 17,6 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 24,8%, tăng 8,5 điểm phần trăm. Như vậy, tình trạng thiếu việc làm hiện nay không chỉ tập trung ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mà đang tăng lên ở cả khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Tỷ lệ lao động thiếu việc làm quý III năm 2020 ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4,80% (tăng 0,76 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực công nghiệp và xây dựng là 2,14% (tăng 1,75 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước) và ở khu vực dịch vụ là 1,85% (tăng 1,15 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Đối với lao động trong độ tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao, tỷ lệ thiếu việc làm càng thấp. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi quý III năm 2020 của lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật là 3,20%; sơ cấp là 2,54%; trung cấp là 1,71%; cao đẳng là 1,59%; từ đại học trở lên là 1,15%.

Thu nhập của người lao động trong quý III năm 2020 đã được cải thiện so với quý II năm 2020 nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân tháng của người lao động quý III năm 2020 là 5,5 triệu đồng, tăng 258 nghìn đồng so với quý trước và giảm 115 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao hơn 1,4 lần so với lao động nữ (tương ứng là 6,3 triệu đồng và 4,6 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 1,5 lần (tương ứng là 7,0 triệu đồng và 4,8 triệu đồng).

Trong 9 tháng năm 2020, thu nhập bình quân của người lao động giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng giảm 83 nghìn đồng). Thu nhập của lao động trong hầu hết các ngành đều giảm; trong đó, giảm nhiều nhất ở các ngành: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (giảm 6,5%), dịch vụ lưu trú ăn uống (giảm 5,9%), vận tải kho bãi (giảm 4,9%). Bên cạnh đó, một số ngành có thu nhập tăng như thông tin truyền thông (tăng 1,7%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (tăng 3,3%).

Thu nhập bình quân tháng của lao động phi chính thức<sup>2</sup> trong 9 tháng năm 2020 là 5,5 triệu đồng, thấp hơn 1,5 lần mức thu nhập bình quân tháng của lao động

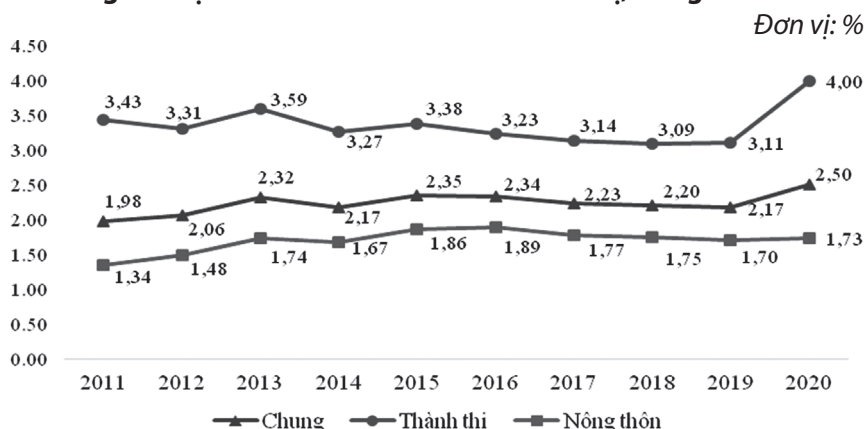
chính thức (8,4 triệu đồng). So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của lao động chính thức giảm 1,9%, thu nhập của lao động phi chính thức giảm 0,8%.

Lao động có thâm niên làm việc càng cao thì mức giảm thu nhập càng thấp. So với cùng kỳ năm trước, thu nhập 9 tháng năm 2020 của nhóm lao động có thời gian làm việc từ 3 năm trở lên có tốc độ giảm thấp nhất (giảm 0,6%), trong khi nhóm lao động có thời gian làm việc từ 3 tháng đến dưới 3 năm giảm 3,8%, nhóm lao động có thời gian làm việc dưới 3 tháng giảm 42,6%. Điều này cho thấy, lao động mới tham gia thị trường lao động là nhóm dễ bị tổn thương hơn trong bối cảnh dịch Covid-19 tác động sâu rộng tới tình hình lao động việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị giảm so với quý trước nhưng vẫn ở mức cao nhất so với cùng kỳ các năm giai đoạn 2011-2020.

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2020 là hơn 1,2 triệu người, giảm 63,0 nghìn người so với quý trước và tăng 148,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2020 là 2,50%, giảm 0,23 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,33 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 4,0%, giảm 0,46 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,89 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Đây là năm có tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị quý III cao nhất so với cùng kỳ trong vòng 10 năm qua.

**Hình 2: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III các năm giai đoạn 2011-2020 chia theo thành thị, nông thôn**



Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 9 tháng năm 2020 là 2,48%, cao hơn 0,31 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 3,88%, tăng 0,78 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Gần một nửa lao động thất nghiệp trong độ tuổi cho biết bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 tính đến tháng 9 năm 2020. Tỷ lệ này của nhóm lao động thất nghiệp không có trình độ chuyên môn kỹ thuật là 61,7%, cao hơn 23,2 điểm phần trăm so với nhóm có trình độ chuyên môn kỹ thuật (38,5%). Điều này cho thấy khi nền kinh tế gặp cú sốc, lao động không có trình độ dễ bị tổn thương hơn nhóm có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Số thanh niên từ 15-24 tuổi thất nghiệp trong 9 tháng năm 2020 là 437,4 nghìn người, chiếm 35,4% tổng số người thất nghiệp

2. Không tính những lao động làm việc trong các hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản. Thu nhập bình quân trong 9 tháng năm 2020 của lao động thuộc nhóm này là: 2,9 triệu đồng/tháng.

(giảm 7,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong 9 tháng năm 2020 là 7,07%, tăng 0,45 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,7%, tăng 0,09 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

*Hiện nay vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ; việc tận dụng nhóm lao động này trở nên hạn chế hơn trong bối cảnh dịch Covid-19*

Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay.

Kết quả Điều tra lao động việc làm hàng quý giai đoạn 2018-2019 cho thấy, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam dao động ở mức 4,0%. Tỷ lệ này bắt đầu tăng lên khi dịch Covid-19 xuất hiện tại nước ta từ tháng 1 năm 2020, chiếm 4,6% vào quý I năm 2020 và tăng lên mức 5,8% vào quý II năm 2020. Bước sang quý III năm 2020, khi các hoạt động kinh tế - xã hội đang dần được khôi phục, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng giảm xuống còn 5,3%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với quý trước nhưng vẫn tăng hơn 1,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2020, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 5,2%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng hơn 700 nghìn người.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng 9 tháng năm 2020

của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (5,7% so với 5,0%), của lao động nữ cao hơn lao động nam (5,6% so với 4,9%). Đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người dưới 35 tuổi (56,9%), trong khi đó lực lượng lao động dưới 35 tuổi chỉ chiếm 36,9%. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ và trong bối cảnh dịch Covid-19 xuất hiện, việc tận dụng nhóm lao động này càng trở nên hạn chế.

*Một phần ba doanh nghiệp tham gia khảo sát nhanh cho biết phải thực hiện các biện pháp cắt giảm lao động; các doanh nghiệp vận tải hàng không, du lịch và dịch vụ lưu trú có tỷ lệ lao động bị cắt giảm cao nhất*

Dịch Covid-19 tác động mạnh tới hoạt động của các doanh nghiệp làm cho 33,4% doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp cắt giảm lao động 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Dự kiến đến cuối năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp cắt giảm lao động so với cùng kỳ năm trước là 36,4%.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa là những nhóm phải cắt giảm lao động nhiều nhất, với lao động bình quân 9 tháng giảm khoảng 10,0% so với cùng kỳ năm trước; trong khi đó, tỷ lệ cắt giảm lao động của nhóm doanh nghiệp lớn ở mức 4,5%.

Tính chung 9 tháng năm 2020, những ngành có số lao động sụt giảm đáng kể như: Vận tải hàng không và ngành du lịch giảm 30,4%; dịch vụ lưu trú giảm 29,9%; hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí giảm 17,4%; ăn uống giảm 15,4%; xây dựng giảm 14,1%.

Trong số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp được

khảo sát tính đến thời điểm 10/9/2020, có 7,8% lao động bị giảm lương, 5,0% lao động giãn việc/ngỉ luân phiên và 2,4% lao động tạm nghỉ việc. Tỷ lệ lao động bị giảm lương trong các doanh nghiệp thuộc ngành vận tải hàng không là cao nhất, 99,5%; ngành du lịch là 43,2%; ngành dịch vụ lưu trú là 27,8%.

Trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát, 66,6% doanh nghiệp đã và đang áp dụng các giải pháp để ứng phó với tác động của dịch Covid-19. Trong đó, giải pháp đào tạo nâng cao trình độ người lao động đã được 25,8% doanh nghiệp lựa chọn áp dụng, cao thứ hai chỉ sau giải pháp tìm thị trường tiêu thụ mới (41,4%). Ngoài ra, khi được hỏi về các kỳ vọng đối với các chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong thời gian tới, khoảng 10% doanh nghiệp cho rằng "hỗ trợ về đào tạo nghề cho người lao động chuyển nghề do thay đổi hoặc mất việc làm do ảnh hưởng của dịch Covid-19" là một trong ba giải pháp mà Chính phủ cần ưu tiên triển khai nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

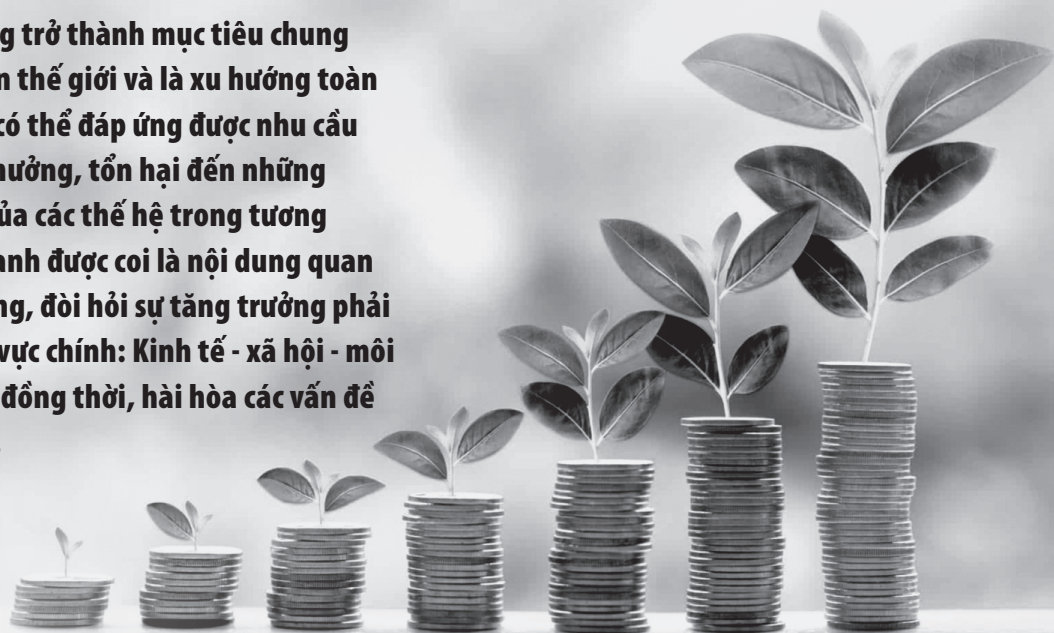
Tính đến thời điểm khảo sát, tỷ lệ doanh nghiệp đã được nhận hỗ trợ trên tổng số doanh nghiệp tham gia khảo sát là 17,9%; trong đó, 4,0% doanh nghiệp nhận được các hỗ trợ liên quan đến chính sách lao động và bảo hiểm xã hội.

### **Kết luận và khuyến nghị**

Dịch Covid-19 xuất hiện tại Việt Nam từ cuối tháng 01 năm 2020 đến nay đã tác động đến lao động, việc làm và thu nhập của 31,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên. Trong quý III năm 2020, tình hình lao động, việc làm cải thiện so với quý trước nhưng vẫn suy giảm so với cùng kỳ năm trước.

(Xem tiếp trang 31)

**Phát triển bền vững đã, đang trở thành mục tiêu chung của hầu hết các quốc gia trên thế giới và là xu hướng toàn cầu hướng tới sự phát triển có thể đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà không làm ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ trong tương lai. Trong đó, tăng trưởng xanh được coi là nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đòi hỏi sự tăng trưởng phải đảm bảo dung hòa cả 3 lĩnh vực chính: Kinh tế - xã hội - môi trường, giải quyết một cách đồng thời, hài hòa các vấn đề về môi trường và phát triển.**



# TĂNG TRƯỞNG XANH

## CHÌA KHÓA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thu Hiền

### **Tăng trưởng xanh trong bối cảnh kinh tế - xã hội - môi trường Việt Nam**

Hơn 30 năm kể từ khi bước vào thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã khẳng định được uy tín, thương hiệu, vị trí trên trường quốc tế với những bước tăng trưởng vượt bậc cả về kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, sự tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong thời gian qua vẫn dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và xuất khẩu tài nguyên dạng thô, trong khi đó tài nguyên thiên nhiên được xem là một trong 4 động lực cơ bản quan trọng nhất của tăng trưởng đã bị khai thác quá mức, thiếu kế hoạch dẫn đến nhiều hệ lụy cho môi trường và đe dọa sự phát

Tại Việt Nam, tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng tiêu cực nặng nề nhất do biến đổi khí hậu gây ra; môi trường ngày càng suy thoái; thiên tai, thảm họa diễn biến thất thường gây nhiều thiệt hại về người và của; đồng thời gây những áp lực lớn cho phát triển đất nước. Các vấn đề về suy giảm đa dạng sinh học, cạn kiệt tài nguyên, nguy cơ đe dọa an ninh lương thực, thiếu hụt năng lượng đang ngày càng hiện hữu.

Do hầu hết các lĩnh vực kinh tế đều phát thải khí nhà kính, nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường nên việc giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính được coi là vấn đề

mẫu chốt, nằm trong số những chỉ tiêu quan trọng của tăng trưởng xanh. Tuy nhiên, số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy, năm 2010, tổng lượng phát thải khí nhà kính là 266 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương, trong đó phát thải trong năng lượng chiếm tỷ trọng lớn nhất: 53,05%, tiếp theo là nông nghiệp: 33,20%. Phát thải từ các quá trình công nghiệp và chất thải tương ứng là 7,97% và 5,78%. Sau 4 năm, tổng lượng phát thải khí nhà kính (năm 2014) tại Việt Nam là 321,5 triệu tấn CO<sub>2</sub>. Trong các lĩnh vực có phát thải khí nhà kính của năm 2014, tỷ lệ phát thải khí nhà kính ngành năng lượng (bao gồm hoạt động giao thông vận tải) lớn nhất chiếm 53,8%, tiếp theo là ngành nông nghiệp chiếm 27,92%, quá trình công nghiệp và tiêu thụ sản phẩm (IPPU) chiếm 12,01% và chất thải chiếm 6,69%. Dự báo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng lượng phát thải khí nhà kính sẽ lên đến 447,1 triệu tấn vào cuối năm 2020 và đạt tới 787,4 triệu tấn vào năm 2030 nếu như Việt Nam không có các biện pháp nỗ lực mạnh mẽ.

Do vậy, phát triển bền vững lấy tăng trưởng xanh làm chìa khóa then chốt đã trở thành yêu cầu cấp bách, được Đảng và Nhà nước định hướng đẩy mạnh nhằm

đảm bảo sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và bảo vệ, giữ gìn môi trường. Tăng trưởng xanh chính là cách thức phát triển phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế trong các giai đoạn sau này của Việt Nam và theo xu hướng tăng trưởng của thế giới. Điều này cũng phù hợp với quan điểm và định hướng phát triển của Đảng cũng như quan điểm, mục tiêu và định hướng của Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Được triển khai từ năm 2012 khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh với mục tiêu chung đặt ra là tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế các-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy xanh hóa sản xuất, xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững, góp phần quan trọng đẩy lùi những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam cũng nhấn mạnh tăng trưởng xanh phải đặt con người làm trung tâm, góp phần tạo việc

làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt trong xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, tăng trưởng xanh phải dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Để làm được điều đó cần có sự tham gia tích cực của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các Bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

### **Nỗ lực hiện thực hóa tăng trưởng xanh vì sự phát triển bền vững**

Những nỗ lực của Việt Nam để tăng trưởng GDP mà vẫn duy trì hoặc khôi phục lại chất lượng và tính toàn vẹn của môi trường sinh thái, đồng thời tác động đến môi trường ở mức thấp nhất trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Đặc biệt ở các nội dung xây dựng thể chế, nâng cao nhận thức, triển khai thực hiện, huy động nguồn lực từ mọi phía.

Về xây dựng thể chế, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cho việc triển khai thực hiện tăng trưởng xanh dần được hình thành với các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, các luật, nghị định, thông tư trong các lĩnh vực. Các thể chế, khung khổ đã tạo định hướng và quy phạm, là căn cứ để ra những hành động cụ thể trong quá trình xây dựng phát triển bền vững theo hướng tăng trưởng xanh, đặc biệt phải kể đến Chiến lược Phát triển Bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020; Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020; Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả...

Trong đó, Chiến lược tăng trưởng xanh là một trong số ít những chiến lược có định hướng lâu dài của Chính phủ (định hướng đến năm 2050) với cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến kinh tế xanh ở Việt Nam trong các giai đoạn.

Theo đó định hướng đến năm 2030 giảm mức phát thải mỗi năm ít nhất 1,5-2% GDP, giảm lượng phát thải trong các hoạt động năng lượng từ 20-30%. Đến năm 2050 giảm mức phát thải khí nhà kính mỗi năm 1,5-2%; Thực hiện chiến lược “công nghiệp hóa sạch” thông qua rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị đảm bảo nguyên tắc thân thiện với môi trường... Thực hiện đô thị hóa nhanh, bền vững, duy trì lối sống hòa hợp với thiên nhiên ở nông thôn và tạo lập thói quen tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới toàn cầu. Năm 2020, phấn đấu nâng tỷ lệ đô thị loại III có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định lên 60%, với đô thị loại IV, loại V và các làng nghề đạt 40%, cải thiện môi trường khi vực bị ô nhiễm nặng 100%, tỷ lệ chất thải được thu gom, xử lý hợp tiêu chuẩn, diện tích cây xanh tương ứng hợp tiêu chuẩn đô thị, tỷ trọng dịch vụ vận tải công cộng ở đô thị lớn và vừa từ 35-45%, tỷ lệ đô thị lớn và vừa đạt tiêu chí đô thị xanh phấn đấu đạt 50%.

Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn

2014-2020 được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 gồm 4 chủ đề chính tương tự Chiến lược tăng trưởng xanh với 12 nhóm hoạt động và 66 nhiệm vụ hành động cụ thể. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối quốc gia đã tích cực phối hợp với Ngân hàng Thế giới và các nhà tài trợ đánh giá việc cung cấp vốn vay ưu đãi ODA cho 66 hành động của chiến lược tăng trưởng xanh.

Bằng hành động cụ thể, ngày 21/8/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1052/QĐ-TTg phân bổ 61 tỷ đồng từ nguồn dự toán chi sự nghiệp của Ngân sách Trung ương năm 2018 cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương để thực hiện các nhiệm vụ của Hợp phần ứng phó với biến đổi khí hậu trong Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, theo Financial Times trong năm 2015, Việt Nam từng dẫn đầu các thị trường mới nổi khác về thu hút vốn FDI trong lĩnh vực tăng trưởng xanh. Điều đó cho thấy lộ trình tăng trưởng xanh tại Việt Nam gặp khá nhiều thuận lợi khi có sự điều hành nghiêm túc của Chính phủ và sự quan tâm của cả nguồn lực nước ngoài.

Trong vai trò quản lý ngành, Bộ Công Thương đã chủ động đưa ra nhiều giải pháp phát triển năng lượng tái tạo, nhất là điện mặt trời và điện gió, khai thác năng lượng xanh gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu. Theo Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, đến nay Việt Nam đã đạt kỷ lục về công suất điện mặt trời mới đưa vào vận hành với 5.000 MW. Tính đến tháng 5/2020, Việt Nam đã đưa vào vận hành 87 dự án điện mặt trời với tổng công suất khoảng

4.500 MW, điện mặt trời mái nhà có 31.570 dự án với tổng công suất 657,88 MWp. Năng lượng tái tạo đã đóng góp mỗi tháng trên 3 tỷ kWh, chiếm khoảng 10% công suất lắp đặt hệ thống và 6% sản lượng thương phẩm của Việt Nam. Sự tăng trưởng tích cực của năng lượng tái tạo đã góp phần không nhỏ trong giảm thiểu khí nhà kính. Đồng thời, với ước tính sẽ tránh được khoảng 115 triệu tấn khí thải CO<sub>2</sub> giảm mỗi năm, khi Chính phủ phát triển năng lượng tái tạo và cắt bỏ 20 nghìn MW nhiệt điện ra khỏi Quy hoạch điện VII điều chỉnh, Việt Nam đang tiến đến gần hơn nữa các mục tiêu của tăng trưởng xanh.

Năm 2020 được coi là năm bản lề để đánh giá những thành tựu đạt được cũng như những hạn chế, khó khăn trong thực hiện tăng trưởng xanh của giai đoạn 2011-2020, những tác động hai chiều của tăng trưởng xanh đến phát triển bền vững để đề ra những mục tiêu, hành động cụ thể tiếp theo. Trước mắt Việt Nam cần tiếp tục duy trì thực hiện một số nhiệm vụ dài hơi, cụ thể: Tiếp tục hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp lý cho toàn bộ các lĩnh vực, đặc biệt là các lĩnh vực chủ chốt có ảnh hưởng lớn đến quá trình tăng trưởng xanh; Tiếp tục hình thành các kế hoạch hành động, dự án cụ thể đối phó với biến đổi khí hậu và tạo động lực cho tăng trưởng xanh; Năm bắt thời cơ, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực chính của tăng trưởng xanh như: Năng lượng sạch, nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng...; Công tác truyền truyền cũng rất quan trọng và cần được đẩy mạnh để xây dựng đất nước Việt Nam phát triển bền vững theo hướng tăng trưởng xanh không chỉ là nhiệm vụ của Chính phủ mà còn là trách nhiệm của mỗi công dân./.

## Thái Bình:

### 9 tháng, thủy sản đạt mức tăng trưởng khá

**T**ính chung 9 tháng năm 2020, tổng sản lượng thủy sản của tỉnh Thái Bình ước đạt 190,6 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ (trong đó cá đạt 76,8 nghìn tấn, tăng 6,3%; tôm đạt 4,7 nghìn tấn, tăng 12,7%; thủy sản khác đạt 109,1 nghìn tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ).

Mô hình nuôi cá lồng trên sông tiếp tục phát triển về số lượng lồng nuôi, đối tượng nuôi ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân trong và ngoài tỉnh. Hiện toàn tỉnh có 608 lồng tương đương với thể tích nuôi đạt 69.070m<sup>3</sup>, tăng 34 lồng so với cùng kỳ, tập trung tại các huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư... đối tượng nuôi chủ yếu gồm các loại có giá trị kinh tế cao như: Cá diêu hồng, cá trắm, cá chép, cá lăng... năng suất thu hoạch bình quân đạt 4-5 tấn/lồng. Hiện một số hộ nuôi đang thử nghiệm nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao như cá hô, cá tra... Sản lượng nuôi lồng bè 9 tháng năm 2020 ước đạt 1,6 nghìn tấn, tăng 4,0% so với cùng kỳ./.

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình*

## TP. Đà Nẵng:

### Chỉ số sản xuất công nghiệp giảm

**T**heo Cục Thống kê TP. Đà Nẵng, sản xuất công nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2020 hoạt động cầm chừng do ảnh hưởng của 2 đợt dịch bệnh Covid-19, đặc biệt đợt tái bùng phát dịch trong quý III đã ảnh hưởng rất lớn đến ngành công nghiệp thành phố. Nhiều doanh nghiệp trong các khu công nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực với các mức độ khác nhau do thiếu nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ khó khăn, biến động về nguồn lao động, lưu thông hàng hóa bị cản trở. Do đó, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp ước tính quý III giảm 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, IIP toàn ngành công nghiệp giảm 10,8%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 34,3%;

ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 10,9%; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 5% và ngành sản xuất nước và xử lý nước thải, rác thải giảm 8,9%./.

*Nguồn: Cục Thống kê TP.Đà Nẵng*

## Kon Tum:

### Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 11,06% so cùng kỳ

**T**heo Cục Thống kê tỉnh Kon Tum, trong 9 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt gần 15,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt trên 13,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 86,04% trong tổng số, tăng 15,04% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch đạt 1.376 tỷ đồng, chiếm 8,83% trong tổng số, giảm 11,46% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác đạt 799,2 tỷ đồng, chiếm 5,13% trong tổng số, giảm 2,68% so với cùng kỳ năm trước.

Cục Thống kê tỉnh Kon Tum cho biết, mức tăng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh 9 tháng qua là do thị trường hàng hóa được duy trì ổn định, nguồn cung dồi dào, không tăng giá, đảm bảo phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, một số doanh nghiệp kinh doanh thương mại đã tăng cường triển khai các chương trình khuyến mại đối với một số mặt hàng, thay đổi mẫu mã và nâng cao chất lượng hàng hóa nhằm kích thích lượng tiêu dùng cũng như sức mua của người dân./.

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Kon Tum*

## Tiền Giang:

### Thu, chi ngân sách Nhà nước đạt kế hoạch

**T**heo Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang, 9 tháng năm 2020, thu ngân sách Nhà nước ước đạt 16.084 tỷ đồng, đạt 108,1% kế hoạch, tăng 16,4% so cùng kỳ; trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn thực hiện 7.915

# TIN ĐỊA PHƯƠNG

## ĐỊA PHƯƠNG

tỷ đồng, đạt 71,1% dự toán và giảm 5,3% so cùng kỳ; thu nội địa 7.726 tỷ đồng, đạt 71,5% dự toán, giảm 5% so cùng kỳ. Trong 9 tháng năm 2020, tổng chi ngân sách Nhà nước là 13.263 tỷ đồng (trong đó: chi cân đối ngân sách 9.789 tỷ đồng), đạt 96,4% dự toán, tăng 62% so cùng kỳ.

Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, địa phương cũng đã kịp thời bổ sung cho các huyện, thành, thị để chi hỗ trợ người dân vượt qua khó khăn, trong đó: Chi đầu tư phát triển 4.021 tỷ đồng, đạt 89,3% dự toán, tăng 60,8%; chi hành chính sự nghiệp 5.417 tỷ đồng, đạt 77,1% dự toán và tăng 26,9% so cùng kỳ./.

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang*

### Hà Tĩnh:

### CPI bình quân 9 tháng năm 2020 tăng cao nhất trong 5 năm

**C**hỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 9 tháng năm 2020 tăng 4,04% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Trong đó khu vực thành thị tăng 4,6% và khu vực nông thôn tăng 3,66%. Phân theo nhóm hàng hóa và dịch vụ: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 9,68%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,27%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,23%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,79%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,1%; giáo dục tăng 1,98%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,93%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,68%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,41 so với cùng kỳ năm trước. Nhóm hàng có mức giảm so với cùng kỳ năm trước là: Giao thông giảm 10,62%; bưu chính viễn thông giảm 1,19%./.

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

## TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH...

*(Tiếp theo trang 26)*

Lực lượng lao động tăng trở lại sau khi ghi nhận mức giảm sâu kỷ lục vào quý II năm 2020 cho thấy thị trường lao động đang có dấu hiệu phục hồi, cung cấp nguồn nhân lực dồi dào cho cơ hội sản xuất kinh doanh và phục hồi kinh tế.

Lao động có việc làm tăng so với quý trước (tăng 1,5 triệu người) và tăng chủ yếu ở nhóm lao động phi chính thức. Số người thiếu việc làm cũng tăng lên đáng kể. Tình trạng thiếu việc làm không chỉ tập trung ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản như các quý trước mà còn tăng lên ở cả khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Thu nhập của người lao động quý III năm 2020 đã cải thiện so với quý trước nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2020, thu nhập của lao động phi chính thức thấp hơn 1,5 lần mức thu nhập bình quân tháng của lao động chính thức.

Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng cao nhất trong vòng 10 năm qua đã làm chậm khả năng khai thác nguồn nhân lực dồi dào cho sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế.

Kết quả Điều tra lao động việc làm quý III năm 2020 cho thấy, người lao động vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19. Đây là những đối tượng quan trọng góp phần vào quá trình phục hồi và phát triển kinh tế trong thời gian tới; do vậy, các chính sách cần tiếp tục tập trung vào các đối tượng này nhằm củng cố niềm tin, tạo động lực và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người lao động. Trong đó, khuyến nghị tập trung thực hiện:

(1) Tiếp tục thực hiện gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ, đảm bảo chi đúng đối tượng, kịp thời và hiệu quả. Tập trung hỗ trợ cho các nhóm lao động, bao gồm lao động phi chính thức và lao động chính thức trong các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh.

(2) Nghiên cứu để xây dựng các gói hỗ trợ đặc thù cho nhóm lao động yếu thế, bao gồm lao động nữ, lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và lao động phi chính thức nhằm giúp họ tìm kiếm việc làm và đóng góp sức lao động trong quá trình phục hồi và phát triển kinh tế.

(3) Đẩy nhanh việc thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh để phục hồi hoạt động kinh tế của tất cả các ngành, đặc biệt là các ngành chịu ảnh hưởng lớn của dịch Covid-19. Trong đó, thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo cho người lao động tại các doanh nghiệp./.

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê)*

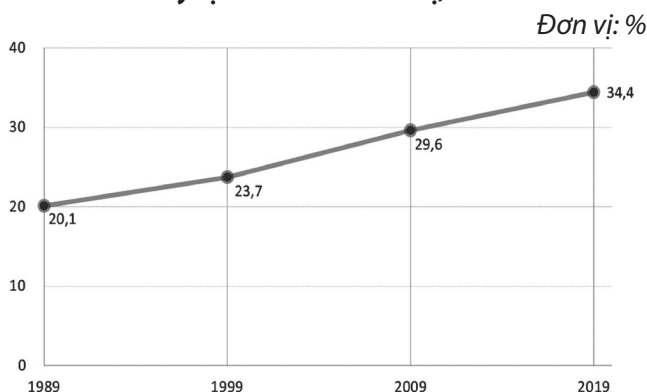
# ĐÔ THỊ HOÁ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ ĐẾN ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM

Bích Ngọc

## Việt Nam chưa đạt được mục tiêu đô thị hóa về tăng tỷ lệ dân số khu vực thành thị

Kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, trải qua ba thập kỷ, tỷ lệ dân số thành thị của nước ta liên tục tăng. Sau 30 năm, tỷ lệ dân số thành thị tăng 14,3 điểm phần trăm, từ 20,1% năm 1989 lên 34,4% năm 2019. Tốc độ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009-2019 chỉ đạt 2,64%/năm, thấp hơn tốc độ tăng dân số thành thị của giai đoạn 1999-2009 (3,4%/năm).

Hình 1: Tỷ lệ dân số thành thị, 1989-2019



Tuy vậy, với kết quả trên, Việt Nam đã không đạt được cả hai mục tiêu về đô thị hoá đến năm 2015 và 2020 theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt<sup>1</sup> trên khía cạnh về tăng tỷ lệ dân số khu vực thành thị.

Tuy có sự gia tăng về quy mô và tốc độ tăng dân số đô thị nhưng tỷ trọng dân số đô thị của nước ta hiện vẫn ở mức rất thấp so với các nước phát triển trên thế giới cũng như so với các nước trong khu vực. Tại các nước phát triển như Mỹ, Úc, châu Âu, tỷ lệ dân số

thành thị chiếm khoảng 80% tổng dân số (Hoa Kỳ: 82%, Ca-na-da: 81%, Ô-x-trây-li-a: 86%, châu Âu: 74%); so với các nước trong khu vực, tỷ lệ dân số đô thị của nước ta chỉ đứng trên Ti-mo Lét-Xtê (31%), Mi-an-ma (29%), Cam-pu-chia (23%)<sup>2</sup>.

## Tác động của di cư đến đô thị hóa

Kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cũng đã khắc họa bức tranh di cư của Việt Nam, theo đó, trong thập kỷ 2009 - 2019, với việc thực hiện thành công các chương trình mục tiêu, dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, qua đó làm giảm số lượng di cư trong giai đoạn này.

Biểu 1: Dân số từ 5 tuổi trở lên theo mức độ di cư, 2009-2019

|                      | 2009                   |              | 2019                   |              |
|----------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                      | Số lượng (Nghìn người) | Tỷ lệ (%)    | Số lượng (Nghìn người) | Tỷ lệ (%)    |
| Di cư trong huyện    | 1 618,2                | 2,0          | 2 418,5                | 2,7          |
| Di cư giữa các huyện | 1 708,9                | 2,2          | 1 199,0                | 1,4          |
| Di cư giữa các tỉnh  | 3 397,9                | 4,3          | 2 816,1                | 3,2          |
| Không di cư          | 71 686,9               | 91,4         | 81 719,4               | 92,5         |
| Nhập cư quốc tế      | 41,0                   | 0,1          | 229,0                  | 0,2          |
| <b>Dân số 5+</b>     | <b>78 452,9</b>        | <b>100,0</b> | <b>88 382,0</b>        | <b>100,0</b> |

Trong 10 năm qua, tình trạng di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Bên cạnh đó, luồng di cư thành thị - thành thị trở thành luồng di cư chủ đạo thay thế cho luồng di cư nông thôn - nông thôn.

2 Nguồn: Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

1 Mục tiêu về đô thị hoá của Việt Nam giai đoạn 2012-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012: đến năm 2015 tỷ lệ đô thị hoá của Việt Nam đạt 38%, đến năm 2020 đạt 45%.



Với đặc trưng là một nước đang phát triển, đại bộ phận dân số sống ở nông thôn và đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, di cư từ nông thôn đến thành thị ở Việt Nam là hiện tượng tự nhiên và luôn chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong các luồng di cư của ba thập kỷ qua. Giai đoạn 2009 - 2019, tỷ trọng của luồng di cư này giảm xuống còn 27,5%. Di cư từ thành thị đến nông thôn vẫn là luồng di cư có tỷ trọng thấp nhất, dưới 10% và không có nhiều biến động qua ba cuộc Tổng điều tra. Trải qua ba thập kỷ, luồng di cư từ nông thôn đang có xu hướng giảm trong khi luồng di cư từ thành thị ghi nhận xu hướng tăng. Sự vận động này của luồng di cư có thể là do cơ hội việc làm và điều kiện sống ở khu vực nông thôn đang ngày càng được cải thiện nhờ sự mở rộng của các khu công nghiệp vừa và nhỏ cũng như chủ trương phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước đang được nhiều địa phương triển khai khá hiệu quả.

Theo phân tích của các chuyên gia, đô thị hóa chịu tác động của các yếu tố: (1) Tốc độ tăng dân số tự nhiên của khu vực thành thị; (2) Sự di chuyển của dân cư từ khu vực nông thôn đến khu vực thành thị; (3) Sự tác động của các yếu tố hành chính (mở rộng, thay đổi địa giới hành chính theo các quyết định hành chính).

Những kết quả có được từ Tổng điều tra năm 2019 đã phản ánh khá rõ tác động của di cư đến tốc độ đô thị hóa của Việt Nam. Cụ thể, yếu tố di cư góp phần làm dân số khu vực thành thị tăng thêm 1,2 triệu người, chiếm 3,5% dân số thành thị. So với năm 2009, số lượng người nhập cư thuần của khu vực thành thị<sup>3</sup> giảm gần 400 nghìn người, từ 1,6 triệu người xuống còn 1,2 triệu người, tương đương một phần ba số người di cư thuần

của khu vực này năm 2019. Đóng góp của di cư thuần cho đô thị hóa thể hiện qua tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị đã giảm 2,4 lần, từ 8,3% năm 2009 xuống còn 3,5% năm 2019.

**Biểu 2: Số lượng và tỷ lệ di cư thuần của khu vực thành thị, 2009 - 2019**

|                                                         | 2009    | 2019    |
|---------------------------------------------------------|---------|---------|
| Nông thôn - thành thị (Nghìn người)                     | 2 112,1 | 1 772,5 |
| Thành thị - nông thôn (Nghìn người)                     | 564,9   | 616,1   |
| Di cư thuần của khu vực thành thị (Nghìn người)         | 1 547,1 | 1 156,4 |
| Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị (%) | 8,3     | 3,5     |

Đông Nam Bộ là vùng có tốc độ đô thị hóa cao nhất cả nước với tỷ lệ dân số thành thị là 62,8% và tốc độ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009-2019 là 3,31%. Số người di cư thuần của khu vực thành thị ở vùng này chiếm 63% tổng số người di cư thuần của khu vực thành thị trên cả nước với gần 726,5 nghìn người, tương đương 6,5% dân số thành thị của vùng. Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị của Đồng bằng sông Cửu Long là thấp nhất, tương đương 3,2% của cả nước và chỉ chiếm 0,8% dân số thành thị của vùng.

**Biểu 3: Số lượng và tỷ lệ di cư thuần đến khu vực thành thị theo vùng kinh tế - xã hội**

|                                                         | Trung du và miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
| Nông thôn - thành thị (Nghìn người)                     | 93,9                          | 372,8               | 176,8                                | 47,0       | 934,1       | 147,9                   |
| Thành thị - nông thôn (Nghìn người)                     | 41,2                          | 122,2               | 102,2                                | 31,7       | 207,6       | 111,2                   |
| Di cư thuần của khu vực thành thị (Nghìn người)         | 52,7                          | 250,5               | 74,6                                 | 15,3       | 726,5       | 36,7                    |
| Tỷ lệ người di cư thuần trong tổng dân số thành thị (%) | 2,3                           | 3,2                 | 1,3                                  | 0,9        | 6,5         | 0,8                     |

Như vậy có thể thấy, di cư đang tác động đáng kể đến quá trình đô thị hóa và tạo một áp lực không nhỏ đối với Việt Nam trong việc giải bài toán đô thị hóa gắn với phát triển bền vững trong thời gian tới./.

<sup>3</sup> Số người nhập cư thuần của khu vực thành thị được tính bằng số người di cư từ nông thôn đến thành thị trừ đi số người di cư từ thành thị đến nông thôn.

**ThS. Hà Mạnh Hùng**

**Nghiên cứu về mức độ hài lòng của người sử dụng về chất lượng dịch vụ đã thu hút nhiều sự quan tâm từ các học giả và các nhà nghiên cứu khoa học. Các mô hình đánh giá sự hài lòng không chỉ dừng lại ở việc đánh giá chất lượng mà còn tiến xa hơn nữa trong việc đánh giá mối quan hệ giữa chất lượng với sự hài lòng của khách hàng về sản phẩm dịch vụ.**

với những gì mà họ thực tế nhận được sau khi sử dụng, khách hàng sẽ có sự xác nhận so với kỳ vọng. Có 3 khả năng sẽ xảy ra với mô hình này: (1) Nếu cảm nhận thực tế hoàn toàn trùng với kỳ vọng thì kỳ vọng sẽ được xác nhận và khách hàng sẽ cảm thấy hài lòng; (2) Nếu cảm nhận thực tế lớn hơn kỳ vọng thì sự xác nhận sẽ mang tính tích cực, tức là khách hàng sẽ rất hài lòng; (3) Ngược lại, nếu cảm nhận thực tế nhỏ hơn kỳ vọng thì sự xác nhận sẽ mang tính tiêu cực, tức là khách hàng sẽ không hài lòng (thất vọng).

```

graph TD
    P([Cảm nhận thực tế (P)]) --> Q[Quá trình so sánh, đánh giá]
    E([Kỷ vọng (E)]) --> Q
    Q --> P_E["P < E"]
    Q --> P_EE["P = E"]
    Q --> P_EE["P > E"]
    P_E --> P_E_1([Xác nhận tiêu cực])
    P_E --> P_E_2[Không hài lòng]
    P_EE --> P_EE_1([Xác nhận])
    P_EE --> P_EE_2[Hài lòng]
    P_EE["P > E"] --> P_EE_3([Xác nhận tích cực])
    P_EE_3 --> P_EE_4[Rất hài lòng]

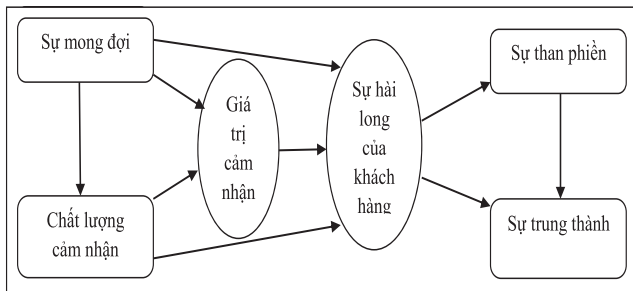
```

Mô hình “Kỳ vọng - Cảm nhận” của Oliver (1980) đưa ra nhằm nghiên cứu đánh giá về sự hài lòng của khách hàng, trong đó đề cập đến 2 quá trình nhỏ tác động độc lập đến sự hài lòng của khách hàng. Đó là kỳ vọng về dịch vụ trước khi mua và cảm nhận thực tế về dịch vụ sau khi trải nghiệm. Theo mô hình này, trước khi sử dụng dịch vụ, khách hàng đã hình thành trong suy nghĩ của mình các kỳ vọng về các yếu tố cấu thành nên chất lượng dịch vụ mà nhà cung cấp có thể mang lại cho họ. Sau đó, việc mua và sử dụng dịch vụ sẽ làm hình thành nên cảm nhận thực tế của khách hàng về hiệu năng thực sự của dịch vụ mà họ sử dụng. Bằng sự so sánh giữa những gì họ kỳ vọng trước khi sử dụng dịch vụ

Mô hình chỉ số hài lòng của khách hàng (Customer Satisfaction Index- CSI), do Fornell C (1992) đề xướng, ngày nay đã được rất nhiều nước sử dụng để đo lường mức độ hài lòng của khách hàng. Điểm cốt lõi của mô hình CSI chính là sự hài lòng khách hàng, được định nghĩa như là một sự đánh giá toàn diện về việc sử dụng một dịch vụ hoặc hoạt động sau bán hàng của DN. Chỉ số hài lòng của khách hàng bao gồm các nhân tố (biến), mỗi nhân tố được cấu thành từ nhiều yếu tố cụ thể (indicators, items) đặc trưng của sản phẩm hoặc dịch vụ. Xung quanh biến số sự hài lòng này là một hệ thống các mối quan hệ nhân quả xuất phát từ những biến số ban đầu và các biến số kết quả. Các biến số ban đầu ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng bao gồm: Sự mong đợi (expectations) của khách hàng về sản phẩm, dịch vụ; Hình ảnh (image) liên quan đến tên tuổi và thương hiệu của DN và

sản phẩm, dịch vụ; Chất lượng cảm nhận (perceived quality), bao gồm 2 loại: Chất lượng được cảm nhận về bản thân sản phẩm (hữu hình) và chất lượng được cảm nhận về các dịch vụ có liên quan (vô hình) như bảo hành, dịch vụ sau bán, các điều kiện trưng bày sản phẩm, tài liệu hướng dẫn sử dụng,...; Giá trị cảm nhận (perceived value) là sự đánh giá, cảm nhận của khách hàng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ so với giá phải trả.

**Hình 2: Mô hình chỉ số hài lòng khách hàng của Mỹ (American Customer Satisfaction Index - ACSI)**



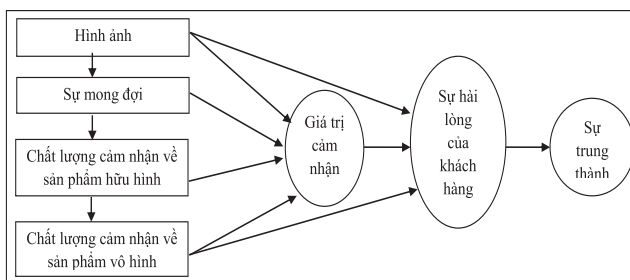
(Nguồn: Fornell C, 1992)

Sự hài lòng của khách hàng được tạo thành trên cơ sở chất lượng cảm nhận, sự mong đợi và giá trị cảm nhận, nếu chất lượng và giá trị cảm nhận cao hơn sự mong đợi sẽ tạo nên lòng trung thành đối với khách hàng, trường hợp ngược lại, đây là sự phàn nàn hay sự than phiền về sản phẩm mà họ tiêu dùng.

*Mô hình chỉ số hài lòng khách hàng các quốc gia EU*

Mô hình chỉ số hài lòng châu Âu (ECSI) có một số khác biệt nhất định. So với ACSI, hình ảnh của sản phẩm, thương hiệu có tác động trực tiếp đến sự mong đợi của khách hàng. Khi đó, sự hài lòng của khách hàng là sự tác động tổng hòa của 4 nhân tố hình ảnh, giá trị cảm nhận, chất lượng cảm nhận về cả sản phẩm hữu hình và vô hình. Thông thường, chỉ số ACSI thường áp dụng cho lĩnh vực công, còn chỉ số ECSI thường ứng dụng đo lường các sản phẩm, các ngành.

**Hình 3: Mô hình chỉ số hài lòng khách hàng các quốc gia EU (European Customer Satisfaction Index - ECSI)**



(Nguồn: John A. Dotchin, John S. Oakland, 1994)

*Mô hình của Grönroos (1984)*

Mô hình của Grönroos (1984) chỉ ra rằng, nhận thức của khách hàng về chất lượng dịch vụ dựa trên 3 yếu tố chính: Chất lượng kỹ thuật, chất lượng chức năng và hình ảnh của tổ chức, doanh nghiệp.

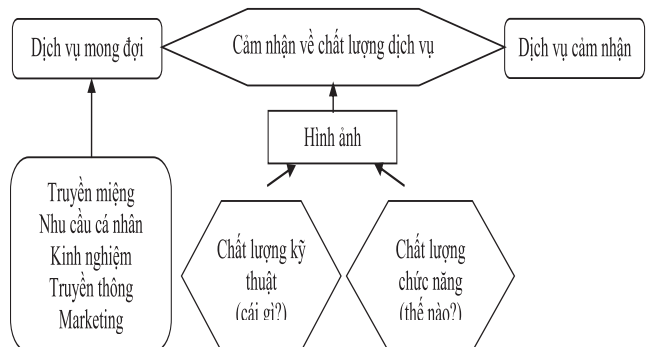
- Chất lượng kỹ thuật liên quan đến những gì khách hàng nhận được.

- Chất lượng chức năng liên quan đến việc khách hàng nhận được sản phẩm, dịch vụ như thế nào, thể hiện quá trình thực hiện dịch vụ của doanh nghiệp, phản ánh việc dịch vụ được cung cấp như thế nào.

- Hình ảnh liên quan đến danh tiếng của tổ chức, doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tạo được hình ảnh tốt trong lòng khách hàng thì họ dễ dàng bỏ qua những thiếu sót xảy ra trong quá trình sử dụng dịch vụ. Grönroos cũng chỉ ra rằng, hình ảnh doanh nghiệp là tài sản vô giá của doanh nghiệp và có tác động tích cực đến đánh giá của khách hàng về chất lượng dịch vụ, giá trị sản phẩm và sự hài lòng của họ.

Dựa trên các yếu tố này, sẽ hình thành nên cảm nhận của khách hàng về chất lượng dịch vụ, được đo bằng mối liên hệ giữa cảm nhận thực tế về dịch vụ với những mong đợi của khách hàng về dịch vụ.

**Hình 4: Mô hình của Grönroos**



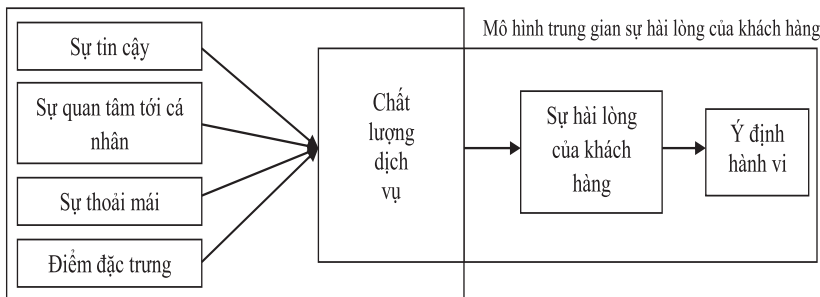
(Nguồn: Grönroos, C., 1984)

Sự kỳ vọng hay sự mong đợi của khách hàng được hình thành từ 4 nguồn: Thông tin truyền miệng, nhu cầu cá nhân, kinh nghiệm đã trải qua và quảng cáo. Trong 4 nguồn trên chỉ có nguồn thứ tư là nằm trong tầm kiểm soát của cơ sở cung cấp dịch vụ.

*Mô hình tiền đề và trung gian của Dabholkar*

Đây là mô hình có thể được xem là toàn diện về chất lượng dịch vụ. Bên cạnh việc cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn về các khái niệm chất lượng dịch vụ, mô hình xem xét các yếu tố tiền đề, trung gian, và kết quả của chất lượng dịch vụ như các yếu tố được xem là tiền đề giúp chất lượng dịch vụ tốt hơn và mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ với sự hài lòng của khách hàng và ý định hành vi của khách hàng.

**Hình 5: Mô hình tiền đề và trung gian**



(Nguồn: Dabholkar và cộng sự, 2000)

### **Đề xuất mô hình đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng về chất lượng thông tin thống kê**

Trong các mô hình đánh giá sự hài lòng của khách hàng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ đã được trình bày ở trên, điều dễ nhận thấy là các yếu tố tiền đề giúp chất lượng dịch vụ tốt hơn và mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ với sự hài lòng của khách hàng và ý định hành vi của khách hàng được thỏa mãn hơn. Các mô hình “Kỳ vọng - Cảm nhận” của Oliver, mô hình ACSI của Mỹ, mô hình ECSI của Châu Âu hay mô hình “Tiền đề và Trung gian” của Dabholkar đều thống nhất ở một điểm là các yếu tố tiền đề của chất lượng dịch vụ sẽ dẫn đến sự hài lòng hay không hài lòng của khách hàng. Áp dụng trong việc đánh giá chất lượng sản phẩm đầu ra của thông tin thống kê (TTTK), người sử dụng TTTK, cụ thể ở đây là các giảng viên, nhà nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước, hoạch định chính sách... sẽ có sự so sánh đánh giá giữa những vấn đề mà họ kỳ vọng, mong muốn với thực tế mà TTTK được sản xuất và cung cấp, để từ đó có được cảm nhận về chất lượng của TTTK. Nếu cảm nhận thực tế về chất lượng mà trùng hoặc lớn hơn kỳ vọng thì người sử dụng (NSD) sẽ hài lòng. Nếu cảm nhận thực tế về chất lượng mà nhỏ hơn kỳ vọng thì NSD sẽ không hài lòng. Trong các mô hình của Oliver hay các mô hình CSI, sự hài lòng còn được đặt trong mối liên kết, tác động với một số khái niệm khác có liên quan như hình ảnh, giá cả hay sự phàn nàn, sự trung thành. Tuy nhiên, những vấn đề này không nằm trong phạm vi nghiên cứu của bài viết vì những lý do sau:

- Hình ảnh thường gắn với một nhà cung cấp cụ thể hay một chương trình thống kê cụ thể. Hay nói cách khác thương hiệu của từng đơn vị sản xuất TTTK, của chương trình điều tra thống kê có thể có tác động, ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận của NSD về chất lượng của TTTK cũng như sự hài lòng của họ. Nhưng để đánh giá sự hài lòng nói chung về chất lượng TTTK từ nhiều đơn vị và nhiều chỉ tiêu thống kê khác nhau thì vấn đề sẽ trở nên rất phức tạp và khó định lượng, do đối tượng để đo lường quá đa dạng.

- Người sử dụng TTTK là người sử dụng sản phẩm đầu ra của hoạt động thống kê và không phải là người trực tiếp trả tiền cho quá trình sản xuất TTTK. Chính vì vậy, việc đưa yếu tố giá cả vào trong mô hình đánh giá sự hài lòng của NSD về chất lượng TTTK là chưa hợp lý.

- Thêm vào đó, do đặc thù của thống kê ở Việt Nam là tính công ích phục vụ nhiệm vụ chính trị - xã hội mà Đảng và Nhà nước giao phó,

nên điều này khiến cho việc đưa yếu tố giá cả trong mô hình đánh giá mức độ hài lòng của NSD về chất lượng TTTK sẽ có thể không phản ánh đúng bản chất vấn đề.

- Cũng tương tự như vậy với sự phàn nàn hay sự trung thành. Khi sử dụng dịch vụ thông thường, nếu không hài lòng, khách hàng có thể phàn nàn, than phiền. Nếu hài lòng, họ có thể tiếp tục sử dụng dịch vụ. Tuy nhiên, sẽ rất khó để đánh giá sự trung thành hay sự phàn nàn đối với chất lượng TTTK nói chung, vì NSD có thể ưu tiên lựa chọn TTTK của một nguồn nào đó mà họ cảm thấy hài lòng.

Chính vì vậy, trong mô hình nghiên cứu đề xuất của bài viết này, sẽ chỉ tập trung vào mối quan hệ giữa chất lượng với sự hài lòng và bỏ qua các nhân tố tác động khác đến sự hài lòng như hình ảnh, giá cả hay các mối liên kết giữa sự hài lòng với sự trung thành hay sự than phiền của NSD.

Mặt khác, có một nhân tố có khả năng ảnh hưởng đến sự hài lòng của NSD về TTTK đó là sự hiểu biết về nghiệp vụ thống kê trong khi sử dụng TTTK, nếu là những người có chuyên môn nghiệp vụ về thống kê thì khi sử dụng TTTK sẽ hài lòng hơn. Chính vì vậy, mà nhân tố này cũng được đưa vào mô hình để nghiên cứu.

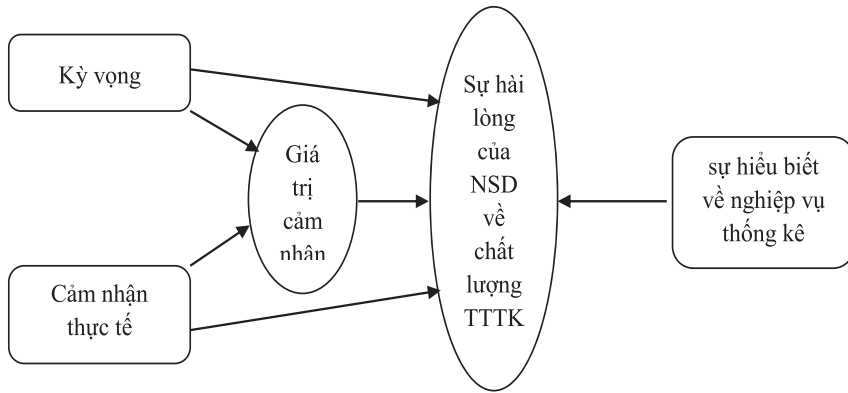
Trên cơ sở phân tích các ưu nhược điểm phù hợp với đối tượng và phạm vi nghiên cứu như đã nói ở trên, bài viết đề xuất khung mô hình nghiên cứu cụ thể sau:

- Dựa vào mô hình “Kỳ vọng-Cảm nhận” của Oliver và mô hình CSI: Hình thành các yếu tố sự mong đợi (kỳ vọng), cảm nhận thực tế và chất lượng cảm nhận cũng như mối quan hệ giữa các yếu tố này.

- Dựa vào mô hình chỉ số hài lòng CSI: Hình thành mối quan hệ giữa Chất lượng cảm nhận với Sự hài lòng.

- Dựa vào các ý kiến thực tế của người sử dụng TTTK: Hình thành yếu tố sự hiểu biết về nghiệp vụ thống kê.

**Hình 6: Khung mô hình đánh giá sự hài lòng của người sử dụng về chất lượng TTTK**



(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

Mối quan hệ giữa các thành phần trong khung mô hình đánh giá sự hài lòng của người sử dụng về chất lượng TTTK do tác giả đề xuất được giải thích như sau:

a) *Mối quan hệ giữa Kỳ vọng, cảm nhận, giá trị cảm nhận với sự hài lòng.* Nếu chất lượng TTTK được đánh thì nó sẽ có tác động tích cực đến sự hài lòng của người sử dụng TTTK đó và ngược lại, chất lượng thấp sẽ dẫn đến sự hài lòng thấp. Hay nói cách khác chất lượng TTTK có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của NSD.

b) *Mối quan hệ giữa sự hiểu biết về nghiệp vụ thống kê với sự hài lòng.* Từ thực tế ở NSD đã cho thấy, nếu người sử dụng TTTK có sự hiểu biết nhất định về nghiệp vụ thống kê thì việc sử dụng các TTTK vào mục đích công việc cũng như mục đích nghiên cứu có thể tốt hơn và hiệu quả hơn. Khi đó, NSD sẽ hài lòng hơn về chất lượng TTTK được cơ quan Thống kê cung cấp và phổ biến. Ngược lại, nếu người sử dụng TTTK mà chưa hiểu biết được cơ bản về TTTK, chưa hiểu được phân tổ, phân ngành, chỉ tiêu và phương pháp tính, số liệu thống kê ước tính, số liệu thống kê sơ bộ và số liệu thống kê chính thức thì sẽ không đạt được sự hài lòng. Chính vì vậy, nghiên cứu này hướng tới giả thuyết về mối quan hệ không cùng chiều giữa sự hiểu biết về nghiệp vụ thống kê với sự hài lòng của NSD về chất lượng TTTK.

**Tóm lại:** Từ các mô hình chủ yếu đánh giá về sự hài lòng nói trên và đề xuất mô hình đánh giá mức độ hài lòng chất lượng TTTK cho Việt Nam, có thể rút ra một số nhận xét như sau: Chất lượng sản phẩm, dịch vụ nói chung và chất lượng TTTK nói riêng có ảnh hưởng quan trọng và có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của khách hàng và người sử dụng. Một sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt sẽ dẫn tới sự hài lòng của khách hàng và người sử dụng; Sự đa dạng của các mô hình chất lượng dịch vụ phản ánh các cách tiếp cận khác nhau về đánh giá chất lượng dịch vụ và chất lượng sản phẩm TTTK; Các mô hình hầu hết đều hướng tới mục đích chung là giúp các nhà quản lý có cái nhìn toàn diện hơn về chất lượng dịch vụ, chất lượng sản phẩm và chất lượng TTTK nhạy bén hơn trong việc xác định các vấn đề chất lượng, từ đó có kế hoạch tốt hơn cho hoạt động phân phối nguồn lực, cũng như triển khai các chương trình cải tiến chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ và chất lượng TTTK trong toàn ngành./

#### Tài liệu tham khảo:

- [1.] Dabholkar, P. A., Shepherd, C. D., Thorpe, D. I., "A comprehensive framework for service quality: An investigation of critical conceptual and measurement issues through a longitudinal study", *Journal of Retailing*, 76 (2) (2000), 131-9;
- [2.] Groenroos, C., "A service quality model and its marketing implications", *European Journal of Marketing*, 18 (4) (1984), 36-44;
- [3.] HUNG Ha Manh, "Method of assessing and measuring the statistical quality criteria of Vietnam", *CONFERENCE ESM-AEF 2019 Econometrics and Statistical Methods -Applications in Economics and Finance*, (2019) p:617-625;
- [4.] ThS. Hà Mạnh Hùng, "Đề xuất hệ thống đánh giá chất lượng số liệu thống kê phù hợp với Việt Nam", *Tạp chí Con số và sự kiện*, số 1+2/2015, tr:59-61;
- [5.] Malhotra, N. K., Ulgado, F. M., Agarwal, J., Shainesh G., Wu, L., "Dimensions of service quality in developed and developed economies: Multi-country cross-cultural comparisons", *International Marketing Review*, 22 (3) (2005), 256-278;
- [6.] Brogowicz, A. A., Delene, L. M., Lyth, D. M., "A synthesised service quality model with managerial implications", *International Journal of Service Industry Management*, 1 (1) (1990), 27-44;
- [7.] María Victoria García Olea, Enrique Morán Aláez, "quality assessment of statistics in Eustat" *European Conference on Quality in Official Statistics (Q2016)*, Spain, Session 7, page:55;
- [8.] Jonathan G. Geiger, "Data Quality Management The Most Critical Initiative You Can Implement", *Sugi 29*, Paper 098-29, American, page: 14.



# SỬ DỤNG MÔ HÌNH DỮ LIỆU MẢNG

## ĐỂ XEM XÉT MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC ĐẶC ĐIỂM GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ HIỆU QUẢ CỦA CÔNG TY GIA ĐÌNH NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2012 - 2018

**ThS. Hoàng Hải Yến**  
*Trường Đại học Ngoại thương*

### 1. Sự cần thiết tiến hành nghiên cứu

Dữ liệu mảng (Panel Data) là dạng dữ liệu bao gồm cả hai chiều không gian và thời gian, là loại số liệu kết hợp chuỗi thời gian (time series) và số liệu chéo (cross sections)

Các nghiên cứu về tâm lý học người đã chỉ ra rằng, những đặc điểm khác nhau về nhân khẩu học, tâm lý học hành vi, kinh nghiệm, thâm niên công tác, đặc trưng tính cách, giới tính... có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi của mỗi cá nhân. Những hành vi này thông qua quá trình lao động, học tập, làm việc lại ảnh hưởng đến cách thức nhìn nhận, đánh giá vấn đề, phong cách làm việc ... và từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý cũng như kết quả học tập, làm việc của mỗi cá nhân (Holland, 1960). Đối với các CEO cũng vậy, các nghiên cứu về lãnh đạo đã chỉ ra rằng phong cách, thói quen hay hành vi của một nhà lãnh đạo cụ thể là mặt phản ánh ra bên ngoài của một loạt các đặc điểm đặc trưng của nhà lãnh đạo đó. Chính thói quen, phong cách làm việc của

**Trong mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại, giám đốc điều hành (CEO) đóng vai trò như đầu tàu cho sự phát triển, là chìa khoá mở ra thành công hoặc thất bại của mỗi doanh nghiệp. Các công ty gia đình cũng là nhóm doanh nghiệp có mô hình tổ chức kinh doanh đặc thù, đang ngày càng có nhiều đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế nói chung. Vì vậy, nghiên cứu này kì vọng có thể đánh giá mối quan hệ giữa các đặc điểm của giám đốc điều hành và hiệu quả hoạt động của CTGDNY trên TTCK Việt Nam bằng việc sử dụng mô hình dữ liệu mảng.**

nhà lãnh đạo đó lại có những tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp do họ điều hành (Thong và Yap, 1995), (Herrmann và Datta, 2002), (Heaton, 2002),... Vì vậy, từ lâu nay, một trong những nội dung được khá nhiều học giả, nhà nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh trên thế giới quan tâm, tìm hiểu đó là ảnh hưởng của đặc điểm các nhà lãnh đạo đến các khía cạnh hoạt động khác nhau của doanh nghiệp.

Từ các lí do kể trên, nghiên cứu hy vọng có thể đúc rút tổng kết được một số những đặc điểm tiêu biểu của CEO Việt có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và kết quả của

nghiên cứu có thể làm cơ sở cho các quyết định, lựa chọn đầu tư trên thị trường hiện nay.

### 2. Xây dựng - biện luận mô hình

Để đưa ra mô hình tổng quát đánh giá chung về nội dung nghiên cứu, tác giả tiến hành sử dụng mô hình dữ liệu mảng (panel data) để xem xét mối quan hệ chung của các đặc điểm cá nhân của giám đốc điều hành (CEO's characteristic) và hiệu quả hoạt động của các CTGDNY. Lựa chọn khoảng vùng phân tích dữ liệu về các CTGD bởi đây là mô hình tổ chức kinh tế tiêu biểu và có nhiều đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới, cũng như Việt Nam.

Ý nghĩa mô hình sẽ giúp đánh giá những ảnh hưởng tác động có thể có của các đặc điểm cá nhân của giám đốc điều hành tới hiệu quả hoạt động của các công ty sở hữu gia đình niêm yết.

Mô hình dữ liệu bảng có dạng tổng quát:

$$Y_{it} = \alpha_0 + \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \dots + \beta_n X_{nit} + u_{it}$$

Trong đó:  $i$  là đơn vị chéo thứ  $i$  và  $t$  là thời gian thứ  $t$ ,  $Y$ : Biến phụ thuộc,  $X$ : Biến độc lập

Phương trình hồi quy phục vụ nghiên cứu đề xuất như sau:

$$ROE_{it} = \alpha_{it} + \beta_t CE_{Ovar_{it}} + \sum_{i=1}^n \gamma_i Control\ variables_{it} + \epsilon_{it}$$

Các biến nghiên cứu trong phương trình đề xuất gồm 3 loại: Biến phụ thuộc, biến độc lập và biến kiểm soát. Trong đó, biến phụ thuộc ROE - giá trị sổ sách kế toán, mô tả lợi nhuận sau thuế tính trên vốn chủ sở hữu bình quân. Các biến độc lập mô tả đặc điểm công tác của CEO gồm: (1) OWNERSHARE - mô tả tỷ lệ cổ phiếu sở hữu của CEO, được đo bằng tỷ lệ phần trăm cổ phần mà CEO nắm giữ trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty, (2) KIEMNHIEM - phản ánh tính song trùng lãnh đạo trong việc tổ chức phân công nhiệm vụ của CEO. Biến giả (dummy) để nghiên cứu, khi CEO chỉ đơn thuần là giám đốc điều hành thì nhận giá trị 0, ngược lại nếu có kiêm nhiệm thì nhận giá trị 1 và (3) CHANGE - mô tả tình trạng thay đổi CEO trong doanh nghiệp. Do CEO hoạt động dưới sự kiểm soát và điều hành của HĐQT, vì vậy HĐQT có quyền tuyển dụng hoặc sa thải CEO. Đây là biến định tính, được phân loại theo số lần thay đổi CEO của công ty. Ngoài ra, khi đánh giá ảnh hưởng của sự thay đổi CEO đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, tác giả lựa chọn phương pháp xây dựng biến giả (biến dummy), theo đó CHANGE nhận giá trị 0 trong trường hợp công ty không thay đổi CEO trong suốt giai đoạn nghiên cứu, và ngược lại nhận giá trị 1. Mô hình sử dụng 2 biến kiểm soát là: (1) GROWTH - Tăng trưởng của doanh nghiệp, được tính bằng chênh lệch giữa quy mô doanh nghiệp của kỳ hiện tại so với quy mô kỳ trước và được thể hiện bằng đơn vị phần trăm và (2) SIZE - dữ liệu về tổng tài sản của CTGD được mã hoá dưới dạng số logarithm thành biến SIZE trong quá trình xử lý mô hình định lượng.

Đối với dữ liệu mảng (là sự kết hợp giữa dữ liệu chuỗi thời gian từ 2012 đến 2018 và sắp xếp cùng lúc

cho các doanh nghiệp về không gian) có 3 mô hình có thể sử dụng tùy vào đặc điểm các phạm vi nghiên cứu bao gồm: Mô hình Pooled OLS; Mô hình Fixed effect và Mô hình Random effect.

Việc lựa chọn mô hình nghiên cứu sẽ sử dụng kiểm định Hausman giữa mô hình Fixed effect và Random effect, với giả thuyết:  $H_0$ : Mô hình Random effect là phù hợp.  $H_1$ : Mô hình Fixed effect là phù hợp.

Trong trường hợp kiểm định Hausman cho p-value lớn hơn 0,05 thì mô hình Random effect là phù hợp và ngược lại nếu p-value của kiểm định Hausman nhỏ hơn 0.05 thì mô hình Fixed effect là phù hợp.

Sau khi tìm ra mô hình phù hợp với dữ liệu, tác giả tiến hành kiểm định sự tin cậy của mô hình bằng kiểm định phương sai thay đổi và kiểm định tự tương quan.

### 3. Kết quả

Hiện nay, trên TTCK Việt Nam, cơ cấu sở hữu của các doanh nghiệp niêm yết được phân bổ như sau: 24% là các doanh nghiệp sở hữu nhà nước, 18% là các doanh nghiệp sở hữu nước ngoài, còn lại đa số (tương đương 58%) là các doanh nghiệp sở hữu tư nhân. Trong khi đó, các công ty gia đình niêm yết chủ yếu là các công ty tư nhân tham gia vào thị trường chứng khoán dưới hình thức là các công ty cổ phần tập đoàn, điều này có thể cho thấy thực tế cơ cấu chiếm đa số của nhóm các doanh nghiệp niêm yết sở hữu gia đình. Theo thống kê sơ bộ tại Diễn đàn doanh nghiệp 2018, 100 công ty gia đình lớn nhất Việt Nam hiện đóng góp 25% tổng GDP của cả nước. Theo VCCI công bố, ước tính đến cuối năm 2018, cả nước có 94% doanh nghiệp hiện đang hoạt động theo mô hình công ty gia đình.

Căn cứ bộ tiêu chuẩn ICB phân ngành - StockPlus), số lượng công ty gia đình niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2018 gồm tổng cộng 57 doanh nghiệp, hoạt động trong 7 lĩnh vực, ngành nghề chính bao gồm: Vật liệu cơ bản, công nghiệp, hàng tiêu dùng, y tế, các dịch vụ hạ tầng, tài chính và công nghệ.

**Bảng 1: Mô tả sơ bộ về các đặc điểm của mẫu nghiên cứu**

| Tên biến   | Số quan sát | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Nhỏ nhất | Lớn nhất |
|------------|-------------|------------|---------------|----------|----------|
| ROE        | 399         | 0.125      | 0.096         | 0.000    | 0.333    |
| OwnerShare | 399         | 0.137      | 0.150         | 0.000    | 0.612    |
| GROWTH     | 399         | 0.141      | 0.242         | -0.819   | 1.316    |
| TTS        | 399         | 12.4       | 37.7          | 14.2     | 32.9     |

(Nguồn: tác giả tự tính toán & tổng hợp)

Căn cứ vào dữ liệu được mô tả sơ bộ trong bảng 1, biến ROE có giá trị trung bình là 0,096 với giá trị nhỏ nhất là 0.000 và giá trị lớn nhất là 0.333, chỉ ra rằng các doanh nghiệp công nghiệp trong mẫu quan sát đều có khả năng tạo ra lợi nhuận, tuy nhiên nếu so sánh tổng quan hiệu quả trên toàn thị trường thì các CTGD hoạt động cũng chưa thực sự đạt hiệu quả cao sinh lời trên vốn chủ sở hữu cao. Biến số phản ánh tốc độ tăng trưởng GROWTH đạt giá trị trung bình là 0.137, trong đó giá trị nhỏ nhất là -0.819, giá trị lớn nhất đạt 1.316, chỉ ra rằng nhìn chung tốc độ tăng trưởng của các CTGD trên TTCK Việt Nam ở mức độ khá cao, tuy nhiên vẫn còn tồn tại khoảng chênh lệch rất lớn trong trình độ phát triển của các doanh nghiệp trên.

**Bảng 2: Kết quả đánh giá ảnh hưởng độc lập các đặc điểm cá nhân của CEO đến ROE của CTGD niêm yết giai đoạn 2012-2018**

|                         | (1)                   | (2)                   | (3)                    |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| ROE                     | FEM                   | REM                   | GMM                    |
| L.ROE                   |                       |                       | 0.537***<br>(0.0834)   |
| KIEMNHIEM               | 0.0307<br>(0.0281)    | 0.0218<br>(0.0189)    | 0.00912<br>(0.0178)    |
| OWNERSHARE              | -0.228**<br>(0.101)   | -0.173***<br>(0.0622) | -0.360***<br>(0.0775)  |
| CHANGE                  | -0.00477              | -0.00428              | 0.0319***              |
| GROWTH                  | 0.0590***<br>(0.0185) | 0.0675***<br>(0.0175) | 0.0852***<br>(0.00590) |
| SIZE                    | 0.00643<br>(0.00626)  | 0.00436<br>(0.00568)  | -0.00767*<br>(0.00385) |
| Constant                | 0.167***<br>(0.0431)  | 0.148***<br>(0.0303)  | 0.0556<br>(0.0343)     |
| Observations            | 314                   | 314                   | 314                    |
| R-squared               | 0.123                 |                       |                        |
| Number of i             | 52                    | 52                    | 52                     |
| Hausman test            |                       | 0.9121                |                        |
| Autocorrelation test    |                       | 0.0000                |                        |
| Heteroskedasticity test |                       |                       | -                      |
| AR(2)                   |                       |                       | 0.420                  |
| Hansen test             |                       |                       | 0.384                  |

Standard errors in parentheses

\*\*\* p<0.01, \*\* p<0.05, \* p<0.1

(Nguồn: tác giả tự tính toán & tổng hợp)

Với 2 mô hình đánh giá ban đầu là FEM và REM thông qua kiểm định Hausman test chỉ ra rằng mô hình REM phù hợp với dữ liệu nghiên cứu hơn mô hình FEM (P-value của kiểm định Hausman = 0.9121). Tuy nhiên, kiểm định tự tương quan (Autocorrelation test = 0.0000 < 0.05) lại chỉ ra mô hình đang tồn tại tự tương quan, do đó tác giả sử dụng mô hình GMM để hiệu chỉnh các khuyết tật, kết quả mô hình chỉ ra rằng mô hình GMM đạt tin cậy với chỉ số AR(2) bằng 0.420 > 0.05 và kiểm định Hansen cho giá trị P-value = 0.384 > 0.05.

Kết quả phân tích chỉ ra rằng, ROE của CTGD nhìn chung lại khá nhạy cảm với các đặc điểm về thâm niên công tác, cụ thể biến OWNERSHARE có tác động âm (-) đến ROE, có nghĩa là, động cơ tăng hiệu suất điều hành của CEO bằng việc tăng tỷ lệ sở hữu cổ phiếu không tạo ra ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các CTGDNY.

Biến CHANGE có tác động dương (+) tới ROE cho thấy, cũng giống như với tổng tài sản việc thay đổi giám đốc điều hành có tác động tích cực đến vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Kết quả phân tích trên trùng với biện luận nghiên cứu của Davis và Schoorman (1997) về khả năng tạo ra những ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động từ việc thay đổi CEO.

Ngoài ra, biến KIEMNHIEM lại không có tác động đến ROE, có nghĩa là việc gia tăng các quyền kiểm nhiệm trong quản lý cho CEO không tạo ra những tác động đáng kể tới vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp như kỳ vọng. Hay quyền kiểm nhiệm các chức danh quản lý khác trong HĐQT của CEO tại các CTGDNY hiện nay không phải là nội dung có nhiều sức ảnh hưởng như với nhóm các doanh nghiệp khác.

#### 4. Bình luận kết quả nghiên cứu

Có thể nhận thấy rằng, các đặc điểm liên quan đến công tác của CEO như tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, thay đổi nhân sự CEO, quyền kiểm nhiệm các chức danh quản lý khác trong HĐQT trong mô hình CTGD không tạo ra nhiều ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bởi một số các đặc trưng của loại hình doanh nghiệp này như tính ràng buộc về mặt trách nhiệm lẫn quan hệ theo văn hoá gia đình, vai trò chi phối của HĐQT .... Bởi vậy, các đặc điểm này, khi đặt đơn lẻ thì ít có khả năng tạo ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của CTGDNY, nhưng khi xem xét trong một chỉnh thể chung với các đặc điểm khác của CEO thì có thể sẽ tạo ra những ảnh hưởng khác nhau đến hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng chứng minh được tính hợp lý phù hợp của việc sử dụng mô hình dữ liệu mảng (Panel Data) để xem xét mối quan hệ của các đặc điểm giám đốc

điều hành (CEO's characteristic) và hiệu quả của công ty gia đình niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, giai đoạn 2012 - 2018./

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Astrachan, J.H.; Shanker, M.C. (2003), Family business contribution to the U.S economy: A closer look, *Family Business Review*, Số 3, Bộ 16: 211 - 219.

2. Badi H. Baltagi, 2005, *Econometric Analysis of Panel Data*, Library of Congress Cataloging-in-Publication Data, ISBN-13 978-0-470-01456-1.

3. Brickley, J.A., Linck, J.S., Coles, J.L. (1999). What happens to CEOs after they retire? New evidence on career concerns, horizon problems, and CEO incentives. *Journal of Financial Economics*, 52 (3): 341-377.

4. Cao Thị Vân Anh (2018). Tác động của sở hữu gia đình đến kết quả tài chính của các công ty gia đình ở Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, số 13, tháng 10/2018, 364-369.

5. Dallas, L. (2002). The new managerialism and diversity on corporate boards of directors. *Tulane Law Review*, 76(5-6): 1363-1405.

6. Donald C. Hambrick, Phyllis A. Mason, Upper Echelons: The Organization as a Reflection of Its Top Managers. *The Academy of Management Review*, Volume 9, Issue 2: 193 - 206.

7. Gibbons, N.R., Murphy, K. (1992). Does executive compensation affect investment? *Journal of Applied Corporate Finance*, 5(2): 99-109.

8. Finegold D, Bentson G.S, Hecht D (2007). Corporate Boards and Company Performance: review of research in light of recent reforms. *Cooperate Governance - An international review*, 2007, [http:// doi.org/10.1111/j.1467-8683.2007.00602.x](http://doi.org/10.1111/j.1467-8683.2007.00602.x).

9. Finkelstein, S. (1992). Power in top management teams: Dimensions, measurement, and validation. *Academy of Management Journal*, 35(3): 505-538.

10. Ngô Mỹ Trân, Bùi Văn Trịnh, Giang Minh Tiến, Các nhân tố ảnh hưởng đến thù lao tổng giám đốc của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Tập 54, số 6D (2018) - 196-205

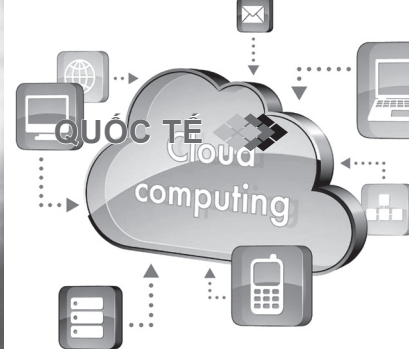
11. Phạm Bùi Gia Thủy, Trần Đức Tài, Ảnh hưởng của đặc điểm tổng giám đốc điều hành đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Mở TP.Hồ Chí Minh*, số 55 (4) 2017.

12. Truong T.N.T và Dao T.B (2017), Female director and financial performance of listed companies in Vietnam, *Tạp chí Journal of Economics and Development*, Đại học Kinh tế quốc dân.

13. <http://vneconomy.vn/nang-chat-quan-tri-cho-cong-ty-gia-dinh-bay-gio-hoac-khong-bao-gio-20191204090711253.htm>

14. <https://enternews.vn/the-nao-la-cong-ty-gia-dinh-132365.html>

15. <https://hot-world-news.com/vi/doanh-nghiep-gia-dinh-muon-lon-manh-can-co-them-nguoi-tai-khong-phai-thanh-vien-trong-nha/>.



# ĐẠI DỊCH COVID-19 VỚI NHỮNG XU HƯỚNG CÔNG NGHỆ CHI PHỐI KINH TẾ THẾ GIỚI

Thu Hường

**Đại dịch Covid-19 vẫn đang càn quét và chưa có dấu hiệu dừng lại, gây tác động mạnh và ảnh hưởng nghiêm trọng tới kinh tế - xã hội ở tất cả các quốc gia cũng như nền kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh đó, vẫn có một vài thay đổi tích cực trong xu hướng kinh doanh liên quan tới công nghệ. Dự kiến trong tương lai, những xu hướng mới nổi này sẽ định hình lại cách thức kinh doanh và đóng một vai trò quan trọng giúp các doanh nghiệp mở rộng hoạt động trong thế giới cạnh tranh hậu Covid-19.**

## Thanh toán không dùng tiền mặt 'lên ngôi'

Trong đại dịch Covid-19, một lĩnh vực đã có thay đổi mạnh mẽ là cách thức khách hàng thanh toán cho hàng hóa và dịch vụ khi mua sắm cả trực tiếp lẫn trực tuyến. Dịch Covid-19 đã mang đến mối quan ngại chưa có tiền lệ về sự lan truyền virus qua tiền mặt và khi tham gia các giao dịch có tiếp xúc gần. Trên thực tế, số lượng truy cập trên Internet liên quan tới cụm từ "tiền mặt" và "virus" cũng như lượng truy cập từ các phương tiện truyền thông về sự an toàn khi sử dụng tiền mặt gia tăng đáng kể kể từ khi đại dịch Covid-19 xuất hiện. Theo một số liệu thống kê của các ngân hàng trung ương ở một số quốc gia châu Á và châu Âu, số lượt tìm kiếm trên Internet liên quan đến vấn đề này ở mức cao kỷ lục, vượt cả giai đoạn cúm H1N1 hồi những năm 2009 -2010.

Để duy trì hoạt động thanh toán bình thường của nền kinh tế, nhiều quốc gia có những chính sách nhằm khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt và củng cố niềm tin của dân chúng khi tham gia giao dịch trực tuyến. Kết quả có thể nhận thấy là hành vi thanh toán của người tiêu dùng trong thời gian qua đã có sự thay đổi.

Tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong khi đa phần lĩnh vực của đời sống bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 thì thanh toán không dùng tiền mặt trở thành “cứu cánh” cho các hoạt động kinh tế - xã hội trong bối cảnh cần hạn chế tiếp xúc trực tiếp. Nhiều nước đã kịp thời đưa ra những chính sách để thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. Tại một số quốc gia như Pháp, Hà Lan, Thụy Sĩ cho phép khách hàng không cần nhập mã PIN khi thanh toán bằng thẻ đối với các giao dịch giá trị nhỏ; Áo, Đức, Hungary, Ai-len, Hoa Kỳ đã thiết lập hạn mức giao dịch cao hơn cho thanh toán phi tiếp xúc. Sử dụng ví kỹ thuật số/ví điện tử hoặc thanh toán trên điện thoại di động cũng là giải pháp được nhiều quốc gia ưu tiên sử dụng.

Thanh toán trực tuyến cũng được lựa chọn nhiều hơn trong giao dịch thương mại điện tử bởi đây là cách thức hữu hiệu để hạn chế lây truyền virus. Những bước tiến về công nghệ và số hóa đã mang đến cơ hội cho thanh toán kỹ thuật số trong việc kết nối giữa người mua và người bán trong thời gian giãn cách xã hội và ở góc độ nào đó, góp phần không nhỏ trong việc ổn định nền kinh tế - xã hội trong thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

Bên cạnh việc mang đến cơ hội cho thanh toán không dùng tiền mặt, đại dịch Covid-19 đóng vai trò như “cú hích” làm thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt của người

dân. Báo cáo của Ngân hàng HSBC chỉ ra, một trong ba xu hướng thay đổi hành vi của người tiêu dùng trước tác động của Covid-19, đó là sự thay đổi trong phương thức tiêu dùng khi có sự dịch chuyển sang thương mại điện tử từ các cửa hàng truyền thống và sử dụng ví điện tử cũng như thanh toán trực tuyến nhiều hơn thay vì tiền mặt. Bên cạnh những thay đổi tức thì và rõ ràng trong hành vi của người tiêu dùng do Covid-19 gây ra, có thể thấy rõ là sự “rời xa” tiền mặt, sự tăng lên của các tương tác trực tuyến. Đây là những xu hướng giao dịch trên nền tảng công nghệ được thúc đẩy bởi cuộc khủng hoảng.

Một nghiên cứu của nhà vận hành cây ATM lớn nhất nước Anh cho thấy, vào tháng Tư, việc sử dụng máy ATM ở nước này đã giảm khoảng 60% so với cùng kỳ một năm trước. Hoạt động rút tiền thông qua ATM ở Thụy Sĩ cũng giảm gần 50% từ giữa tháng Ba đến giữa tháng Tư. Giữa bối cảnh đó, các nhà cung cấp dịch vụ trên toàn thế giới đã tăng cường áp dụng các giao dịch không dùng tiền mặt để đảm bảo sức khỏe, cũng như sự an toàn của cả khách hàng lẫn nhân viên của họ. Hơn 11.000 nhà bán lẻ tại Thụy Sĩ đã tham gia hệ thống thanh toán không tiếp xúc để cho phép khách hàng thực hiện giao dịch thông qua NFC (kết nối không dây trong phạm vi tầm ngắn thông qua từ trường giữa các thiết bị) cũng như các thẻ tín dụng ‘chạm để thanh toán’.

Ở một số quốc gia, bao gồm Canada, Hy Lạp, Ireland, Malta, Ba Lan và Thổ Nhĩ Kỳ, Mastercard và Visa đã tích cực làm việc với chính phủ để cung cấp trải nghiệm thanh toán không tiếp xúc cho khách hàng và giúp các thương nhân dễ dàng chấp nhận loại hình

thanh toán này hơn. Điều này đồng nghĩa là chủ thẻ có thể mua sắm nhiều hơn và chỉ cần chạm để thanh toán mà không cần phải sử dụng bảng bấm mã PIN - một phương tiện có thể lây lan virus.

Ngay cả Nhật Bản, một trong những nước sử dụng nhiều tiền mặt nhất trong số các nền kinh tế tiên tiến, cũng đang cân nhắc một chiến lược tăng trưởng nhằm thúc đẩy văn hóa không sử dụng tiền mặt như là một phản ứng cho nhu cầu của thời kỳ hậu Covid-19.

Sự chuyển dịch hành vi sử dụng tiền mặt rõ ràng là một xu thế tích cực bởi những hiệu quả không thể phủ nhận. Đối với nền kinh tế, sử dụng ít tiền mặt hơn nghĩa là tiết kiệm được chi phí xã hội. Theo phân tích của The Economist, hàng năm chi phí để quản lý tiền mặt nói chung vào bằng khoảng 0,5-1% GDP. Thanh toán trực tuyến phát triển giúp người mua - người bán gần nhau hơn và giúp phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho hộ gia đình, tạo nhiều việc làm hơn cho xã hội và góp phần tăng thu ngân sách cho nền kinh tế.

Đối với người dân, thanh toán trực tuyến giúp tiết kiệm thời gian, có thể thanh toán mọi lúc mọi nơi và mở ra nhiều cơ hội tiếp cận các dịch vụ tài chính cho mọi đối tượng người dân.

Đối với xã hội, thanh toán qua ngân hàng rõ ràng là đảm bảo an ninh, an toàn hơn cho các bên giao dịch, quyền lợi hợp pháp của người dân được bảo vệ trong trường hợp có xảy ra tranh chấp. Thanh toán qua ngân hàng nhiều hơn cũng giúp tăng tính minh bạch của nền kinh tế, hạn chế các hoạt động kinh tế ngầm, các hành vi tham nhũng, trốn thuế... Còn nhiều tác động tích cực khác nữa của thanh toán không dùng tiền mặt chưa được kể tại đây nhưng

chắc chắn đây sẽ là xu thế được nhiều quốc gia lựa chọn, bởi một quy luật không thể không nhận thấy là các nước có nền kinh tế phát triển thường là những nước ít sử dụng tiền mặt hơn.

Các chuyên gia kinh tế nhận định, trong tương lai, thanh toán kỹ thuật số rõ ràng là một xu hướng tất yếu và sẽ thay thế dần vai trò của tiền mặt. Theo đó, một trong những xu thế mà thế giới đang hướng đến sau cuộc khủng hoảng sẽ là một hệ thống tài chính mang tính số hóa cao hơn.

### **Dịch vụ điện toán đám mây 'nở rộ'**

Trước đại dịch Covid-19, làm việc tại nhà chưa bao giờ là phương thức làm việc được ưa thích. Các chủ sử dụng lao động vẫn muốn nhân viên đến nơi làm việc và thực hiện nhiệm vụ dưới sự giám sát của các nhân viên cấp cao. Tuy nhiên, COVID-19 đã thay đổi hoàn toàn điều này. Các công ty hiện khuyến khích nhân viên làm việc tại nhà và gửi các văn bản hay dự án của họ thông qua dịch vụ đám mây. Một số công ty như Twitter thậm chí còn tuyên bố rằng nhân viên có thể làm việc tại nhà vô thời hạn nếu họ muốn.

Trong thời gian gần đây, nhu cầu về các công cụ hội họp trực tuyến như Zoom và Slack đều tăng trưởng chưa từng có. Các công cụ chuyên về công việc văn phòng truyền thống hơn như Microsoft 365 cũng ghi nhận nhu cầu tăng cao. Điểm chung là những công cụ này đều dựa trên nền tảng đám mây.

Khi mọi người bị buộc phải ở trong nhà, nhu cầu về các dịch vụ bán lẻ và dịch vụ giải trí trực tuyến cũng tăng lên rất nhiều. Giới quan sát cho biết, phân khúc bán lẻ hàng tiêu dùng sẽ tiếp tục mở rộng việc sử dụng các dịch vụ đám mây, đẩy nhanh xu hướng dịch chuyển lên

môi trường Internet vốn đã xảy ra từ trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Trong khi đó, các dịch vụ giải trí có sử dụng công nghệ điện toán đám mây như nền tảng xem phim trực tuyến Netflix, dịch vụ nghe nhạc Spotify cùng một số nền tảng chơi game như Steam đều ghi nhận số lượng đăng ký mới nở rộ trong mùa dịch.

Xu hướng dịch chuyển lên các nền tảng đám mây cũng diễn ra trong chính hoạt động của các Chính phủ. Nhằm hạn chế khả năng lây lan của dịch bệnh, nhiều quốc gia đã đẩy nhanh quá trình số hóa các hoạt động hành chính, xây dựng các cổng thông tin và hỗ trợ phát triển các nền tảng kỹ thuật số cấp quốc gia như ứng dụng thông tin sức khỏe và giáo dục trực tuyến để đảm bảo người dân vẫn có thể tiếp cận các dịch vụ công trong thời gian đại dịch.

### **Chuyển đổi chuỗi cung ứng theo hướng số hóa**

Trước khi Covid-19 bùng phát, một báo cáo của công ty tư vấn đầu tư McKinsey cho thấy, 92% các công ty nhận định mô hình kinh doanh của họ sẽ cần phải thay đổi theo hướng số hóa trong bối cảnh công nghệ biến đổi mạnh mẽ. Tuy nhiên, dù đa số các công ty nhận thấy điều này, nhưng các khoản đầu tư và những nỗ lực cần thiết cho quá trình chuyển đổi vẫn phải xếp sau những nhu cầu kinh doanh khác.

Khi đại dịch xảy ra, báo cáo công bố hồi tháng Sáu của McKinsey cho thấy, việc áp dụng kỹ thuật số phục vụ cho cả người tiêu dùng lẫn doanh nghiệp đạt được tiến độ tương đương 5 năm chỉ trong khoảng 8 tuần. Tình hình cấp thiết đã thúc đẩy rất nhiều tiến bộ trong quá trình số hóa chuỗi cung ứng, khi nhu cầu thương mại điện tử đã tăng vọt trong 6 tháng qua. Việc các nhà chế tạo

nỗ lực sản xuất các thiết bị quan trọng cần thiết phục vụ hoạt động chống dịch cũng đã thúc đẩy tiến trình này.

Bên cạnh đó, các công ty cũng đối mặt với áp lực nội bộ trong việc đưa hoạt động trở nên hiệu quả, mang tính tích hợp và phản ứng nhanh hơn để đáp ứng kỳ vọng của người tiêu dùng về sản phẩm. Điều này dẫn đến sự thay đổi trong cách các công ty đánh giá các nhà cung cấp và nguồn gốc hàng hóa để đáp ứng những mong đợi đó.

Thông thường, các công ty sẽ ưu tiên nhập hàng từ một số nhà cung cấp dựa trên hiệu quả chi phí và tính minh bạch. Khi ngày càng nhiều dữ liệu về các nhà cung cấp và sản phẩm của họ được đưa ra, việc số hóa chúng giúp các công ty có cái nhìn sâu hơn để lựa chọn nhà cung cấp tốt và năng động hơn. Điều này cho phép các công ty dễ dàng tìm nguồn cung ứng theo yêu cầu và tạo điều kiện cho các nhà cung cấp mới tham gia thị trường.

Việc số hóa chuỗi cung ứng không chỉ giúp người tiêu dùng mà còn cả với phía các công ty. Chúng sẽ giúp người mua tìm hiểu kỹ càng chất lượng sản phẩm và phân biệt được hàng giả với các sản phẩm chính hãng. Các chi phí giao dịch gián tiếp cũng sẽ giảm thông qua sự minh bạch giá cả. Bên cạnh đó, các chuỗi cung ứng ngày càng trở nên phức tạp và liên kết chặt chẽ với nhau, điều này khiến cho việc quản lý rủi ro trở nên khó khăn hơn. Vì vậy, việc số hóa chuỗi cung ứng sẽ cho phép các công ty quản lý hiệu quả sự rủi ro này. Có thể khẳng định trong thời đại công nghệ, những xu hướng công nghệ sẽ ngày càng chi phối kinh tế thế giới và mang lại những hiệu quả không thể phủ nhận./

# KHỞI SẮC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH THÁI NGUYÊN

**Nguyễn Thái Nam**

*Trưởng ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên*

**Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, những năm qua, công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có nhiều đổi mới, các chương trình, chính sách được triển khai một cách bài bản, có trọng tâm, trọng điểm và đảm bảo công khai, minh bạch. Nhờ vậy, kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS từng bước phát triển, kết cấu hạ tầng được cải thiện rõ rệt, đời sống vật chất và tinh thần không ngừng được nâng lên.**

## **Nâng cao hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ trợ**

Thái Nguyên là nơi hội tụ, giao lưu, sinh sống lâu đời của 46 dân tộc anh em, trong đó đồng bào DTTS có khoảng 384 nghìn người, chiếm 29,87% dân số toàn tỉnh. Địa bàn sinh sống của đồng bào DTTS tập trung chủ yếu ở các xóm, các xã vùng sâu, miền núi thuộc 5 huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ. Đây là các khu vực còn nhiều khó khăn, kinh tế - xã hội chưa phát triển, tỷ lệ hộ nghèo cao... Để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, những năm qua, cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trong tỉnh đã quan tâm triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, chính sách dân tộc trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Nổi bật, 5 năm qua (từ năm 2016-2020), thông qua các Chương trình 135, Chương trình 30a, Chương trình xây dựng nông thôn mới kết hợp tiền tài trợ của các cá nhân và sự chung tay của các tổ chức, doanh nghiệp, Thái Nguyên huy động được trên 6 nghìn tỷ đồng để đầu tư cho vùng đồng bào DTTS và miền núi. Nhờ các nguồn lực này, hàng trăm công trình bao gồm: Giao thông nông thôn, trường học, thủy lợi, điện, trạm y tế, nhà văn hóa, nước sinh hoạt... cho đồng bào DTTS được đầu tư xây dựng mới.



*Đồng chí Trương Thị Mai, (thứ tư từ phải sang) Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Dân vận Trung ương tham dự và chỉ đạo Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên lần thứ III*

Không chỉ tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, các chính sách dân tộc còn hỗ trợ đồng bào DTTS các điều kiện cần thiết để ổn định cuộc sống và phát triển sản xuất. Tiêu biểu, chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (triển khai theo quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ) đến hết năm 2017 đã hỗ trợ cho 272 hộ có đất sản xuất, 8.046 hộ mua sắm được máy móc nông cụ... Từ năm 2018 đến nay, thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về các chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng DTTS và miền núi, Thái Nguyên đã giải ngân 16 tỷ đồng

vốn vay để phát triển kinh tế hộ và hỗ trợ 3,8 tỷ đồng để giải quyết nhu cầu đất sản xuất, nước sinh hoạt và chuyển đổi nghề nghiệp cho các đối tượng đồng bào DTTS.

Cùng với nhiều các chính sách dân tộc của Trung ương đang được triển khai, Ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên cũng đã tham mưu để Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành các chính sách đặc thù, các dự án chuyên đề như: Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng An toàn khu, vùng DTTS đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017 - 2020; Đề án Phát triển KTXH, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống



đến năm 2020 (gọi tắt là Đề án 2037); Chính sách hỗ trợ muối iốt, phòng chống biểu cổ, thiếu năng trí tuệ cho người dân vùng dân tộc và miền núi Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020; Dự án xóa các xóm bản thiếu điện, “trắng” điện lưới quốc gia; Dự án xóa phòng học tạm vùng đặc biệt khó khăn... Các chính sách dân tộc này được tổ chức thực hiện hiệu quả góp phần làm thay đổi tập quán canh tác, cải thiện đời sống đồng bào các DTTS tỉnh Thái Nguyên.

### **Những chuyển biến tích cực toàn diện**

Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chung tay của toàn xã hội, tình hình kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS tỉnh Thái Nguyên không ngừng cải thiện, nâng cao. Nổi bật, tỷ lệ hộ nghèo trong vùng DTTS và miền núi giảm nhanh, bình quân 3,2%/năm (cao hơn mức giảm nghèo bình quân chung của cả tỉnh 1,5 lần) từ 19,22% năm 2016 xuống còn 6,17% năm 2019. Thái Nguyên vươn lên đứng thứ 2 trong 11 tỉnh khu vực miền núi Đông Bắc có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất (sau Quảng Ninh).

Kết cấu hạ tầng vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh có sự thay đổi rõ rệt, 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã, 98% các thôn vùng DTTS có đường giao thông kết nối tới trung tâm xã được cứng hóa, 100% xóm bản có điện lưới quốc gia, 99,67% hộ dân vùng núi có điện lưới phục vụ sinh hoạt, 91% số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đạt chuẩn về y tế... Nhờ các chính sách hỗ trợ hiệu quả, nhiều gia đình dân tộc thiểu số đã biết cách sản xuất thâm canh cây trồng, vật nuôi theo mô hình hiệu quả; nhiều hộ nghèo đã được hỗ trợ tư liệu, máy móc, công cụ sản xuất và sơ chế một số sản phẩm làm tăng giá trị sản phẩm, góp phần nâng cao đời sống.

Lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội đã có bước phát triển tích cực, dân trí vùng đồng bào dân tộc thiểu số được nâng lên,



*Được Nhà nước hỗ trợ, ngày càng nhiều người dân nông thôn, vùng đồng bào DTTS được cung cấp nguồn nước sạch sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày*

bản sắc văn hóa dân tộc được bảo tồn; an ninh chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo, khối đại đoàn kết dân tộc được tăng cường, nhân dân đồng thuận, góp phần tích cực củng cố và tăng cường niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với sự lãnh đạo của Đảng, quản lý điều hành của Nhà nước...

Thái Nguyên đang nằm trong топ đầu của cả nước về tỷ lệ các xã thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn. Trong năm 2019, Chính phủ quyết định Thái Nguyên có 19/63 xã và 75/94 xóm hoàn thành mục tiêu chương trình 135, dự kiến năm 2020 sẽ có thêm 7 xã và 19 xóm hoàn thành. Ngoài ra, đến hết năm 2019, Thái Nguyên có 74/114 xã vùng DTTS đã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 64,9% cao hơn 2 lần bình quân chung cả nước.

Với những kết quả đạt được, Thái Nguyên đã được Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Nghị số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc và Chỉ thị số 45 của Ban Bí thư khóa VII về một số công tác ở vùng đồng bào dân tộc Mông đánh giá là địa phương thuộc топ đầu toàn quốc.

Mặc dù, đạt được một số kết quả quan trọng song vùng đồng bào DTTS và miền núi của Thái Nguyên

vẫn là “vùng trũng”, tụt hậu so với mặt bằng chung của toàn tỉnh, nơi có số hộ nghèo cao nhất, kinh tế chậm phát triển hơn, các dịch vụ xã hội vẫn còn ít và thấp nhất... Do đó, thời gian tới, để các chính sách dân tộc ngày càng phù hợp và thực hiện hiệu quả, đặc biệt là khi “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi” được thông qua, Tỉnh cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, Đảng viên và xã hội về vấn đề dân tộc, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong giải quyết các vấn đề dân tộc; Tăng cường đổi mới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng với công tác dân tộc, các cấp ủy Đảng cần cụ thể hóa, thể chế hóa việc thực hiện các Nghị quyết về công tác dân tộc, thường xuyên kiểm tra giám sát việc thực hiện Nghị quyết, chỉ thị của Đảng; Tập trung kiện toàn hệ thống chính trị vùng đồng bào DTTS, nâng cao chất lượng cán bộ vùng dân tộc (bởi cán bộ là gốc của mọi việc); đề nghị các Bộ, ngành sớm ban hành Thông tư hướng dẫn, đồng thời nghiên cứu chính sách dân tộc theo hướng bao quát, tính toán các nguồn lực đầy đủ và phân bổ kịp thời cho các địa phương/.

## HUYỆN ĐỒNG HỖ:

### ĐẨY MẠNH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI



Lãnh đạo tỉnh, sở, ngành, huyện cắt băng khánh thành trạm điện Bản Tèn, xã Văn Lăng-nơi cao nhất, xa nhất tỉnh Thái Nguyên. Ảnh: Tư liệu.

**Đ**ồng Hỷ là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, có diện tích đất tự nhiên 42,7 nghìn ha, dân số khoảng 9 vạn người. Trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm khoảng 50,2% gồm các dân tộc chủ yếu: Sán Diu, Nùng, Dao, Tày, Mông, Sán Chay, Hoa và các dân tộc thiểu số khác. Trên địa bàn huyện có 6 xã khu vực III (xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn).

Trong giai đoạn 2014-2019, huyện Đồng Hỷ đã tranh thủ các nguồn vốn từ Trung ương, của tỉnh, huy động các nguồn lực của huyện... để đầu tư phát triển kinh tế-xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Theo đó: Dự án II Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững đã đầu tư, hỗ trợ cho các xã ĐBK, ATK và các xóm ĐBK thuộc các xã khu vực II với tổng nguồn vốn là gần 60,9 tỷ đồng, trong đó: Xây dựng CSHT gần 117 công trình trên 48,2 tỷ đồng; hỗ trợ phát triển sản xuất trên 12,6 tỷ đồng.

Qua rà soát, nhờ thực hiện hiệu quả Chương trình 135, đến nay

Huyện có 2 xã đủ điều kiện hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 là xã Nam Hòa và Văn Hán.

Ngoài Chương trình 135, Huyện Đồng Hỷ còn tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng từ các nguồn vốn khác như: Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới, Quyết định số 755/QĐ-TTg, Đề án 2037 và nhiều nguồn vốn khác.

Đến nay toàn huyện đã có 15/15 xã, thị trấn có đường nhựa đến trung tâm xã; đã cải tạo, nâng cấp trên 364 km đường giao thông nông thôn. Nhiều tuyến đường trung tâm, tuyến đường liên xã, đường đến các vùng đặc biệt khó khăn được mở mới, sửa chữa và nâng cấp đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân địa phương. Đặc biệt, năm 2017 địa bàn khó khăn nhất của huyện như xóm Bản Tèn, xã Văn Lăng đã có đường ô tô đảm bảo cho giao thương hàng hoá, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất.

Chương trình MTQG về XDNTM trên địa bàn huyện Đồng Hỷ cũng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đến năm 2020, huyện có

**Từ nhiều đời nay các dân tộc trong huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên sinh sống đan xen, hòa thuận, bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau trong lao động, sản xuất, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình; luôn chấp hành tốt các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước, đóng góp xứng đáng trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của huyện cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.**

11 xã đạt chuẩn NTM; phấn đấu 01 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Bên cạnh đó, huyện Đồng Hỷ còn tích cực thực hiện nhiều chương trình, đề án, dự án phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp có lợi thế trên địa bàn như: Phát triển sản xuất, chế biến tiêu thụ chè, trồng rừng và chế biến lâm sản; phát triển kinh tế HTX, tổ hợp tác và làng nghề...

Ngoài ra, huyện cũng tập trung đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại quy mô công nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Đến nay toàn huyện có 30 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, 32 làng nghề, 34 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Mặt khác, cây trồng, vật nuôi được ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ đem lại hiệu quả kinh tế cao đã góp phần tăng thu nhập, giúp đồng bào dân tộc thiểu số từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững./

**Trọng Nghĩa**



# THÁI NGUYÊN: ĐẢM BẢO NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH, THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

Những năm gần đây, mặc dù tình hình kinh tế - xã hội trong nước còn nhiều khó khăn nhưng được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, đội ngũ cán bộ - công chức, ngành tài chính Thái Nguyên đã có nhiều nỗ lực, tích cực chủ động phối hợp với các cấp các ngành, địa phương hoàn thành nhiệm vụ được giao, đặc biệt việc đảm bảo đủ nguồn lực cho việc thực hiện các chính sách dân tộc tại các địa phương có đồng bào DTTS.

## Phát triển các nguồn thu

Nhờ những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, những năm qua, Thái Nguyên đạt được nhiều thành công trong thu hút đầu tư, Tỉnh trở thành điểm đến của nhiều nhà đầu tư lớn trong các lĩnh vực sản xuất chế tạo, khai khoáng, kinh doanh bất động sản, trong đó nổi bật nhất là Tập đoàn Samsung của Hàn Quốc. Nhờ đó, hệ thống các doanh nghiệp trên địa bàn phát triển nhanh về số lượng, mở rộng quy mô, tăng hiệu quả, tạo ra hàng trăm nghìn việc làm mới, thúc đẩy thương mại dịch vụ, kinh doanh xuất nhập khẩu hoạt động sôi động, thu nhập của người lao động được nâng lên rõ rệt. Đây chính là nguồn đóng góp cho ngân sách ổn định và bền vững. Kết quả, tính từ năm 2004 đến nay, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thái Nguyên tăng gần 35 lần. Nếu như năm 2004, thu ngân sách nhà nước đạt trên 432 tỷ đồng thì năm 2019, con số này là trên 15,6 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân trên 26%/năm. Đây là kết quả đạt được cao nhất từ trước đến nay, góp phần đưa Thái Nguyên nằm trong top 18 địa phương có số thu cao nhất cả nước.

Bước sang năm 2020, tình hình kinh tế trong nước có nhiều



*Ngành Thuế mở rộng đơn vị ủy nhiệm thu để tạo điều kiện cho người nộp thuế thực hiện các nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước*

biến động xấu do ảnh hưởng từ cuộc chiến thương mại Mỹ Trung, tình hình dịch bệnh Covid 19..., để góp phần thực hiện thắng lợi "nhiệm vụ kép" do Thủ tướng Chính phủ giao, Sở Tài chính Thái Nguyên đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, phối hợp chỉ đạo tới các cơ quan Thuế, Chi cục Hải quan, Văn phòng Đăng ký đất đai, các Trung tâm Phát triển quỹ đất để tập trung vào những vấn đề mang tính bức xúc như: Tăng cường quản lý thu, khai thác triệt để các nguồn thu mới phát sinh, đẩy nhanh thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, tăng cường chống thất thu trốn thuế; giảm nợ đọng thuế...

Ông Đào Duy Bảy, Phó Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên

cho biết: "ngành Thuế đã chủ động xây dựng các giải pháp nhằm nắm chắc nguồn thu và đối tượng thu nộp ngân sách trên địa bàn, triển khai quyết liệt các biện pháp chống chuyển giá, đẩy mạnh việc xử lý và thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế theo quy định". Còn đối với số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, Chi cục Hải quan Thái Nguyên tập trung tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất nhập khẩu (XNK), hàng hóa được thông quan trong thời gian ngắn nhất nhưng vẫn đảm bảo các yếu tố chống thất thu, thông qua việc chú trọng làm tốt công tác thu thập thông tin, áp dụng toàn diện kỹ thuật quản lý rủi ro. Chi cục cũng thu hút thêm doanh nghiệp mới về mở tờ khai, làm thủ tục XNK



tại Thái Nguyên, đặc biệt là với các dự án đi vào hoạt động trong năm 2020 trên địa tỉnh.

Tính đến 31/8/2020, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đạt 7.302 tỷ đồng (bằng 47% dự toán), trong đó, thu nội địa đạt 5.899 tỷ đồng, thu từ hoạt động XNK đạt 1.379 tỷ đồng. Với tiến độ như vậy, ngành Tài chính Thái Nguyên sẽ cố gắng cao nhất để hoàn thành các chỉ tiêu của Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao.

### **Góp phần thực hiện tốt các chính sách dân tộc**

Với mong muốn tạo ra sự phát triển đồng đều giữa các dân tộc và các khu vực trên địa bàn toàn tỉnh, Sở Tài chính Thái Nguyên đã bám sát chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về công tác dân tộc để tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch bố trí vốn để thực hiện các chính sách đầu tư và chăm lo cho khu vực đồng bào DTTS. Chỉ tính riêng nguồn lực bố trí thực hiện các chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực y tế và giáo dục cho đối tượng là đồng bào DTTS năm 2019 đạt 468 tỷ đồng, với số lượt người được thụ hưởng là 527 nghìn người. Trong đó, chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, học bổng, tiền ăn cho trẻ em từ 3-5 tuổi; hỗ trợ mua thẻ y tế cho hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi... được bố trí đủ các nguồn kinh phí góp phần quan trọng thực hiện tốt công tác phổ cập, nâng cao chất lượng giáo dục, tạo tiền xây dựng nguồn nhân lực có trình độ người DTTS, giúp người dân vùng DTTS tiếp cận dịch vụ y tế, được chăm sóc sức khỏe toàn diện...

Bên cạnh các chính sách hỗ trợ trực tiếp, ngành Tài chính cũng tham mưu để tỉnh bố trí nguồn kinh phí đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng vùng khó khăn. Cụ thể, sử dụng nguồn thu từ xổ số cải tạo sửa chữa các trường, lớp học, trạm y tế; phân bổ kinh phí từ nguồn trái phiếu Chính phủ kiên cố hóa trường lớp tiểu học, mẫu giáo; sử dụng nguồn Trung ương hỗ trợ và nguồn vốn ODA đầu tư mở rộng quy mô các trường dân tộc nội trú; bố trí vốn đầu tư công xây dựng ngầm tràn dân sinh, cầu dân sinh, đầu tư khu tái định cư tập trung cho người dân vùng khó khăn, di dân tự do có nơi ổn định cuộc sống...

Bên cạnh các chính sách dân tộc của Trung ương đang được triển khai, UBND tỉnh đã ban hành nhiều Nghị quyết và các Quyết định, trong đó sử dụng ngân sách địa phương. Nổi bật như Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng An toàn khu, vùng DTTS đặc biệt khó khăn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017 - 2020; Đề án Phát triển KTXH, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống đến năm 2020 (gọi tắt là Đề án 2037)... Các chính sách dân tộc này được bố trí đủ nguồn kinh phí đảm bảo tổ chức thực hiện hiệu quả góp phần làm thay đổi tập quán canh tác, cải thiện đời sống đồng bào các DTTS tỉnh Thái Nguyên./

**Trịnh Long**

**Những năm qua nhờ triển khai hiệu quả các giải pháp, ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Đại Từ đã có sự phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và chất lượng giáo dục đào tạo, ngày càng khẳng định được vị thế so với các huyện trong tỉnh.**

**T**rên cơ sở tham mưu của Phòng Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), huyện Đại Từ đã dành phần lớn kinh phí để đầu tư xây dựng trường học, trong đó ưu tiên đầu tư cho những trường thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nhằm tạo nền tảng nâng cao chất lượng giáo dục đồng đều trên địa bàn toàn Huyện. Trong giai đoạn 2016 - 2020, huyện Đại Từ đã xây dựng mới được 496 phòng học nhà cao tầng, với tổng kinh phí xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị hơn 650 tỷ đồng (trong đó huy động nguồn lực trong nhân dân, tài trợ cho giáo dục hơn 150 tỷ đồng). Nhờ đó, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học ở các cấp học, bậc học được đầu tư theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hóa và hiện đại hoá. Nhiều trường học được cải tạo, sửa chữa nâng cấp, xây mới và được trang bị thiết bị dạy học hiện đại đáp ứng yêu cầu của giáo dục đào tạo trong giai đoạn mới. Tính đến hết tháng 3 năm 2020, toàn huyện Đại Từ có 100% số trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 09/33 trường mầm non, 18/30 trường tiểu học và 28/29 trường trung học cơ sở đạt chuẩn mức độ 2. Mạng lưới trường lớp được sắp xếp, tổ chức lại tinh gọn, nhưng vẫn đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân địa phương.

Xác định vai trò của người thầy có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển giáo dục và vào đào tạo, hàng năm ngành GD&ĐT Đại Từ luôn quan tâm đến việc phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm đáp ứng nhiệm vụ giáo dục của các bậc học sát với nhu cầu thực tế. Nhờ đó, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp ở các cấp học. Cán bộ, giáo viên, nhân viên đều ý thức trong việc học tập và bồi dưỡng để đạt chuẩn và trên chuẩn. Đến thời điểm hiện nay, tỷ lệ cán bộ giáo viên đều đạt chuẩn 100%, trên chuẩn đạt trên 90%. Để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, định kỳ hàng năm Phòng GD&ĐT Đại Từ đều tổ chức Hội thi giáo viên dạy giỏi và tham gia các Hội thi giáo viên dạy giỏi, các cuộc thi khác của giáo viên và học sinh do Sở GD&ĐT tổ chức. Các giáo viên đạt giải cấp tỉnh đồng thời



## GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN ĐẠI TỪ - THÁI NGUYÊN TRÊN LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP



Hoạt động âm nhạc - Mầm non Hùng Sơn 1



Hoạt động bé làm quen với toán học - Mầm non Tiên Hội

cũng là nguồn và là đội ngũ cốt cán của ngành để triển khai, thực hiện các hoạt động chuyên môn của cụm chuyên môn, của cấp học. Nguồn nhân lực đó sẽ giúp cho các trường nói riêng và các cụm chuyên môn cùng nhau chia sẻ, tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy công tác dạy học ngày càng chất lượng, đáp ứng được công tác dạy và học trong giai đoạn đổi mới hiện nay.

Thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Phòng GD&ĐT huyện Đại Từ thường xuyên chỉ đạo các trường thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng lấy chất lượng, hiệu quả giáo dục làm trọng tâm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, nâng cao chất lượng học ngoại ngữ, tăng cường hội nhập quốc tế... trên cơ sở đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng của từng cấp học trong chương trình giáo dục phổ thông. Phòng đã chủ động xây dựng và thực hiện phân phối chương trình chi tiết theo khung thời gian. Đồng thời, các trường tạo điều kiện cho các tổ, nhóm chuyên môn, giáo viên được chủ động lựa chọn xây dựng các chủ đề tích hợp, liên môn trong mỗi môn học,

trong đó chú trọng đến giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật. Bên cạnh đó, Phòng cũng chỉ đạo các trường học chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học, gắn với thực hiện nghiêm túc các cuộc vận động, các phong trào thi đua có quy mô, sức lan toả sâu rộng.

Với việc quan tâm đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, chất lượng và hiệu quả giáo dục của huyện Đại Từ có nhiều chuyển biến tích cực, Huyện đã đạt và duy trì vững chắc phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2. Bên cạnh chất lượng đại trà ngày một nâng lên, giáo dục dân tộc đạt nhiều kết quả, học sinh khá, giỏi ngày một tăng, chất lượng mũi nhọn cũng có nhiều chuyển biến tích cực. Năm học 2019-2020, ở bậc mầm non có 100% trường (01 trường tư thục) tổ chức thực hiện tốt công tác chăm sóc giáo dục trẻ, đảm bảo sự công bằng trong trong các loại hình trường lớp, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật được hòa nhập; bậc tiểu học đạt 99,42%

số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học; bậc THCS có 55,63% học sinh khá, giỏi. Bên cạnh đó, có 48% học sinh huyện Đại Từ tham gia thi học sinh giỏi cấp tỉnh đạt giải, trong đó có 01 giải nhất, 15 giải nhì, 21 giải ba và 36 giải khuyến khích, đứng vị trí thứ 3 toàn tỉnh. Tại Hội thi giáo viên dạy giỏi các môn Khoa học xã hội và Năng khiếu cấp THCS, Huyện có 19 giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh...

Trong thời gian tới, ngành GD&ĐT Đại Từ tiếp tục tập trung xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cốt cán nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp của giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; đồng thời đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với cuộc vận động "Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo" tiến tới thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học", nhằm từng bước nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Huyện lên tầm cao mới./.

**Thành Nam**

## HUYỆN VÕ NHAİ: HUY ĐỘNG MỌI NGUỒN LỰC CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN, THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC DÂN TỘC

**V**õ Nhai là một trong những huyện nghèo của tỉnh Thái Nguyên, thu ngân sách thấp, nguồn lực dành cho đầu tư phát triển chủ yếu từ nguồn hỗ trợ của ngân sách cấp trên. Trong giai đoạn 2016-2020, với tổng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước là 1.040 tỷ đồng đã tạo điều kiện thuận lợi để huyện giảm bớt khó khăn, thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội; đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc trong huyện từng bước được nâng lên.

Song song với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, huyện Võ Nhai đã thu hút được các nguồn lực đầu tư từ các doanh nghiệp triển khai các dự án: Khu dân cư số 1 với tổng mức đầu tư là 97,97 tỷ đồng; Điểm du lịch sinh thái Phượng Hoàng với tổng mức đầu tư là 40,3 tỷ đồng; Nhà máy may của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG tại Cụm công nghiệp Cây Bòng. Ngoài ra, Huyện đã từng bước khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương, thu hút các dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn như: Khai thác mỏ vàng sa khoáng Bản Ná, Mỏ vàng

**Võ Nhai là huyện vùng cao nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích tự nhiên 83.942,57 ha, địa hình phức tạp, phần lớn là đồi núi dốc và núi đá vôi. Toàn huyện có 15 đơn vị hành chính gồm 14 xã và 01 thị trấn; trong đó có 86 xóm thuộc diện đặc biệt khó khăn. Dân số của Huyện có trên 67,2 nghìn người với nhiều dân tộc cùng chung sống (chiếm gần 70%).**

sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm, Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm của Công ty Cổ phần ĐTXD&KTKS Thăng Long; Nhà máy gang của Công ty Cổ phần ĐTTM Trọng Tín... góp phần tạo công ăn việc làm, cải thiện cơ sở hạ tầng, tăng thu ngân sách, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân trong huyện.

Nhờ triển khai đồng bộ và có hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, những năm gần đây, diện mạo kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS trên địa bàn huyện Võ Nhai đã có nhiều chuyển biến tích cực. Hiện nay, hầu như các xóm, bản vùng đồng bào DTTS đã có đường bê tông; trên 98% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% các xã, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm xã; 100% các xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; 95% người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Hiện tại, 14/14 xã đạt tiêu chí điện; 14/14 xã có nhà văn hóa xã đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định; 142/164 xóm có nhà văn hóa xóm đạt chuẩn, chiếm 86,5%. 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 41/61 trường học đạt chuẩn quốc gia, chiếm 65,5%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân trên 5,5%/năm,



### ĐOÀN KẾT - HỘI NHẬP - PHÁT TRIỂN

*Đồng chí Đặng Xuân Trường, Ủy viên BTV Tỉnh ủy, Trưởng Ban Nội chính Tỉnh ủy phát biểu và tặng hoa chúc mừng Đại hội. Ảnh: Tư liệu.*

năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo chiếm 31,86%, đến hết năm 2019 giảm còn 13,63%.

Ngoài ra, sau 10 năm thực hiện Chương trình MTQG về XDNTM, huyện Võ Nhai đã đạt được nhiều kết quả tích cực, số tiêu chí bình quân toàn huyện đạt 13,8 tiêu chí/xã, có 5 xã đạt chuẩn NTM (Phú Thượng, Lâu Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến). Bên cạnh đó, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch đúng hướng, huyện Võ Nhai đã hình thành các vùng sản xuất tập trung phù hợp với thế mạnh của địa phương và cho giá trị kinh tế cao như: Vùng sản xuất Na tại các xã La Hiên, Lâu Thượng; Bưởi tại xã Tràng Xá; Ổi tại xã Phú Thượng; Cam Vinh tại các xã Lâu Thượng, Sảng Mộc... Cùng với đó, hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở được xây dựng, củng cố, hoạt động đồng bộ và hiệu quả. Địa phương đã phát huy tốt vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần giữ vững đoàn kết dân tộc, từng bước đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội địa phương./

**Trọng Nghĩa**



*Sản phẩm mang thương hiệu na La Hiên ngày càng được người tiêu dùng ưa chuộng bởi hương vị thơm ngon, bổ dưỡng*



## Trung tâm GDNN - GDTX huyện Phú Bình:

# GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Những năm qua, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN - GDTX) huyện Phú Bình đã bám sát định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương để triển khai các chương trình, hoạt động giáo dục, lựa chọn ngành nghề đào tạo linh hoạt phù hợp thực tiễn, đồng thời, đa dạng trong hình thức tổ chức lớp học đáp ứng các nhu cầu học tập, học nghề cho mọi tầng lớp nhân dân trong huyện.

### Giữ vững chất lượng dạy và học văn hóa

Thực hiện chương trình GDTX đối với cấp THPT trên địa bàn huyện Phú Bình, thời gian qua, Trung tâm có nhiều đổi mới về phương pháp giảng dạy. Xuất phát từ thực tế, chất lượng học sinh đầu vào khá thấp, rỗng kiến thức, ý thức học tập, rèn luyện chưa cao; nhiều học sinh có hoàn cảnh đặc biệt, Trung tâm đã chỉ đạo, khuyến khích và tạo điều kiện đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy, thường xuyên tổ chức dạy phụ đạo cho học sinh yếu, kém bổ sung những kiến thức bị rỗng, củng cố những kiến thức mới, rèn luyện kỹ năng tự học cho các em.

Bên cạnh đó, Trung tâm cũng huy động các nguồn lực đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, quan tâm bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, áp dụng phương pháp dạy học tích cực, truyền dạy kiến thức một cách chủ động, xây dựng bài giảng định hướng theo đối tượng người học, tăng cường sử dụng đồ dùng thiết bị dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy một cách hợp lý.

Song song với truyền dạy kiến thức, Trung tâm tăng cường các hoạt động Đoàn thể, thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hưởng ứng các phong trào thi đua, cuộc vận động lớn của ngành giáo dục.

Với nỗ lực của cả thầy và trò, chất lượng giáo dục của Trung tâm luôn giữ vững, ổn định. Tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi và hạnh kiểm khá, tốt trở lên đều tăng. Nếu năm học 2016- 2017, tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 30,8% và đạt hạnh kiểm khá, tốt là 89,3%

thì đến năm học 2019-2020 con số đã là 41,6% và 90,8%. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT thường xuyên đạt từ 97,3% đến 100%. Trung tâm thu hút được ngày càng nhiều học sinh, quy mô tăng từ 326 học sinh năm học 2016 - 2017 lên đến 746 em vào năm học 2020 - 2021.

### Góp phần để xây dựng xã hội học tập

Không chỉ thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục văn hóa, Trung tâm GDNN - GDTX huyện Phú Bình còn triển khai các chương trình đào tạo, liên kết đào tạo, đào tạo theo địa chỉ. Các khóa học được tổ chức linh hoạt và tăng cường tính thực tiễn ứng nhanh với sự thay đổi của thị trường, thời gian học có thể từ ngắn hạn tới dài hạn. Trung tâm hướng tới xây dựng thành một cơ sở giáo dục đa ngành nghề, đáp ứng nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn huyện.

Cụ thể, đối với nhóm đối tượng học sinh, Trung tâm tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh vừa học văn hoá, vừa học trung cấp nghề, thực hiện hiệu quả việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS. Trung tâm đã phối hợp với các Trường cao đẳng có uy tín để tư vấn, lựa chọn tổ chức các lớp nghề phù hợp như: Điện Công nghiệp, kỹ thuật chế biến món ăn... Tỷ lệ học sinh vừa học văn hóa vừa tham gia học trung cấp nghề (miễn phí) luôn đạt khoảng 90%. Bên cạnh đó, công tác dạy nghề phổ thông, tư vấn hướng nghiệp cho các trường THPT trên địa bàn tiếp tục duy trì hiệu quả. Hàng năm, tỷ lệ thi nghề phổ thông khối THPT đạt kết quả tốt (thường xuyên là 100%).



*Tập thể cán bộ giáo viên nhân viên Trung tâm tổ chức gặp mặt chúc mừng ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3/2019.*

Bên cạnh đó, từ năm 2016 đến nay, Trung tâm đã tuyển sinh và đào tạo nghề cho 1.014 lao động nông thôn thông qua 37 lớp đào tạo nghề, trong đó trình độ sơ cấp là 463 lao động, dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng là 551 lao động. Các nhóm nghề đào tạo rất đa dạng phù hợp với từng địa bàn, đáp ứng nhu cầu của người học như: Điện công nghiệp, điện dân dụng, may công nghiệp, kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật gia công bàn ghế, sửa chữa điện lạnh, kỹ thuật chế biến món ăn, nuôi và phòng bệnh cho gà, lợn, sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi... Các lớp học được tổ chức ngay tại xã, thị trấn hoặc phối hợp với các doanh nghiệp để dạy thực hành tại xưởng. Qua khảo sát, có tới 92,2% người học cho rằng chương trình học phù hợp với thị trường lao động và xu thế phát triển của xã hội. Nhờ vậy, sau khi kết thúc khóa học, nhiều bà con đã áp dụng để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô trang trại chăn nuôi, trồng cây; hàng trăm lao động phi nông nghiệp có thể tự tạo việc làm hoặc được tuyển dụng vào các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh./

P.V

## CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 10/2020 (584) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

**Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN**

**Tòa soạn:** 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

**Fax:** 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

**Giấy phép xuất bản số** 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

# TRONG SỐ NÀY

## HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

**1.** Thư chúc mừng của Thủ tướng Chính phủ gửi công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê Việt Nam

**2.** Triển khai điều tra thí điểm Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tại một số địa phương

**6.** Hướng tới kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập ngành Thống kê Việt Nam (06/5/1946-06/5/2021): Thống kê Việt Nam thời kỳ 1946-1954 phục vụ kháng chiến kiến quốc

**9.** Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Việt Nam, thực trạng và giải pháp

**ThS. Dương Mạnh Hùng**

## KINH TẾ - XÃ HỘI

**12.** Hiệp định RCEP và cơ hội cho Việt Nam

**ThS. Trần Thị Anh**

**14.** Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm và triển vọng những tháng cuối năm 2020

**ThS. Lê Trung Hiếu**

**17.** Logistics với thương mại điện tử trong thời đại số

**ThS. Đỗ Thị Thúy**

**20.** Công nghiệp giấy Việt Nam - Triển vọng và thách thức

**Thu Hòa**

**23.** Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý III năm 2020

**27.** Tăng trưởng xanh - Chìa khóa phát triển bền vững

**Thu Hiền**

**30.** Tin địa phương

## KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

**32.** Đô thị hoá và tác động của di cư đến đô thị hoá ở Việt Nam

**Bích Ngọc**

## NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

**34.** Mô hình đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng về chất lượng thông tin thống kê

**ThS. Hà Mạnh Hùng**

**38.** Sử dụng mô hình dữ liệu mạng để xem xét mối quan hệ của các đặc điểm giám đốc điều hành và hiệu quả của công ty gia đình niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, giai đoạn 2012 - 2018

**ThS. Hoàng Hải Yến**

## QUỐC TẾ

**41.** Đại dịch Covid-19 với những xu hướng công nghệ chi phối kinh tế thế giới

**Thu Hường**

## THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI TỈNH THÁI NGUYÊN

**44.** Khởi sắc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên

**Nguyễn Thái Nam**

**46.** Huyện Đồng Hỷ: Đẩy mạnh đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc và miền núi

**Trọng Nghĩa**

**47.** Thái Nguyên: Đảm bảo nguồn lực tài chính, thực hiện hiệu quả các chính sách dân tộc

**Trịnh Long**

**49.** Giáo dục và Đào tạo huyện Đại Từ - Thái Nguyên: Trên lộ trình phát triển và hội nhập

**Thành Nam**

**50.** Huyện Võ Nhai: Huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, thực hiện tốt công tác dân tộc

**51.** Trung tâm GDNN - GDTX huyện Phú Bình: Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương